BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 12

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ DIỆU LINH – TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

NGỮ VĂN 12

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG
6	**HỒ CHÍ MINH – "VĂN HOÁ PHẢI SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI"**	5
	I. Yêu cầu cần đạt	5
	II. Chuẩn bị	5
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	7
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	7
	ĐỌC	8
	Tác gia Hồ Chí Minh	8
	Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh)	13
	Mộ (*Chiều tối* – Hồ Chí Minh)	19
	Nguyên tiêu (*Rằm tháng Giêng* – Hồ Chí Minh)	19
	Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu (Nguyễn Ái Quốc)	27
	Thực hành tiếng Việt	32
	Một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận	32
	VIẾT	34
	Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án	34
	NÓI VÀ NGHE	36
	Trình bày kết quả của bài tập dự án	36
	Củng cố, mở rộng	37
7	**SỰ THẬT TRONG TÁC PHẨM KÍ**	38
	I. Yêu cầu cần đạt	38
	II. Chuẩn bị	38
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	40
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	40
	ĐỌC	41
	Nghệ thuật băm thịt gà (Trích *Việc làng* – Ngô Tất Tố)	41
	Bước vào đời (Trích *Nhớ nghĩ chiều hôm* – Đào Duy Anh)	44
	Thực hành tiếng Việt	49
	Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật	49
	VIẾT	51
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)	51
	NÓI VÀ NGHE	54
	Trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)	54
	Củng cố, mở rộng	55

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8	**DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN**	56
	I. Yêu cầu cần đạt	56
	II. Chuẩn bị	56
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	58
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	58
	ĐỌC	59
	Pa-ra-na (Parana) (Trích *Nhiệt đới buồn* – Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt)	59
	Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục (Nguyễn Nam)	64
	Đời muối (Trích *Đời muối: Lịch sử thế giới* – Mác Kơ-len-xki)	69
	Thực hành tiếng Việt	73
	Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	73
	VIẾT	76
	Viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm	76
	NÓI VÀ NGHE	78
	Tranh biện về một vấn đề đời sống	78
	Củng cố, mở rộng	80
9	**VĂN HỌC VÀ CUỘC ĐỜI**	81
	I. Yêu cầu cần đạt	81
	II. Chuẩn bị	81
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	82
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	82
	ĐỌC	83
	Vội vàng (Xuân Diệu)	83
	Trở về (Trích *Ông già và biển cả* – Ơ-nít Hê-minh-uê)	89
	Hồn Trương Ba, da hàng thịt (Trích – Lưu Quang Vũ)	93
	Thực hành tiếng Việt	98
	Giữ gìn và phát triển tiếng Việt	98
	VIẾT	100
	Viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội	100
	NÓI VÀ NGHE	103
	Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước	103
	Củng cố, mở rộng	104
	ÔN TẬP HỌC KÌ II	105
	I. Yêu cầu cần đạt	105
	II. Chuẩn bị	105
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	106

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6

HỒ CHÍ MINH
"VĂN HOÁ PHẢI SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN ĐI"

(Đọc: 8 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu một số tác phẩm của Người; nhận biết và phân tích được quan điểm của tác giả về lịch sử, văn hoá được thể hiện trong văn bản.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Vận dụng được kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp một số tác giả, tác phẩm lớn theo tiến trình lịch sử văn học; biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp.
- Phân tích và đánh giá được hiệu quả của việc dùng các biện pháp tu từ và cách diễn đạt thể hiện tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.
- Viết được báo cáo kết quả của bài tập dự án; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.
- Biết trình bày kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
- Biết thể hiện lòng tôn kính đối với vị lãnh tụ vĩ đại của đất nước và có ý thức học tập, phấn đấu noi theo tấm gương sống vì dân, vì nước của Người.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

SGK đã trình bày ngắn gọn, sáng rõ về các khái niệm, vấn đề lí luận văn học hay đặc điểm loại văn bản mà yêu cầu cần đạt của bài học nhắc đến. GV cần đọc kĩ phần *Tri thức ngữ văn*, đọc thêm những "mục từ" có liên quan trong *Bảng giải thích một số thuật ngữ* để nắm vững các vấn đề được xác định là điểm tựa của việc đọc hiểu văn bản và thực hành tiếng Việt.

Quan điểm sáng tác

Từ lâu, trong nghiên cứu về tác giả văn học, việc xác định quan điểm sáng tác của nhà văn được nhìn nhận như là bước khởi đầu hết sức quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ hoạt động nghiên cứu sau đó. Điều này có liên quan đến sự chi phối của tư tưởng lí luận văn nghệ Mác-xít (Marxist) trong đời sống văn học ở nước ta suốt một thời kì dài.

Hiện nay, khi đi vào nghiên cứu về tác giả, để có cái nhìn tổng quan bước đầu, người ta đã sử dụng nhiều khái niệm công cụ khác, hiện đại và phù hợp hơn với tính chất nghệ thuật và giá trị văn hoá của các sáng tác văn học.

Tuy nhiên, trước một đối tượng có tính đặc thù như văn thơ Hồ Chí Minh – một đại diện tiêu biểu của loại hình văn học cách mạng – việc đi sâu tìm hiểu quan điểm sáng tác của Người lại có ý nghĩa riêng và hết sức cần thiết. Chính Hồ Chí Minh, trong một số bài báo, bức thư và trong cả sáng tác văn học, đã nhiều lần nêu rõ quan điểm sáng tác của mình. Nhưng do vị thế đặc biệt của Người, quan điểm sáng tác đó mặc nhiên trở thành quan điểm sáng tác chung của nền văn học cách mạng Việt Nam hướng về nhân dân, đại chúng và hướng tới các mục tiêu đặc thù của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc kết hợp với cuộc cách mạng vô sản.

Sự nghiệp trước tác của Hồ Chí Minh rất phong phú và đa dạng. Bộ phận quan trọng nhất trong đó (xét theo số lượng tác phẩm và mục đích hoạt động suốt đời của tác giả) hoàn toàn phù hợp với quan điểm sáng tác đã được Người tuyên bố công khai. Nhưng còn một bộ phận khác, tuy số lượng tác phẩm ít hơn nhưng rất có giá trị là thơ trữ tình viết theo cảm hứng cá nhân, lại khó có thể đặt vừa vặn vào khung quan điểm sáng tác này. Đây là điều GV cần ý thức được để hạn chế tối đa kiểu phân tích máy móc đối với nhiều bài thơ trữ tình của Hồ Chí Minh.

Đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học

Ở tiểu mục *Đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học* thuộc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, mặc dù người biên soạn có nêu luận điểm rất khái quát về việc đánh giá tác giả, tác phẩm văn học nói chung nhưng nội dung chính được trình bày lại là vấn đề đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học lớn. Đây là định hướng viết phù hợp với yêu cầu cần đạt của bài học. Khi hướng dẫn HS tìm hiểu vấn đề này, GV cần quan tâm giải thích tại sao người đọc, người nghiên cứu lại phải biết đặt tác giả, tác phẩm vừa vào bối cảnh sáng tác, vừa vào bối cảnh hiện tại khi tiến hành đánh giá đối tượng. Bên cạnh đó, cũng nên chú ý làm rõ sự cần thiết phải đặt tác giả, tác phẩm vào tiến trình văn học (văn học dân tộc, văn học thế giới) để xem xét. Đây quả thực là những thao tác "đọc", thao tác nghiên cứu rất quan trọng, khi đối tượng hướng đến được xác định là tâm điểm của nhiều mối quan hệ tương tác phức tạp giữa văn học và văn hoá, lịch sử, giữa văn học và đời sống xã hội vốn không ngừng biến chuyển.

Tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận

Nói đến văn bản nghị luận, trước hết phải nói đến luận đề được nó đề cập. Trước một luận đề, người viết phải luôn tỏ rõ thái độ khẳng định hay phủ định (với toàn bộ hay chỉ với một vài khía cạnh của luận đề) thông qua những lập luận có sức thuyết phục. Vì vậy, việc nói đến tính khẳng định hay phủ định của văn bản nghị luận là điều hết sức tự nhiên. Nhưng muốn tìm hiểu sâu vấn đề, cần phải nắm được một số thao tác, biện pháp mà người viết đã vận dụng (có thao tác, biện pháp mang tính phổ biến, có thao tác, biện pháp được tác giả sáng tạo thêm tuỳ vào các tình huống cụ thể). Giữa tính khẳng định và tính phủ định có mối quan hệ biện chứng, vì vậy, khi nói đến sự hiện diện của "tính" này thì phải luôn nghĩ đến sự tồn tại của "tính" kia ở phía sau. Điều này đã được SGK đề cập nhưng GV có thể phân tích thêm thông qua các ví dụ cụ thể để HS thực sự nắm vững vấn đề.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về tác gia Hồ Chí Minh và các văn bản (thể loại văn bản) được đề xuất làm ngữ liệu trong tổ chức dạy học, ngoài các tài liệu đã được đề cập trong SGK, GV có thể tham khảo thêm các tài liệu sau:

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Huỳnh Lý (giới thiệu, chọn lọc, chú thích, 1971), *Văn Hồ Chủ tịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Đăng Mạnh (1999), *Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Hà Minh (Chủ biên, 2018), *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường* (phần thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

5. Nhiều tác giả (1978), *Tập nghiên cứu, bình luận chọn lọc về thơ văn Hồ Chủ tịch* (Đỗ Quang Lưu tuyển chọn và giới thiệu), NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Nhiều tác giả (1984), *Một số bài giảng thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Nhiều tác giả (2005), *Vẻ đẹp thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

8. Trần Đăng Suyền – Lê Quang Hưng (Đồng Chủ biên, 2016), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 (Chương XXI: Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

9. Viện Ngôn ngữ (1980), *Học tập phong cách ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Viện Văn học (1993), *Suy nghĩ mới về "Nhật kí trong tù" – Nhật kí trong tù (Bản dịch trọn vẹn)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV và kế hoạch bài dạy.

– Tranh ảnh, đoạn phim ngắn về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có nội dung gắn với các văn bản được học trong bài.

– Bài giảng điện tử (bản trình chiếu PowerPoint), có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

– Tài liệu nguồn có văn bản đọc hiểu trong bài (*Tuyên ngôn Độc lập, Những trò lố hay là Va-ren (Varenne) và Phan Bội Châu, Mộ, Nguyên tiêu*).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

Sau khi giới thiệu chung về bài học (thời gian, chủ đề, nội dung hoạt động chính,...), GV dành khoảng 10 phút cho HS tìm hiểu những khái niệm, thuật ngữ, vấn đề được trình bày

trong phần *Tri thức ngữ văn* của SGK, dựa trên kết quả chuẩn bị bài ở nhà của các em. Ở tiết đầu tiên của bài học, chưa cần tìm hiểu sâu về tiểu mục *Tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận*. Thời điểm thích hợp nhất để hướng dẫn HS nắm bắt nội dung tiểu mục này là lúc bắt đầu đọc hiểu văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* và thực hiện các bài tập của phần *Thực hành tiếng Việt*. Cũng cần lưu ý HS: khái niệm *nhà văn* được dùng trong tiểu mục *Quan điểm sáng tác* là khái niệm mang tính chất đại diện, chỉ chung những nghệ sĩ dùng chất liệu ngôn từ để sáng tạo nghệ thuật, bao gồm trong đó nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch,...

GV có thể nêu một số câu hỏi mang tính chất gợi ý để HS hiểu sâu hơn về các tri thức đã được SGK nêu lên:

– Việc tìm hiểu quan điểm sáng tác của nhà văn có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động phân tích, đánh giá những sáng tác cụ thể hoặc toàn bộ sự nghiệp văn học của nhà văn đó?

– Người đọc, người nghiên cứu cần căn cứ vào điều gì để có thể đưa ra nhận định khái quát về quan điểm sáng tác của nhà văn?

– Tại sao các nhà văn cách mạng thường tuyên bố công khai quan điểm sáng tác của mình? Em biết những câu thơ nào thể hiện quan niệm sáng tác của các nhà văn cách mạng?

– Tại sao việc đánh giá một tác giả, tác phẩm văn học không thể chỉ dựa vào ấn tượng chủ quan, nhất thời? Muốn sự đánh giá có tính thuyết phục, các thao tác cơ bản cần phải vận dụng là gì?

– Em hiểu như thế nào là một tác giả, tác phẩm văn học lớn? Hãy nêu tên một số tác giả, tác phẩm văn học lớn theo hiểu biết và cách nhìn của em.

– Thế nào là đặt tác phẩm vào bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại khi muốn có sự đánh giá khách quan về nó? Mỗi loại bối cảnh có thể cung cấp được những dữ kiện gì cần thiết cho việc đánh giá?

– Tại sao khi muốn nghiên cứu đóng góp của một tác giả, tác phẩm lớn, người ta phải xem xét các đối tượng này trong mối quan hệ với tiến trình văn học?

– Trong văn bản nghị luận, tính khẳng định và tính phủ định có mối quan hệ với nhau như thế nào?

ĐỌC

Văn bản 1

Tác gia Hồ Chí Minh

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được sự thống nhất cao độ giữa cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh với nội dung các tác phẩm mà Người đã viết.

– HS nhận biết được sự chi phối của quan niệm sáng tác hướng về đại chúng, hướng về cách mạng tới toàn bộ tác phẩm của tác giả, nhất là các tác phẩm xác định rõ mục đích vận động, tuyên truyền.

– HS nhận biết được tính chất đa dạng của di sản văn học Hồ Chí Minh cùng những nét nổi bật trong phong cách nghệ thuật của tác giả.

– HS biết học tập tấm gương đạo đức và tinh thần hi sinh cho đất nước, dân tộc của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK gợi ý hai câu hỏi, một câu gợi cho HS nhớ lại những tác phẩm văn học nghệ thuật viết về Hồ Chí Minh mà các em đã biết; câu còn lại yêu cầu nhắc tên những tác phẩm thơ văn Hồ Chí Minh đã được học ở cấp Tiểu học và THCS. GV có thể dựa vào hai câu hỏi này để khởi động giờ học, cũng có thể chọn một hình thức khác như cho HS xem đoạn phim ngắn về Hồ Chí Minh hay nghe một bài hát ca ngợi Người.

– Dù hình thức khởi động đa dạng thế nào thì GV cũng phải xác định rõ mục tiêu: gợi lên được trong HS nhu cầu tìm hiểu một con người đã trở thành huyền thoại, thành biểu tượng của dân tộc trong thời đại ngày nay và có những tác phẩm đã in sâu trong tâm khảm bao con người Việt Nam thuộc nhiều thế hệ.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV gọi khoảng 4 HS lần lượt đọc to trước lớp từng phần của văn bản, nhắc các em chú ý những chỉ dẫn có trong các thẻ đọc ở bên phải văn bản.

– GV lưu ý HS việc ngắt, ngừng giọng hợp lí khi gặp những câu văn dài (GV có thể đọc mẫu một câu văn cụ thể).

– GV gợi ý một hoạt động mà những HS khác cần kết hợp thực hiện khi đọc thầm văn bản và theo dõi việc đọc của các bạn được chỉ định: ghi vào giấy nháp các mốc thời gian (năm) quan trọng trong cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh, tên những tác phẩm tiêu biểu của Người được nhắc đến trong văn bản,... Các nội dung ghi chép đó sẽ giúp các em có được ý niệm ban đầu về con người cũng như sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, tạo điều kiện cho việc phân tích nội dung văn bản được tiến hành sau đó đạt kết quả tốt.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Văn bản có bố cục rõ ràng, chặt chẽ với hệ thống mục lớn, mục nhỏ kết nối logic. Cách phân tích hợp lí là tiến hành lần lượt theo từng phần đã được phân định sẵn. Nên dành phần lớn thời gian của giờ học để tìm hiểu các thông tin về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

– Có thể nêu câu hỏi gợi cho HS cái nhìn bao quát về văn bản: *Cách tổ chức văn bản này có điểm gì chung và điểm gì khác biệt so với cách tổ chức hai văn bản đầu tiên ở các bài học về tác gia trong SGK* Ngữ văn 10, *tập hai và* Ngữ văn 11, *tập hai?*

– Khi phân tích từng phần của văn bản, GV cần chọn câu hỏi phù hợp trong số 7 câu hỏi được SGK gợi ý để nêu cho HS trao đổi, thảo luận. Điều này sẽ tạo nên sự kết nối tốt với những gì đã được HS chuẩn bị ở nhà. GV có thể tách câu hỏi có sẵn thành nhiều câu hỏi nhỏ hoặc đặt thêm những câu hỏi có nội dung mới. Sau đây là một số gợi ý về việc sử dụng các câu hỏi trong SGK:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi không yêu cầu tóm lược thông tin về tiểu sử Hồ Chí Minh đã được nêu trong SGK, tuy vậy, GV vẫn cần cho HS nhắc lại một số mốc quan trọng trong cuộc đời của Người trước khi các em bộc lộ những cảm xúc, suy nghĩ cá nhân về nội dung trình bày ở phần I của văn bản.

– GV không nên áp đặt ý kiến chủ quan của mình nhưng vẫn cần có một số gợi ý cần thiết, vì ở đây không chỉ có vấn đề nội dung phải trả lời mà còn có vấn đề cách trả lời, cách phát biểu cảm xúc, suy nghĩ. Các câu hỏi có thể nêu: *Em hiểu như thế nào về mục đích cuộc đời của Bác? Bác thực hiện mục đích đó trong hoàn cảnh lịch sử nào? Điều gì ở con người Hồ Chí Minh gây được ấn tượng sâu đậm nhất đối với em? Theo em, từ ngữ nào nên được dùng để khái quát về tính chất cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh? Vì sao nhân dân ta và nhân dân thế giới đã dành cho Bác những tình cảm đặc biệt? Công lao lớn nhất của Bác đối với dân tộc Việt Nam là gì? Những câu thơ hoặc lời ca khúc nào có thể nói hộ được cảm xúc, suy nghĩ của em về Bác?*

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này muốn HS có cái nhìn tổng hợp về các thông tin được trình bày ở cả hai phần chính của văn bản. Nó có thể được nêu lên vào thời điểm cuối giờ học hoặc sau khi GV hướng dẫn HS tìm hiểu xong nội dung tiểu mục *Thành tựu sáng tác.*

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm trước khi trao đổi chung ở quy mô toàn lớp học về câu hỏi này. Một số điểm cần đạt được sự thống nhất:

+ Sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh không tách rời nhau. Đây là hiện tượng "hai trong một".

+ Hồ Chí Minh sáng tác văn học để phục vụ cho hoạt động cách mạng; có thể xem sáng tác văn học cũng là một nội dung hoạt động cách mạng cụ thể.

+ Sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh rất vĩ đại và do vậy, sự nghiệp văn học cũng đạt được một tầm vóc lớn tương xứng, xét từ đặc điểm loại hình của nó.

+ Cuộc đời hoạt động cách mạng phong phú của Hồ Chí Minh đã cung cấp chất liệu dồi dào cho những sáng tác của Người, khiến những sáng tác đó cũng có được sự đa dạng và sức hấp dẫn đặc biệt.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi có hai ý. Với ý đầu, GV nhắc HS đọc lại đoạn văn cuối trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 8 để xác định câu trả lời. GV có thể phân tích thêm: Xét toàn bộ lịch sử văn học, có thể thấy, mỗi khi văn học chuyển giai đoạn (để thích ứng với sự vận động không ngừng của đời sống xã hội), người ta thường bắt gặp nhiều tác phẩm (hay ít nhất là những câu thơ, câu văn, lời nói) mang tính tuyên ngôn, vạch lộ trình phía trước cho sáng tác, báo hiệu một xu hướng tìm tòi mới hay sự ra đời của một dòng văn học mới. Có thể xem đây là một hiện tượng mang tính quy luật. Việc Hồ Chí Minh nhiều lần nêu công khai quan điểm sáng tác của mình cho thấy chủ trương "đưa nghệ thuật vào chính trị" có ý nghĩa lớn như thế nào trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giai cấp, mà khi đó, việc vận động quần chúng được xác định là nhiệm vụ trung tâm. Khi nêu quan điểm sáng tác như vậy, Hồ Chí Minh đã nhìn thấy trước sự ra đời và phát triển của một xã hội mới, mà trong xã hội đó, văn học

nghệ thuật phải đảm nhiệm những sứ mệnh khác hơn để đóng góp được nhiều nhất, trực tiếp nhất cho cuộc cách mạng đang diễn ra.

– Ý sau của câu hỏi tương đối khó, cần được dành thời gian thích đáng để trao đổi, thảo luận. GV cần hướng HS tới các nhận thức cơ bản sau:

+ Quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh vừa có ý nghĩa soi tỏ bản chất cách mạng của những tác phẩm được Người viết ra, vừa có ý nghĩa định hướng phát triển cho cả một nền văn học phục vụ sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

+ Trong thực tế, quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh đã được đồng nhất với quan điểm sáng tác chung của cả nền văn nghệ cách mạng. Nhiều nhà thơ, nhà văn đã nhắc lại nội dung quan điểm sáng tác đó theo những hình thức khác nhau, tạo nên nền tảng tư tưởng – nhận thức vững chắc cho toàn bộ sáng tác hướng về cách mạng.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này muốn HS có được cái nhìn bao quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, từ số lượng tác phẩm, sự đa dạng về thể loại đến tầm cao tư tưởng và phẩm chất nghệ thuật.

– Để giúp HS trả lời được ý hỏi thứ nhất, GV có thể gợi ý: *Theo em, một di sản văn học được đánh giá là "lớn" phải đảm bảo những tiêu chí gì? Tầm vóc lớn lao của di sản văn học Hồ Chí Minh được biểu hiện ở những khía cạnh nào?*

– Với ý hỏi thứ hai và thứ ba, GV nhắc HS tìm trong văn bản những câu văn sát với nội dung câu hỏi. Các ý trả lời cần có:

+ Trong di sản văn học Hồ Chí Minh, bộ phận văn chính luận chiếm ưu thế về số lượng.

+ Sự vượt trội về số lượng của văn chính luận cho thấy hoạt động sáng tác của Hồ Chí Minh luôn nhằm tới mục đích phục vụ công cuộc cách mạng, đáp ứng những nhu cầu bức thiết của đời sống. Để làm nghệ thuật "thuần tuý", người ta cần có nhiều thời gian và điều kiện, do vậy, trước những tình huống gai góc, căng thẳng, đặc biệt của cuộc đấu tranh cách mạng, việc Hồ Chí Minh dùng văn chính luận để ứng chiến kịp thời là một sự lựa chọn tự nhiên, tất yếu. Các sự kiện càng diễn ra dồn dập thì số lượng tác phẩm cũng theo đó mà tăng lên.

Câu hỏi 5

– Với câu hỏi này, HS phải huy động những hiểu biết trực tiếp hoặc gián tiếp về đời sống để có được câu trả lời phù hợp.

– Do vốn sống của HS còn mỏng nên GV cần khơi gợi: *Em hãy kể tên một số tác phẩm tiêu biểu nhất của Hồ Chí Minh và cho biết những tác phẩm đó được viết ra trong hoàn cảnh nào, khi công bố đã được nhân dân mong chờ, đón nhận ra sao*. (Một số tác phẩm cần được kể đến: *Tuyên ngôn Độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Không có gì quý hơn độc lập, tự do, Nhật kí trong tù*, các bài thơ chúc Tết,...)

Câu hỏi 6

– Câu này đòi hỏi HS phải bám sát văn bản (tiểu mục *Phong cách nghệ thuật*) để tìm được những câu văn có nội dung lí giải tính đa dạng của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

– GV cho HS làm việc cặp đôi để phát hiện những câu văn phù hợp.

– GV cần phân tích thêm:

+ Sự đa dạng của phong cách nghệ thuật có mối liên hệ tất yếu với tài năng nghệ thuật bẩm sinh của tác giả – một con người nhạy cảm với cái đẹp và với các vấn đề của đời sống, hiểu sâu sắc tính đặc thù của nghệ thuật, có khả năng làm chủ các ngôn ngữ được sử dụng (tiếng Việt, tiếng Hoa – chữ Hán, tiếng Pháp), nắm vững đặc trưng của nhiều thể loại văn học,...

+ Sự đa dạng của phong cách nghệ thuật một phần lớn phụ thuộc vào quan điểm sáng tác vốn quan tâm đặc biệt đến mục đích viết và đối tượng tiếp nhận (tuỳ từng mục đích viết và đối tượng tiếp nhận cụ thể mà chọn nội dung viết và cách viết phù hợp, từ đó cho ra đời những tác phẩm mang phong cách rất khác nhau).

+ Sự đa dạng của phong cách nghệ thuật còn bị quy định bởi mức độ từng trải trong cuộc đời hoạt động cách mạng của tác giả (chính trải nghiệm cuộc đời phong phú đã cung cấp chất liệu dồi dào cho sáng tác, khiến các tác phẩm được viết ra luôn tươi mới, chứa đựng những vẻ đẹp không lặp lại).

Câu hỏi 7

– Câu này có mối quan hệ tiếp nối với câu trên, muốn xác định khả năng tác động, gây ảnh hưởng của văn học cách mạng, cụ thể là của thơ văn Hồ Chí Minh đối với thế hệ trẻ ngày nay.

– GV cần lưu ý tới yêu cầu cần đạt sau đây của bài học để định hướng cách nghĩ cho HS: "biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp". Sau khi cho HS tự do phát biểu cảm nhận và đánh giá của mình, GV có thể phân tích thêm:

+ Tài năng văn học là một sự thật khách quan, được thể hiện qua phẩm chất nghệ thuật cao của tác phẩm. Hồ Chí Minh đã có những tác phẩm đạt đến trình độ mẫu mực của nghệ thuật truyện ngắn, nghệ thuật thơ. Nhiều tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của Người (không phải văn chương thuần tuý) cũng cho thấy một trình độ bậc thầy về cách sử dụng ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng.

+ Phẩm chất nghệ sĩ của Hồ Chí Minh không có điều kiện bộc lộ đầy đủ do sự nghiệp chính của Người là sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, qua những bài thơ trữ tình và truyện ngắn tiêu biểu của Người, hoàn toàn có thể nói Hồ Chí Minh là một nghệ sĩ đích thực (khả năng hội hoạ của Người cũng là một điều đáng chú ý nhưng hiện chưa được nhiều người nghiên cứu).

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành thời gian (khoảng 10 phút) cuối giờ học cho HS viết đoạn văn. Có thể nêu một đề tài khác, tuỳ thuộc vào tình hình thực tế.

– Nếu vẫn chọn đề tài mà SGK đã gợi ý, GV nhắc HS cần trình bày điều thu hoạch được (có kèm việc giải thích lí do) bằng những ý mang tính khái quát, tránh liệt kê dài dòng các thông tin cụ thể.

– GV có thể đọc nhanh và nêu nhận xét về một số đoạn văn đã được HS kịp thời hoàn thành ngay trên lớp.

Văn bản 2

Tuyên ngôn Độc lập

Hồ Chí Minh

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và đánh giá được giá trị lịch sử, văn hoá to lớn của *Tuyên ngôn Độc lập*.

– HS nhận biết và phân tích được những đặc sắc nghệ thuật của văn bản.

– HS biết trân trọng, bảo vệ, giữ gìn nền độc lập của nước Việt Nam – một thành quả vĩ đại mà nhiều thế hệ người Việt Nam đã đổ bao xương máu mới giành lại được.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK gợi ý hai câu mà GV có thể sử dụng để khởi động giờ học. Câu thứ nhất đòi hỏi HS kết nối văn bản sắp học với các văn bản đã học xoay quanh chủ đề "tuyên ngôn độc lập". Câu thứ hai yêu cầu HS huy động kiến thức về lịch sử (đã học) để có thể lĩnh hội tốt hơn những điều sẽ phân tích về giá trị lịch sử – văn hoá của *Tuyên ngôn Độc lập*. Như vậy, cả hai câu đều giúp GV thực hiện tốt việc khởi động theo đúng tính chất và chức năng của hoạt động này.

– GV hoàn toàn có thể chọn một hình thức khởi động khác nhưng không nên làm loãng sự chú ý của HS về đối tượng sẽ được tập trung tìm hiểu trong giờ học. Chẳng hạn, việc gây ấn tượng chung chung về tác giả là ít phù hợp, không tạo được sự khác biệt với hoạt động khởi động khi học văn bản 1.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV có thể cho HS nghe băng ghi âm giọng đọc *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh trước khi mời 1 – 2 em "thể hiện" văn bản này.

– Cần lưu ý về giọng đọc: trang nghiêm, rành rẽ, dứt khoát, hùng hồn; nhấn giọng ở các điệp từ, điệp ngữ và ở phần cuối những câu thể hiện thái độ khẳng định đanh thép.

– GV lưu ý HS cần đọc đúng (trên cơ sở hiểu đúng) một số cụm từ như: *Lâm thời Chính phủ* (tên chính phủ được gọi theo cú pháp Hán ngữ), *Chính phủ Lâm thời* (tên chính phủ được gọi theo cú pháp tiếng Việt), *nước Việt Nam Cộng hoà Dân chủ* (không phải quốc hiệu chính thức mà là tên nước quen thuộc kết hợp với hai từ chỉ tính chất của nhà nước mới), *nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* (quốc hiệu của nước Việt Nam mới sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) để HS tìm hiểu infographic biểu thị hoàn cảnh ra đời của *Tuyên ngôn Độc lập* và đọc đoạn đánh giá khái quát về văn kiện lịch sử đặc biệt này

trong SGK. Nhắc các em chú ý các thông tin đề cập những thách thức phía trước đối với nước Việt Nam mới, làm cơ sở cho việc khám phá nét đặc thù trong cách tổ chức văn bản và triển khai lập luận của tác giả.

– Nếu có điều kiện, GV có thể cung cấp thông tin về một số điểm khác biệt nhỏ giữa các văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* đang được lưu hành (về nhan đề, chính tả và một số từ ngữ, kể cả sự xuất hiện hay không xuất hiện của hô ngữ "Hỡi đồng bào cả nước",...). Văn bản chọn đưa vào SGK dẫn từ cuốn *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945 – 1946), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 1 – 3, mà nguồn của nó là bản in trên báo *Cứu quốc* – cơ quan tuyên truyền, tranh đấu của Việt Minh, số 36, ra ngày 5/9/1945 (đây là tờ báo đầu tiên đăng *Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà* trong những ngày sôi động của lịch sử đất nước). Trong bản in trên báo *Cứu quốc* và cuốn *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 nói trên, cuối văn bản còn có phần kí tên, ghi đủ danh tính các thành viên trong Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, gồm: Hồ Chí Minh – Chủ tịch, Trần Huy Liệu, Võ Nguyên Giáp, Chu Văn Tấn, Dương Đức Hiền, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Mạnh Hà, Cù Huy Cận, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Xuân, Vũ Trọng Khánh, Phạm Văn Đồng, Đào Trọng Kim, Vũ Đình Hoè, Lê Văn Hiến.

– SGK nêu 8 câu hỏi để định hướng hoạt động tìm hiểu, khám phá văn bản của GV và HS. Số lượng câu hỏi tuy nhiều nhưng đây là lựa chọn hợp lí do tính chất đặc biệt quan trọng của văn bản. Khi hướng dẫn dạy học, tuỳ theo tình hình thực tế và theo cảm quan, ý đồ sư phạm riêng, GV có thể thay đổi trật tự của một số câu hỏi, triển khai câu hỏi chính thành nhiều câu hỏi phụ hoặc tách, ghép các ý hỏi trong từng câu nhằm giúp HS đọc hiểu văn bản thuận lợi hơn. *Lưu ý*: GV có thể hướng dẫn HS phân tích văn bản dựa theo bố cục hoặc theo từng vấn đề (có gợi ý ở sau). Dù theo cách nào thì cũng không nên bỏ qua những câu hỏi được nêu trong SGK.

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi cơ bản của hoạt động phân tích một văn bản đọc trong SGK, càng cần thiết phải đặt ra với những văn bản thuộc loại tuyên ngôn vốn có cách tổ chức đặc thù, chuẩn mực. Toàn bộ nội dung hoạt động xoay quanh câu hỏi này có thể được đặt tiêu đề: *Tìm hiểu bố cục của văn bản*.

– Sau khi cho HS trả lời, GV cần phân tích sâu thêm một số điểm cần thiết để đi đến thống nhất ý kiến về bố cục văn bản:

+ Phần 1 (từ đầu đến "không ai chối cãi được."): Trích dẫn một số luận điểm then chốt về quyền con người từ hai bản tuyên ngôn quan trọng bậc nhất trong lịch sử thế giới cận đại để làm chỗ dựa pháp lí cho bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam mới.

+ Phần 2 (từ "Thế mà hơn tám mươi năm nay" đến "vô cùng tàn nhẫn."): Tố cáo những hành động tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân và đất nước Việt Nam – những hành động "trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa".

+ Phần 3 (từ "Mùa thu năm 1940" đến "tự tay Pháp."): Vạch trần vai trò tệ hại của thực dân Pháp trong việc "bảo hộ" đất nước Việt Nam.

+ Phần 4 (từ "Pháp chạy" đến "Dân tộc đó phải được độc lập!"): Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp và kêu gọi thế giới công nhận quyền độc lập của nước Việt Nam.

+ Phần 5 (từ "Vì những lẽ trên" đến hết): Tuyên bố quyền hưởng tự do, độc lập của nhân dân, đất nước Việt Nam và thể hiện ý chí của toàn dân tộc quyết tâm bảo vệ quyền tự do, độc lập vừa giành được.

Lưu ý: Có thể gộp phần 2 và phần 3, phần 4 và phần 5 lại với nhau.

Câu hỏi 2

– Phần đầu câu hỏi mang tính chất gợi ý và định hướng. Để trả lời ý hỏi sau, HS cần bám sát phần 1 của văn bản, vừa phải nêu được các luận điểm mà tác giả rút ra từ hai bản tuyên ngôn, vừa phải phân tích cách tác giả diễn giải, mở rộng các luận điểm đó. Nội dung phân tích văn bản gắn với việc trả lời câu hỏi này có thể được đặt tiêu đề: *Cơ sở pháp lí – đạo lí của "Tuyên ngôn Độc lập"*.

– Để HS nhận thức được sâu sắc về vấn đề câu hỏi nêu lên, GV cần gợi cho các em nhớ lại phần đầu của các tác phẩm *Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo* (đã học). Ở đó, luôn có sự tuyên bố chỗ dựa pháp lí của những nội dung sẽ được trình bày, triển khai trong văn bản.

– GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở: *Việc chọn trích dẫn hai bản tuyên ngôn của nước Mỹ và của Cách mạng Pháp có ý nghĩa như thế nào? Tinh thần cốt lõi của hai đoạn văn được tác giả trích dẫn là gì? Nó có mối liên hệ ra sao với với nội dung bản "Tuyên ngôn Độc lập" do Hồ Chí Minh soạn thảo? Tác giả đã diễn giải về các luận điểm trong hai đoạn trích dẫn như thế nào để chúng có thể được nhìn nhận là cơ sở pháp lí của "Tuyên ngôn Độc lập"?*

– Từ những ý kiến phát biểu, trao đổi của HS, GV cần giúp các em thấy được:

+ Ngay từ phần đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh đã viện dẫn những "lẽ phải không ai chối cãi" được nêu trong hai văn kiện có tầm vóc lớn trong lịch sử nhân loại. Điều này cho thấy những nội dung sẽ được tác giả đề cập sau đó có chỗ dựa pháp lí và đạo lí vững chắc, khi cách mạng Việt Nam đang trở thành một phần tất yếu của cách mạng và lịch sử thế giới, đang phát triển theo con đường tiến bộ mà cả nhân loại hướng về.

+ Theo suy luận logic, tác giả đã "suy rộng" nội dung luận điểm có trong *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ, từ đó, kết nối hai vấn đề: quyền sống của mọi con người cá nhân và "quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" của mọi dân tộc. Nếu đã thừa nhận quyền sống của mọi con người cá nhân thì ắt phải thừa nhận quyền tự quyết của mọi dân tộc, không thể có ngoại lệ.

+ Như vậy, ở phần đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh đã triển khai một nội dung cực kì hệ trọng làm nền tảng tư tưởng cho toàn bộ lập luận phía sau. Điều này khiến tác phẩm có được một cấu trúc chuẩn mực, gần gũi với những tác phẩm mang tính tuyên ngôn khác trong lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi không chỉ yêu cầu HS nêu hoàn cảnh ra đời của văn bản mà còn đòi hỏi các em đánh giá được tầm bao quát của tác giả về đối tượng tiếp nhận bản *Tuyên ngôn Độc lập*, nắm được tình thế của đất nước ta khi Cách mạng tháng Tám vừa thành công. Để trả lời đúng câu hỏi, HS phải nhớ lại nội dung đã học về quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh, đọc lại phần giới thiệu tác phẩm trong SGK, tích cực huy động những kiến thức lịch sử đã học về cách mạng

Việt Nam trong giai đoạn Tổng khởi nghĩa giành chính quyền và đối phó với thù trong giặc ngoài. *Sự ý thức của tác giả về các đối tượng tiếp nhận bản "Tuyên ngôn Độc lập"* là tiêu đề có thể đặt cho toàn bộ nội dung phân tích có liên quan đến việc trả lời câu hỏi này.

– GV cho HS thảo luận về đối tượng tiếp nhận *Tuyên ngôn Độc lập*. Một số câu hỏi gợi mở có thể nêu lên: *Đối tượng tiếp nhận chính mà bản "Tuyên ngôn Độc lập" hướng tới là ai? Em căn cứ vào đâu mà xác định như vậy? Ngoài đối tượng tiếp nhận chính đó, văn bản còn nhằm vào đối tượng nào khác? Việc nghĩ tới đối tượng này đã chi phối cách tác giả triển khai các luận điểm như thế nào?*

– GV cho HS trao đổi, phân tích về tình thế lịch sử của đất nước ta đúng vào thời điểm *Tuyên ngôn Độc lập* được công bố cũng như sự ý thức sâu sắc của tác giả về điều này.

– Do vấn đề câu hỏi đưa ra tương đối khó nên GV cần định hướng việc trao đổi, thảo luận, sau đó nêu một số ý khái quát:

+ Đối tượng tiếp nhận bản *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ là "đồng bào cả nước" mà còn là nhân dân thế giới ("... chúng tôi... trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng"). Bên cạnh đó, cần phải nói tới các nước thuộc phe Đồng minh chống phát xít, nói tới các thế lực thực dân, đế quốc không muốn thừa nhận quyền độc lập của nước Việt Nam và đang âm mưu hỗ trợ thực dân Pháp quay lại "chiếm nước ta một lần nữa" (*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, 1946).

+ Vào thời điểm bản *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời, cách mạng Việt Nam tuy đạt được những thắng lợi to lớn nhưng cũng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: thù trong giặc ngoài câu kết với nhau hòng tiêu diệt lực lượng Việt Minh và đất nước đang đứng trước nguy cơ bị thực dân Pháp xâm lược lần nữa.

+ Nhìn chung, khi viết *Tuyên ngôn Độc lập*, tác giả đã nhìn ra rất nhiều tương quan, thấu suốt tình hình hiện tại của cuộc cách mạng, hình dung rõ rệt về những biến cố có thể xảy ra với đất nước trong tương lai gần. Chính điều này khiến tác phẩm ngoài việc tuyên bố nền độc lập của Việt Nam còn có việc chuẩn bị tinh thần cho toàn dân tộc sẵn sàng đương đầu với những thử thách lớn ở phía trước.

Câu hỏi 4

– Giữa câu này và câu 2 có mối liên hệ tiếp nối. Nếu sử dụng, GV có thể tách nội dung đầu tiên của nó để ghép với câu 2.

– Với phần sau của câu hỏi, GV cần lưu ý HS một số điểm quan trọng:

+ Tác giả *Tuyên ngôn Độc lập* có kiến văn sâu rộng, am hiểu lịch sử thế giới, không hề tỏ thái độ định kiến đối với các nền văn hoá khác mà ngược lại, biết chắt lọc để tiếp thu những gì tinh tuý của văn hoá nhân loại.

+ Tác giả thấu hiểu sự tiến bộ của một số tư tưởng lớn đang chi phối lịch sử thế giới trong thời hiện đại và khẳng định sức hút hiển nhiên của lí tưởng nhân quyền vốn được thể hiện trong hai bản tuyên ngôn nổi tiếng mà Người trích dẫn.

+ Thông qua việc trích dẫn hai bản tuyên ngôn, tác giả đã trực tiếp chứng minh cho thế giới thấy tính chính nghĩa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mà nhân dân ta đang thực hiện. Bên cạnh đó, tác giả cũng gián tiếp bày tỏ thái độ thân thiện với nước Mỹ (Có nhiều tư liệu

lịch sử cho biết vào thời điểm trước và sau khi nhân dân ta giành được chính quyền, Hồ Chí Minh và những người lãnh đạo Việt Minh đã thiết lập được mối quan hệ khá tốt đẹp, ủng hộ lẫn nhau với nước Mỹ; trước khi viết *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam mới, Người đã đề nghị một người bạn Mỹ gửi cho mình bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ để tham khảo).

Câu hỏi 5

– Câu hỏi này muốn HS phân tích mở rộng một số ý đã tìm được khi thực hiện yêu cầu của câu 1. Toàn bộ kết quả phân tích ở đây có thể được đặt dưới tiêu đề: *Nội dung tố cáo thực dân Pháp trong "Tuyên ngôn Độc lập" và nghệ thuật thể hiện nội dung đó*.

– GV cho HS làm việc nhóm để thảo luận về các vấn đề được câu hỏi nêu lên. Có thể chia nội dung câu hỏi ra thành từng phần nhỏ để tạo nên những chủ đề thảo luận không trùng lặp cho các nhóm.

– Sau khi cho đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận, GV hướng các em tới các ý chính:

+ Tác giả đã vạch trần sự xảo trá trong luận điệu "khai hoá" mà thực dân Pháp thường rêu rao, thông qua việc nêu những bằng chứng cụ thể về tội ác của chúng trên mọi lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá. Sự kết hợp giữa cụ thể và khái quát như vậy đã khiến cho lí lẽ của bản tuyên ngôn ở phần này có tính thuyết phục rất cao.

+ Khi lật tẩy thực chất của vai trò "bảo hộ" mà thực dân Pháp tự nhận, tác giả đã đưa ra hai chứng cứ điển hình: Pháp "quỳ gối" trước Nhật, mở cửa cho Nhật vào nước ta từ mùa thu năm 1940 và sau đó "bỏ chạy" khi Nhật quyết định đảo chính vào ngày 9/3/1945. Không chỉ thế, đứng trên lập trường nhân đạo, tác giả đã làm nổi bật sự đối lập như nước với lửa giữa lực lượng Việt Minh và thực dân Pháp (trong khi Việt Minh cứu giúp nhiều người Pháp lúc họ bị quân Nhật truy đuổi thì thực dân Pháp, lúc bỏ chạy, đã nhẫn tâm giết số đông tù chính trị của ta ở Yên Bái[1], Cao Bằng).

+ Từ những lí lẽ và dẫn chứng mang tính chất bóc trần, tố cáo đã phân tích ở trên, tác giả cho thấy việc Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới "tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam" là điều có tính tất yếu. Rõ ràng, tác giả đã lập luận hết sức chặt chẽ.

+ Khi tố cáo tội ác của thực dân Pháp và vạch rõ sự đê hèn của chúng, tác giả đã sử dụng lời văn đầy tính biểu cảm: đại từ "chúng" chỉ thực dân Pháp được sử dụng nhiều lần thể hiện thái độ căm phẫn và khinh ghét cao độ; những hình ảnh như "tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu", "bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng", "chúng đã "bán" nước ta hai lần cho Nhật",... đã làm cho những hành động tàn bạo cũng như sự bạc nhược của kẻ thù hiện hình rõ nét, sống động; điệp ngữ "sự thực" khiến cho câu văn tràn đầy khí lực, gây ấn tượng sâu đậm cho người nghe, người đọc;... Nhìn chung, sự xuất hiện khá dày của các yếu tố biểu cảm không làm lấn át tính duy lí của hệ thống luận điểm, ngược lại, càng làm cho hệ thống luận điểm trở nên rõ nét hơn để có thể tác động mạnh mẽ vào cả cảm xúc và lí trí của người tiếp nhận.

---

[1] *Yên Bái*: thuộc tỉnh Lào Cai ngày nay.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi bám sát một yêu cầu cần đạt của bài học đối với hoạt động thực hành tiếng Việt, mà nội dung của hoạt động thực hành này không thể bỏ qua việc khai thác ngữ liệu từ văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

– GV cho HS đọc lại đoạn giới thuyết về tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận ở phần *Tri thức ngữ văn*, sau đó trao đổi nhóm về các yêu cầu của câu hỏi (chỉ ra các biện pháp; phân tích mối tương quan giữa các nội dung khẳng định và phủ định).

– Khi soạn kế hoạch bài dạy, GV cần xem trước khung "nhận biết" của phần *Thực hành tiếng Việt* để nắm được một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận, từ đó, soi chiếu các kiến thức này vào văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* để hình thành những ý cần nêu được theo yêu cầu của câu hỏi. *Lưu ý*: GV có thể cho HS lướt nhanh qua câu hỏi này vì các bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt* cũng khai thác nhiều ngữ liệu từ văn bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

Câu hỏi 7

– Câu này đòi hỏi HS phát hiện những thông điệp ngầm ẩn của văn bản, bên cạnh những thông điệp được tuyên bố rõ ràng trên bề mặt ngôn từ.

– Gắn với câu hỏi này, có thể đặt tiêu đề cho nội dung phân tích là *Việc thể hiện ý chí, sức mạnh Việt Nam trong "Tuyên ngôn Độc lập"*.

– GV gợi cho HS nhớ đến những sự kiện lịch sử đã xảy ra sau ngày nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố quyền độc lập; đối chiếu những sự kiện đó với những gì được trình bày trong văn bản nhằm phát hiện các nội dung mang tính chất cảnh báo một số thế lực đen tối (thực dân, đế quốc) đang âm mưu tước đoạt thành quả của Cách mạng tháng Tám.

– GV nhắc HS tìm những câu văn tiêu biểu thể hiện nội dung cảnh báo để phân tích, hướng tới các ý khái quát sau:

+ Sự cảnh báo toát lên qua việc triển khai lập luận về vai trò "bảo hộ" của thực dân Pháp đối với nước Việt Nam. Khi đã chứng minh được "Sự thực là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam tự tay Nhật, chứ không phải tự tay Pháp.", tác giả ngầm nói rằng thực dân Pháp tuyệt đối không còn đủ tư cách để quay lại Việt Nam, đòi thống trị Việt Nam như trước.

+ Sự cảnh báo còn toát lên qua đoạn cuối của văn bản, khi tác giả khẳng định ý chí và sức mạnh của toàn thể nhân dân Việt Nam "quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải" để bảo vệ quyền tự do và độc lập vừa giành được.

+ Để tác động vào cách nhìn của cộng đồng quốc tế về nước Việt Nam mới, dẫn đến việc "công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam", tác giả đã đưa ra những bằng chứng hiển nhiên về sự sát cánh của lực lượng Việt Minh bên quân đội Đồng minh trên mặt trận chống chủ nghĩa phát xít, về thực lực của tổ chức Việt Minh khi lãnh đạo nhân dân vùng lên "đánh đổ các xiềng xích thực dân", "đánh đổ chế độ quân chủ" để "lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà".

Câu hỏi 8

– Câu này đòi hỏi HS phải thể hiện được khả năng đưa ra cái nhìn tổng quan về văn bản đọc; biết tổng hợp các tư liệu phân tích phong phú bằng những câu văn ngắn gọn, súc tích;

đặc biệt, biết đặt văn bản vào bối cảnh rộng lớn của lịch sử, văn hoá dân tộc để có thể đánh giá được giá trị của nó một cách thuyết phục.

– Cùng với việc hướng dẫn trả lời câu hỏi này, GV có thể ghi lên bảng tiêu đề: *Khái quát về những giá trị nổi bật của "Tuyên ngôn Độc lập"*.

– GV nhắc HS chú ý đến ba từ khoá của câu hỏi (*vị thế, trí tuệ, tình cảm*) để có thể nêu được các ý đánh giá một cách rành mạch.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành thời gian (khoảng 10 phút) cuối giờ học cho HS viết đoạn văn theo đề tài đã gợi ý.

– Nhắc HS tránh cách viết công thức, mòn sáo và biết tổ chức đoạn văn theo những gì đã học trước đó.

– GV có thể đọc và chấm nhanh một số đoạn văn đã được HS hoàn thành ngay tại lớp.

Văn bản 3, 4

Mộ

(*Chiều tối*)

Nguyên tiêu

(*Rằm tháng Giêng*)

Hồ Chí Minh

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng được những hiểu biết về cuộc đời của Hồ Chí Minh và phong cách thơ ca của tác giả để đọc hiểu các tác phẩm thơ chữ Hán của Người.

– HS nhận diện, phân tích, đánh giá được một số yếu tố trong thơ trữ tình viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh: hoàn cảnh và cảm hứng sáng tác, cấu tứ, biện pháp tu từ,...

– HS trân trọng tài năng, đồng cảm với vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ đồng thời là người chiến sĩ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể lựa chọn những hình thức khác nhằm định hướng cho HS hiểu được phong cách, đời sống tâm hồn phong phú của nhà thơ được thể hiện trong tác phẩm. Lựa chọn một vài gợi ý dưới đây để tổ chức cho HS thực hiện hoạt động:

+ Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về các sáng tác thơ ca viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh và việc Người sáng tác thơ ca bằng chữ Hán.

+ Trong lịch sử Việt Nam thời kì chống thực dân Pháp, có nhiều chiến sĩ cách mạng đồng thời là nhà thơ bị bắt bớ, giam cầm. Hãy kể tên một vài nhà thơ – chiến sĩ đó và chia sẻ về một trong số các sáng tác thơ ca trong tù của họ.

– Mục đích chính của phần khởi động, dẫu theo cách thức nào, là tạo ấn tượng và tâm thế tích cực để giúp HS đi vào tìm hiểu các tác phẩm thơ ca chữ Hán tiêu biểu của Hồ Chí Minh được sáng tác trong những hoàn cảnh khác nhau.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV đọc hoặc cho một HS đọc phần giới thiệu về từng bài thơ trong SGK. Ghi nhớ các ý chính.

– GV chỉ định HS đọc thành tiếng từng bài thơ (cả nguyên văn và bản dịch). Trong khi đọc, chú ý các cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn. Có nhiều khả năng một số câu, một số từ ngữ dễ bị HS đọc không chuẩn do chưa hiểu nghĩa, do vậy cần phối hợp việc đọc, hướng dẫn đọc kết hợp với giải thích từ ngữ. *Gợi ý*: Hai bài thơ đã được nhiều nghệ sĩ thể hiện, GV có thể giới thiệu để HS tự thưởng thức qua tư liệu khai thác từ internet.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ các cước chú về từng văn bản trong SGK, đặc biệt lưu ý các chú thích về từ ngữ, thi liệu,… vốn có liên quan trực tiếp tới việc lí giải, cảm thụ tác phẩm. Ví dụ: Nét nghĩa gốc vốn chỉ tâm trạng, tâm thế của con người của từ *quyện*, từ *cô* trong bài *Mộ*; những hình ảnh gợi liên hệ về mặt thi liệu từ thơ cổ như hình ảnh *yên ba thâm xứ* trong bài *Nguyên tiêu*,…

– GV nhắc HS đọc lại những tri thức liên quan về thơ Đường luật nói chung, thể tứ tuyệt nói riêng đã được trang bị ở các lớp dưới. Yêu cầu vận dụng được những tri thức này vào việc khám phá nội dung và nghệ thuật của văn bản.

– Về văn bản và một vài điểm lưu ý khi tiếp nhận, đọc hiểu tác phẩm:

+ Bài *Mộ* (*Chiều tối*)

• Trong nguyên văn chữ Hán tập *Ngục trung nhật kí* (được khẳng định là thủ bút của Hồ Chí Minh, hiện được lưu trữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia), bài thơ *Mộ* được đánh số thứ tự 30, nhưng nếu tính cả bài "để từ" ở đầu tập thì đây là bài thứ 31. Tác phẩm được viết vào khoảng những tháng đầu trong thời gian Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch (Trung Quốc) cầm tù, lúc phải chuyển lao từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo.

• Câu 3 và câu 4 có sử dụng một thủ pháp đối mà HS chưa quen: "đối vòng" hay "liên miên đối" (những từ ngữ ở cuối câu trên được lặp lại ở đầu câu sau). Thủ pháp đối đã tạo được hiệu quả đặc biệt trong việc miêu tả vòng xoay của động tác xay ngô cũng như sự dịch chuyển thời gian đều đặn (đến khi ngô xay xong, lò lửa đã bừng cháy).

• Trong một số lần tập *Ngục trung nhật kí* được xuất bản có in kèm chữ Hán, chữ *hồng* trong nguyên văn (có nghĩa là đốt, thắp, làm cho cháy rực) bị in nhầm thành chữ *hồng* (có nghĩa là màu hồng), một tính từ chỉ màu sắc; điều đó đã dẫn đến một số bình luận, phân tích chưa thực sự chuẩn xác về ý thơ mà tác giả muốn biểu đạt.

+ Bài *Nguyên tiêu* (*Rằm tháng Giêng*)

• Tác phẩm được sáng tác năm 1948, trong hoàn cảnh gian khổ, khó khăn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tại chiến khu Việt Bắc. Văn bản bài thơ được báo *Cứu quốc* in lần đầu kèm theo bản dịch thơ của Xuân Thuỷ. Nguyên văn chữ Hán không có dị bản, nhưng bản dịch thơ nói trên thì có chút ít khác biệt giữa lần xuất bản đầu tiên và những lần xuất bản sau, có thể do chính dịch giả hiệu chỉnh. Bản dịch được giới thiệu trong SGK là bản dịch có diện mạo được định hình sau này.

• Một số từ ngữ – hình ảnh trong bài thơ (*yên ba thâm xứ, nguyệt mãn thuyền*) có mối liên hệ với các hình ảnh trong cổ thi (xem các cước chú có liên quan trong SGK), hiện tượng này xuất hiện phổ biến trong lịch sử văn học. Có thể coi đó là hình thức vay mượn, chịu ảnh hưởng,... hay sử dụng thi văn liệu (sử dụng chất liệu thơ văn có trước). Trong nhiều trường hợp, thi văn liệu có thể là một điển cố.

Tuy còn có những ý kiến khác nhau về cách hiểu một số từ ngữ, hình ảnh,... trong mỗi văn bản, nhưng đa số các nhà nghiên cứu, phê bình văn học đều nhận định đây là hai trong số những tác phẩm thơ chữ Hán đặc sắc của Hồ Chí Minh. Mỗi tác phẩm được viết trong những hoàn cảnh và với cảm hứng sáng tác khác nhau nhưng đều thể hiện được vẻ đẹp tâm hồn phong phú, sâu sắc của nhà thơ. Dưới đây là phần gợi ý trả lời câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau khi đọc văn bản trong SGK:

Câu hỏi 1

– Tuy câu hỏi chỉ yêu cầu nêu nhận xét về nghệ thuật miêu tả thiên nhiên,... nhưng để tránh nhận xét chung chung, trước hết cần chỉ ra (có thể kết hợp với giải thích, phân tích) được những biểu hiện cụ thể về cách lựa chọn hình ảnh, đặc điểm không gian và thời gian, các biện pháp tu từ,... đã được tác giả sử dụng trong hai câu đầu của mỗi bài thơ.

– Để có thể gợi dẫn, giúp HS nhận xét được nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong hai câu đầu bài thơ *Mộ*, GV có thể tham khảo một vài gợi ý sau:

+ Hình ảnh một cánh chim mỏi mệt bay về tổ, gợi thời gian chiều tối, gợi nhịp điệu của cuộc sống tự nhiên ngầm đối lập với hình ảnh người tù bị giải đi trên con đường vô tận, không biết đâu là điểm dừng. Hình ảnh chòm mây cô lẻ chầm chậm trôi qua bầu trời rộng lớn lúc trời chiều gợi cảm giác xa vắng, bâng khuâng.

+ Từ ngữ đặc tả tâm trạng, gợi lên cái hồn của sự vật: dùng những từ vốn chỉ trạng thái thể chất, tinh thần của con người (*quyện, cô,...*) để miêu tả thiên nhiên.

+ Bút pháp chấm phá, tạo hình: đối ứng và nối tiếp giữa cái hữu hình và cái vô hình, cái hữu hạn và cái vô hạn (cánh chim, chòm mây với thời gian và không gian,...).

– Để có thể gợi dẫn, giúp HS nhận xét được nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong hai câu đầu bài thơ *Nguyên tiêu*, có thể tham khảo một vài gợi ý sau:

+ Sự tinh tế, nhạy cảm của tác giả khi "nắm bắt" vẻ đẹp của vầng trăng đúng vào thời điểm đêm rằm tháng Giêng: Vẻ đẹp, sức sống viên mãn của vầng trăng được nhìn theo sự vận động nội tại của nó chứ không phải theo vẻ ngoài thuần tuý. Sông xuân, nước xuân, trời xuân mở rộng không gian trong chiều vận động từ cận cảnh (mặt đất) đến viễn cảnh (bầu trời),...

+ Từ ngữ chắt lọc, biện pháp tu từ điệp ngữ: tạo ấn tượng về sự vận động và sức sống căng tràn, biểu thị tâm hồn tự do, phóng khoáng.

+ Nghệ thuật miêu tả, bút pháp tạo hình: câu 1 nói sự vận động trong thời gian (của vầng trăng, "hành trình" đến độ tròn đầy); câu 2 nói sự vận động trong không gian, theo tầng bậc, tiếp nối (vẻ xuân của sông, sắc xuân của nước, khí xuân của trời), tạo ấn tượng về sức sống mùa xuân bao trùm vũ trụ.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này nhắc HS lưu ý mối liên hệ giữa hoàn cảnh sáng tác (thời gian khách quan) với tâm thế của nhân vật trữ tình (trong trường hợp này là tác giả); từ đó, có thể suy luận, cảm nhận về cảm xúc – tâm trạng của nhà thơ. Với đối tượng HS giỏi, GV có thể gợi mở, giúp HS phân biệt hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm (gắn với bối cảnh cụ thể – xác thực về địa điểm không gian, thời gian) và hiện thực tâm lí (gắn với tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bối cảnh không – thời gian nghệ thuật của tác phẩm).

– Với hai bài thơ *Mộ* và *Nguyên tiêu*, có thể tham khảo gợi ý sau đây:

+ Trong cảm thức chung của mỗi chúng ta, "chiều tối" (*mộ*) là sự đồng hiện khó phân tách giữa ý niệm về khung cảnh không gian và thời gian cuối ngày. Theo "nhịp điệu" của sự sống, đó là thời khắc mà mọi sinh linh đều cần nghỉ ngơi; theo "chiều kích" của tầm mắt, là giới hạn dần khép lại – tĩnh tại – ngưng lặng của bóng đêm. "Chim về tổ" – "người về nhà", đó là một logic thông thường, đúng quy luật. Nhưng ở đây có một sự bất thường: nhân vật trữ tình/ nhà thơ – kẻ chịu gông xiềng/ người chiến sĩ đang phải đối diện với một hành trình không có điểm dừng, bị mất tự do. Trong hoàn cảnh ấy, con người dễ rơi vào tâm trạng bi quan, bế tắc, cô đơn. Nhưng hiện diện trong khung cảnh núi rừng chiều tối này lại là hình ảnh tự tại của một con người có tâm hồn rộng mở, phóng khoáng, mạnh mẽ,...

+ Rằm tháng Giêng, đêm trăng tròn đầu tiên của một năm (theo lịch âm dương của nhiều quốc gia phương Đông) là thời điểm đặc biệt, gắn với ý niệm khởi đầu tốt lành của một vận hội mới. Sinh khí đất trời hoà điệu với tâm hồn và khát vọng của con người. Người cách mạng bận bịu với việc quân, việc nước trong bối cảnh gian nguy của cuộc kháng chiến, theo lẽ thường, sẽ không còn tâm trạng thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên; nhưng ngược lại, tâm hồn thanh khiết, phóng túng của nhà thơ – chiến sĩ luôn rộng mở đón nhận những thanh âm tươi mới của một mùa xuân tràn đầy sức sống.

Câu hỏi 3

– Loại câu hỏi này hướng HS chú ý nhận biết – phân tích hình tượng không gian và thời gian nghệ thuật, gắn với các hình ảnh cụ thể. Từ đó, HS dễ dàng cảm nhận được cách tư duy và cảm xúc của nhà thơ. Câu hỏi này còn muốn HS chú ý đến sự vận động của thời gian, của hình tượng thơ; từ đó nêu được cảm nhận về cách nhìn của tác giả đối với chiều hướng phát triển của sự vật. Hiểu rõ yêu cầu cụ thể này, HS sẽ tránh được cách trả lời chung chung.

– Với bài thơ *Mộ*, tiếp nối các nội dung liên quan đã được đề cập ở câu hỏi 1 và 2, có thể tham khảo thêm một số gợi ý sau:

+ Thời gian khách quan vận động từ chiều tối (qua hình ảnh chim về tổ) đến khi màn đêm buông xuống và kết thúc ở hình ảnh lò lửa; thời gian tâm trạng lại có chiều hướng khác: từ bóng tối vắng lặng (của xóm núi sơn cước) đến ánh sáng (lò lửa cháy rực) của hình ảnh cuộc sống con người rất gần gũi, thân thương,…

+ Hình tượng thơ vận động từ không gian thiên nhiên (cánh chim, chòm mây ở hai câu thơ đầu) đến khung cảnh sinh hoạt của con người (thiếu nữ xay ngô, lò lửa cháy rực ở hai câu sau).

+ Cách nhìn của tác giả đối với chiều hướng phát triển của sự vật: từ thiên nhiên đến con người, từ viễn cảnh đến cận cảnh, từ ngoại cảnh đến tâm cảnh. Thế giới tâm hồn của con người thể hiện rõ qua việc nhà thơ luôn hướng về ánh sáng, về cuộc sống, dẫu là trong những hoàn cảnh gian khổ nhất của thân phận.

– Với bài thơ *Nguyên tiêu*, tiếp nối các nội dung liên quan đã được đề cập ở câu hỏi 1 và 2, có thể tham khảo một số gợi ý sau:

+ Thời gian khách quan vận động từ buổi tối (đêm trăng rằm tháng Giêng ở câu 1) đến đêm khuya (người chiến sĩ trở về lúc nửa đêm ở câu 4); thời gian tâm trạng hoà nhịp với "hành trình" vận động của tự nhiên (vầng trăng của thiên nhiên hướng về con thuyền bàn việc quân).

+ Hình tượng thơ vận động từ không gian chỉ có sự hiện diện của thiên nhiên (trăng rằm, sông nước, bầu trời tràn đầy khí xuân ở hai câu đầu) đến khung cảnh hoà điệu giữa thiên nhiên với con người (khói sóng vắng lặng, thuyền về chở đầy trăng ngập tràn sức xuân ở hai câu kết).

+ Cách nhìn của tác giả đối với chiều hướng phát triển của sự vật: chủ động nắm bắt những biến chuyển cụ thể, vi tế của đời sống tạo vật; từ thiên nhiên đến con người; từ ngoại cảnh đến tâm cảnh. Tâm hồn thi nhân và phong thái người chiến sĩ được thể hiện hài hoà, tinh tế.

Câu hỏi 4

– GV có thể cân nhắc chuyển câu hỏi này thành các yêu cầu cụ thể để HS tự rút ra nhận xét về bút pháp hội hoạ được thể hiện trong hai tác phẩm. Sau đây là một vài gợi ý cần thiết:

– Thơ ca, đặc biệt là thơ ca cổ điển phương Đông, có mối quan hệ mật thiết với các loại hình nghệ thuật khác, đặc biệt là với âm nhạc và hội hoạ. Nhà thơ dùng ngôn từ làm chất liệu nhưng bản thân chất liệu ngôn từ trong thơ ca đã có sẵn tính nhạc (thể hiện qua vần, nhịp, các biện pháp tu từ,…). Phương thức tư duy, ý niệm triết học về vũ trụ và con người của thi nhân đã xác lập một mô hình cấu trúc đặc biệt, khiến ngôn từ (thông qua các hình ảnh, hình tượng và mối quan hệ giữa chúng) có thể biểu đạt theo cách riêng để chiếm lĩnh các chiều kích không gian, hình ảnh, màu sắc,… vốn là thủ pháp cơ bản của hội hoạ. "Thi trung hữu nhạc" (trong thơ có nhạc), "thi trung hữu hoạ" (trong thơ có hoạ) là những nhận định về bút pháp thơ ca thường thấy của các nhà phê bình đối với thơ ca cổ điển phương Đông, đặc biệt là thơ ca theo/ chịu ảnh hưởng của bút pháp Đường thi.

– Trên cơ sở hướng dẫn HS nhận biết và phân tích các biểu hiện của bút pháp hội hoạ trong hai bài thơ, GV cần để cho HS trình bày quan điểm riêng cũng như lí do (thực chất là các chứng cứ xác thực trong văn bản tác phẩm) đưa ra quan điểm đó. Trong trường hợp có những ý kiến không thống nhất, cũng có thể cho HS tổ chức thảo luận để đi đến những nhận định, đánh giá có tính khách quan về vấn đề mà câu hỏi nêu lên. Sau đây là một số gợi ý cụ thể về bút pháp hội hoạ trong hai bài thơ:

+ Ở bài thơ *Mộ*, cần chú ý thủ pháp đối lập giữa cái (hình ảnh) hữu hạn và vô hạn (cánh chim đơn lẻ và khung cảnh trời chiều, chòm mây cô đơn và không gian rộng lớn); thủ pháp "điểm nhãn" thể hiện qua việc tô đậm hình ảnh thiếu nữ và lò than cháy rực trong khung cảnh đêm tối miền sơn cước;...

+ Ở bài thơ *Nguyên tiêu*, cần chú ý bút pháp tạo hình trong miêu tả bức tranh thiên nhiên (thiên nhiên mùa xuân được nhìn từ cận cảnh đến viễn cảnh, có tầng bậc ở câu thơ thứ hai); thủ pháp "hư – thực" thể hiện qua cặp hình ảnh khói sóng hư ảo và con thuyền bàn việc quân ở câu thơ thứ ba; nghệ thuật đặc tả hình ảnh ánh trăng tràn đầy con thuyền ở câu thơ thứ tư;...

Câu hỏi 5

– Tiếp nối yêu cầu tương tự khi học các tác phẩm thơ ca chữ Hán ở các lớp trước, nội dung câu hỏi này tiếp tục rèn luyện kĩ năng đối sánh bản dịch thơ với nguyên văn. GV cần lưu ý một số điểm sau đây:

+ Bản dịch thơ là hình thức bản dịch văn học, đòi hỏi có sự trau chuốt về ngôn từ, vì thế có thể không chuyển tải hết nội dung hoặc không giữ được đặc điểm, bút pháp nghệ thuật,... của nguyên văn.

+ Tác phẩm thơ ca cổ điển hoặc chịu ảnh hưởng của phong cách cổ điển viết bằng chữ Hán thường hết sức cô đọng, súc tích, đa nghĩa; vì thế khó có thể đòi hỏi một bản dịch thơ chuyển tải hết được các phương diện giá trị cũng như đặc điểm của nguyên văn.

+ Khi so sánh bản dịch thơ với nguyên văn, cần có thái độ trân trọng tất cả các bản dịch; việc nhận xét về sự khác biệt (nếu có, ở các phương diện và mức độ) là để hướng đến tiếp nhận văn bản một cách trọn vẹn nhất.

– Về bản dịch bài thơ *Mộ* trong SGK, có hai điểm cần đặc biệt lưu ý:

+ Các cụm từ *chim mỏi* và *chòm mây* chưa lột tả được ý nghĩa của các từ ngữ đặc tả *quyện*, *cô* trong nguyên văn, vốn là các từ biểu đạt rất sâu sắc trạng thái tâm lí của con người.

+ Từ *hồng* trong bản dịch thường được hiểu là màu hồng – một tính từ chỉ màu sắc; trong khi từ *hồng* trong nguyên văn có nghĩa là đốt cháy, thắp lên, làm cho cháy rực lên,...

– Về bản dịch bài thơ *Nguyên tiêu* trong SGK, có thể lưu ý một vài điểm sau đây:

+ Câu 1: Nguyên văn nhấn mạnh "thời điểm" và hình ảnh vầng trăng đạt đến độ tròn đầy (*chính*: vừa đúng, vừa khớp; *viên*: tròn trịa, viên mãn). Bản dịch tuy đảm bảo được yêu cầu "nhã", nhưng chỉ nhấn mạnh vẻ đẹp của ánh sáng, màu sắc bên ngoài.

+ Câu 2: Nguyên văn lặp lại từ *xuân* ba lần, với dụng ý nhấn mạnh vẻ xuân – sắc xuân – sức xuân của sông – nước – bầu trời; từ *tiếp* biểu thị sự vận động nối liền – từ cận cảnh đến viễn cảnh. Bản dịch chưa thể hiện rõ điều này.

+ Câu 3: Cụm từ *giữa dòng* chưa biểu đạt được ý nghĩa của cụm từ *yên ba thâm xứ* (nơi khói sóng heo hút tĩnh lặng) trong nguyên văn.

+ Câu 4: Nguyên văn nhấn mạnh động thái trăng tràn xuống làm đầy ắm ắp con thuyền bàn việc quân; còn bản dịch nhấn mạnh vẻ đẹp đầy tính nhạc (*trăng ngân*) vốn không có trong nguyên văn.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi có hai yêu cầu nối tiếp nhau: từ việc cảm nhận về bức tranh cuộc sống con người, nêu cảm nhận về tâm hồn của người tù – nhà thơ.

– Bức tranh về cuộc sống con người được gợi lên từ những hình ảnh hết sức cụ thể, chân thực, thân thương: thiếu nữ mải miết với công việc xay ngô, lò lửa cháy rực giữa đêm tối. Người tù trên đường bị áp giải, mệt mỏi, mất tự do nhưng không ta thán, bi luỵ; toàn bộ thế giới tinh thần dường như hướng hẳn về những cảnh tượng, hình ảnh cuộc sống xung quanh, với tình cảm ấm áp, gần gũi.

– Trong cảnh ngộ bất thường, người tù cách mạng có tâm hồn thi nhân vẫn thung dung, tự tại; nhạy cảm nhận ra những gì vốn nhỏ bé, dễ khuất lấp trong hiện thực. Điều đó chứng tỏ nhà thơ – chiến sĩ Hồ Chí Minh là con người không chỉ có bản lĩnh mà còn có đời sống tâm hồn hết sức phong phú.

Câu hỏi 7

– Với câu hỏi này, GV cần gợi nhắc hoặc lưu ý HS ôn lại những tri thức đã biết về nhân vật trữ tình trong thơ trữ tình. Nhân vật trữ tình trong bài thơ này là hiện thân đồng thời của hai tư cách trong một hình tượng: người chiến sĩ bàn việc quân, với vị thế là lãnh tụ của cuộc kháng chiến; người nghệ sĩ thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên trong tư cách một nhà thơ. Hình ảnh ánh trăng trong cả bài và đặc biệt ở hai câu kết có ý nghĩa kết nối, đồng nhất hai tư cách trên.

– Câu thơ thứ ba không xuất hiện hình ảnh ánh trăng, nhưng xác nhận tư cách người chiến sĩ bàn việc quân, việc nước; công việc mà trên thực tế, khó có thể làm xuất hiện cảm hứng thi ca. Trong khung cảnh sông nước khói sóng (ở đây, gợi liên tưởng về một không gian bí mật), "con thuyền quân sự" ở câu thơ thứ ba đã được ẩn đi để rồi đột ngột xuất hiện ở câu thơ thứ tư với một sự chuyển hoá bất ngờ. Câu thơ thứ tư, khi việc quân tạm dứt, con thuyền trở về, ánh trăng như một nhân vật thứ ba tràn xuống làm đầy thuyền. Chính ánh trăng đã biến con thuyền quân sự thành "con thuyền thơ", và đương nhiên, người chiến sĩ trở thành nhà thơ. Tứ thơ bất ngờ loé sáng trong sự giao hoà giữa con người và thiên nhiên.

– Mối tương quan hài hoà, sự "chuyển hoá" giữa hình ảnh người chiến sĩ và người nghệ sĩ ở nhân vật trữ tình được thể hiện chân thực, tự nhiên, không có sự khiên cưỡng. Bên trong con người chiến sĩ luôn thường trực một tâm hồn nhạy cảm, trong sáng của thi nhân. Điều này cũng tự nó lí giải cho khát vọng độc lập dân tộc và khát vọng tự do trong tâm hồn con người luôn đồng nhất, song hành.

Câu hỏi 8

– Câu hỏi này liên hệ với các tri thức mà HS đã được tiếp nhận qua các bài học về thơ cổ điển (Việt Nam, Trung Hoa,…) và kết nối với một số câu hỏi ở trên. "Phong cách cổ điển" trong phạm vi câu hỏi này nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về ngôn ngữ, hình ảnh, bút pháp, cấu tứ,… trong một tác phẩm hiện đại. Cần lưu ý, thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh thuộc văn học hiện đại, tuy nhiên do tác giả nhận ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống văn hoá, tư duy, đặc trưng thơ ca cổ cho nên nhiều sáng tác của Người mang đậm dấu ấn phong cách cổ điển.

– *Gợi ý*:

+ Với bài thơ *Mộ*, dấu ấn phong cách cổ điển biểu hiện rõ nét qua: thể thơ tứ tuyệt Đường luật, ngôn ngữ cô đọng, hàm súc; thi liệu, hình ảnh – không gian – thời gian ít nhiều có yếu tố ước lệ (không – thời gian trời chiều, hình ảnh chim bay về núi,…); bút pháp đối lập (cái hữu hạn và cái vô hạn, cái hữu hình và cái vô hình,…), đặc tả nội tâm (dùng từ ngữ chỉ tâm thế tồn tại của con người để miêu tả thế giới tự nhiên);…

+ Với bài thơ *Nguyên tiêu*, ngoài các phương diện chung về thể thơ và ngôn ngữ như trên, có thể nhận thấy dấu ấn cổ điển qua: thi liệu, hình ảnh có tính chất ước lệ (vầng trăng, mùa xuân, sông nước, khói sóng,…), có những hình ảnh có thể quan niệm là điển cố (*yên ba thâm xứ*); bút pháp đồng nhất hình ảnh con người và vũ trụ; nghệ thuật chấm phá, đặc tả của hội hoạ phương Đông;…

– Đối với đối tượng HS khá – giỏi, GV có thể mở rộng phạm vi và yêu cầu của câu hỏi, hướng HS tìm hiểu sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, trọng tâm là đặc trưng cổ điển mà hiện đại trong phong cách thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh. Cổ điển trong ngôn ngữ, hình ảnh, thi liệu,… kết hợp với sự sáng tạo mới lạ, độc đáo trong biểu đạt những cảm xúc tươi mới; chân dung tâm hồn một bậc hiền triết phương Đông với tinh thần, khí phách của một người chiến sĩ cách mạng;…

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Yêu cầu kết nối đọc – viết ở đây có dụng ý khơi gợi cho HS phát triển năng lực phát hiện, phân tích, cảm thụ về các chi tiết, hình ảnh đặc sắc trong thơ trữ tình. Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Cần đảm bảo yêu cầu về hình thức, cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một luận điểm, bao gồm một số ý nhỏ. Có thể kết hợp việc phân tích với bình luận, đánh giá. Cần lưu ý đặt hình ảnh lò than rực hồng/ trăng đầy thuyền trong chỉnh thể văn bản và logic cấu tứ của tác phẩm.

– Hình ảnh lò than rực hồng: dịch chữ *hồng* trong nguyên văn. Trong nguyên văn, từ *hồng* là một động từ, nghĩa là đốt, cháy rực,…; nối tiếp với động từ *ma* (xay) ở vế đầu câu thơ, biểu đạt sự vận động, tiếp nối. Từ này thường được hiểu không chính xác là màu hồng (tính từ).

– Hình ảnh trăng đầy thuyền: dịch cụm từ *nguyệt mãn thuyền* trong nguyên văn. Từ *mãn* vốn là tính từ (đầy, tràn đầy) nhưng ở đây được dùng theo phương thức "hoạt dụng"

(sử dụng linh hoạt) từ loại, một phương thức tu từ rất phổ biến trong Hán văn cổ; có ý nghĩa như một động từ (tràn xuống để làm đầy ăm ắp). Hình ảnh này gợi nhớ đến các thi liệu cổ điển, như *tuyết mãn thuyền, sương mãn thiên* trong thơ cổ,... nhưng thể hiện bút pháp mới lạ, tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của tác giả.

Văn bản 5

Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu

Nguyễn Ái Quốc

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng được những hiểu biết về tác gia Hồ Chí Minh để đọc hiểu một truyện ngắn của Người; nhận biết và phân tích được quan điểm nghệ thuật của tác giả và những giá trị lịch sử văn hoá thể hiện trong tác phẩm.

– HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm cuộc sống và tri thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về một truyện ngắn hiện đại.

– HS biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, phân tích được các chi tiết tiêu biểu; biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp.

– HS có lòng ngưỡng mộ, học tập những con người biết xả thân vì đất nước, dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể sử dụng các câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Với câu thứ nhất, GV cần cho HS tìm những từ đồng nghĩa với từ "lố" và nêu một số tình huống sử dụng chúng. Với câu thứ hai, GV nhắc các em huy động kiến thức lịch sử đã học để trình bày một cách khái quát về con người và sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu.

– GV có thể khởi động giờ học bằng hình thức khác, tuỳ theo tình hình thực tế của lớp học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Vì văn bản không quá dài, lại được chia thành các phần rõ ràng (phân cách nhau bằng dấu hoa thị) nên GV có thể gọi 3 – 4 HS đọc nối tiếp nhau. Có thể yêu cầu mỗi HS sau khi đọc xong phần được chỉ định thì tóm tắt luôn nội dung của phần ấy.

– Trước khi cho HS đọc, GV nên chọn một đoạn (hoặc một vài câu) để đọc mẫu, chú ý đọc diễn cảm để HS thấy rõ nét đặc sắc của giọng điệu trần thuật, giọng điệu nhân vật.

– GV nhắc HS đọc kĩ các chú thích ở chân trang. Trong quá trình đọc, GV có thể yêu cầu HS dừng lại giải thích ý nghĩa của cả câu (đoạn) có chú thích để kiểm tra và trợ giúp việc đọc hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trong kế hoạch bài dạy, GV định hướng cách khám phá văn bản cho HS theo phương án riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám sát yêu cầu cần đạt. Hệ thống câu hỏi sau khi đọc trong SGK là những gợi ý cụ thể về việc khám phá văn bản để GV tham khảo. Sau đây là một số gợi ý trả lời các câu hỏi đó:

Câu hỏi 1

– GV cho HS đọc phần giới thiệu tác phẩm trong SGK. Có thể kết hợp trình chiếu hình ảnh tác giả Nguyễn Ái Quốc, báo *Người cùng khổ*, bản tiếng Pháp kèm theo hình minh hoạ của tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*, bản tiếng Việt của truyện ngắn này trong sách *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 2).

– GV cho HS trao đổi, thảo luận về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. GV gợi dẫn để HS lưu ý những sự kiện chính trị liên quan đến hai nhân vật lịch sử trong tác phẩm cũng như hình dung được bối cảnh xuất bản tác phẩm (năm 1925, ở thủ đô nước Pháp, bằng tiếng Pháp) và hoạt động của tác giả Nguyễn Ái Quốc.

+ Năm 1925, ở Việt Nam, phong trào yêu nước chống thực dân Pháp có những hoạt động sôi nổi. Phan Bội Châu, một chí sĩ yêu nước bị chính quyền thực dân Pháp bắt cóc ngày 30/6/1925 tại Thượng Hải (Trung Quốc) rồi giải về Việt Nam để kết án tử hình. Sự kiện này đã làm dấy lên phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu phát triển trong cả nước Việt Nam, gây sức ép lớn cho chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Va-ren từng là đảng viên Đảng Xã hội Pháp nhưng bị cho là đã phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân để leo lên những chức vụ cao. Khi Toàn quyền Méc-lanh (Merlin) bị nhà yêu nước Phạm Hồng Thái giết hụt ở Sa Diện, Quảng Đông (Trung Quốc) thì Chính phủ Pháp cử Va-ren đảm nhiệm chức vụ Toàn quyền Đông Dương nhằm xoa dịu tình hình.

+ Lúc này, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng của các nước thuộc địa đang tích cực tuyên truyền chống chủ nghĩa thực dân trên các diễn đàn công khai, ngay tại Pa-ri (Paris). Ra đời từ tháng 4/1922, báo *Người cùng khổ* (*Le Paria*), ra hằng tháng, mỗi số in hàng nghìn bản, là "diễn đàn của nhân dân các nước thuộc địa", đăng tải những bài viết tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân và kêu gọi nhân dân các nước thuộc địa đoàn kết đấu tranh. Là một trong những người sáng lập, kiêm chủ nhiệm và chủ bút, Nguyễn Ái Quốc đã đăng khoảng 40 bài trên tờ báo tiếng Pháp này.

+ Trước những sự kiện quan trọng của phong trào cách mạng Việt Nam khi ấy, Nguyễn Ái Quốc đã kể một câu chuyện đậm chất trào lộng, "bằng đôi cánh của trí tưởng tượng", để góp tiếng nói từ thủ đô nước Pháp ủng hộ phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu ở Việt Nam.

Câu hỏi 2

Tuỳ theo việc lựa chọn mạch sự kiện, nhân vật, chủ đề,... mà HS có thể khái quát nội dung từng phần bằng những cụm từ khác nhau. GV nên tổ chức cho HS trao đổi trước khi chọn một phương án phù hợp nhất. Có thể tham khảo các phương án sau đây:

– Phương án 1 (bám vào nội dung sự việc cụ thể được thuật kể tuần tự qua từng đoạn văn bản):

+ Phần 1 (Từ đầu đến "giam trong tù."): Mở đầu.

+ Phần 2 (Từ "Đến Sài Gòn" đến "vẫn nằm tù."): Trò lố 1(Va-ren tuần du Sài Gòn).

+ Phần 3 (Từ "Từ Sài Gòn" đến "vẫn nằm tù."): Trò lố 2 (Triều đình Huế nghênh tiếp Va-ren).

+ Phần 4 (Từ "Nhưng chúng ta" đến "hiểu Phan Bội Châu."): Trò lố 3 (Va-ren vào nhà lao thuyết phục Phan Bội Châu hợp tác).

+ Phần 5 (Từ "Cuộc gặp gỡ" đến hết): Kết thúc.

– Phương án 2 (nhấn mạnh mối quan hệ giữa nhân vật chính với các đối tượng khác):

+ Phần 1 (Từ đầu đến "giam trong tù."): Mở đầu.

+ Phần 2 (Từ "Đến Sài Gòn" đến "vẫn nằm tù."): Toàn quyền Va-ren và dân chúng.

+ Phần 3 (Từ "Từ Sài Gòn" đến "vẫn nằm tù."): Toàn quyền Va-ren và triều đình An Nam.

+ Phần 4 (Từ "Nhưng chúng ta" đến "hiểu Phan Bội Châu."): Toàn quyền Va-ren và Phan Bội Châu.

+ Phần 5 (Từ "Cuộc gặp gỡ" đến hết): Lời kể của nhân chứng.

Câu hỏi 3

– GV cho HS trao đổi về khái niệm *cảm hứng trào lộng* trước khi chỉ ra sự thể hiện của nó ở một số phương diện cơ bản trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*. Về khái niệm nêu trên, cần cho HS thấy được:

+ Cảm hứng trào lộng gắn với sự thôi thúc bên trong của người viết muốn bóc trần thực chất của sự vật, sự việc trên một phương diện nào đó bằng tiếng cười gồm nhiều sắc thái.

+ Cảm hứng trào lộng cho thấy vị thế đứng cao hơn đối tượng của chủ thể tiếng cười.

+ Cảm hứng trào lộng được thể hiện khác nhau tuỳ theo phong cách nghệ thuật của từng nhà văn và tuỳ theo thể loại được chọn sử dụng.

– Trên cơ sở hiểu về khái niệm *cảm hứng trào lộng* như trên, GV cho HS trao đổi ở quy mô cả lớp về các phương diện cho thấy rõ nhất cảm hứng trào lộng của tác phẩm (cần gọi tên được các phương diện ấy), sau đó cho từng nhóm trao đổi về cảm hứng trào lộng ở từng phương diện đã được chỉ ra. Kết quả cần hướng tới:

+ Cảm hứng trào lộng thể hiện ở nhan đề: hạ bệ một sự kiện chính trị thành "những trò lố" nực cười.

+ Cảm hứng trào lộng thể hiện qua việc xây dựng tình huống: tưởng tượng về cuộc gặp gỡ giữa hai bên, hai lực lượng đối địch.

+ Cảm hứng trào lộng thể hiện qua việc xây dựng nhân vật: dựng một chân dung hí hoạ về quan Toàn quyền Đông Dương.

+ Cảm hứng trào lộng thể hiện qua ngôn ngữ, giọng điệu: châm biếm, giễu nhại.

Câu hỏi 4

Sự tương phản giữa Va-ren và Phan Bội Châu được thể hiện tập trung nhất ở đoạn 2 của phần 4. Chính người kể chuyện đã chỉ ra những nét trái ngược giữa hai nhân vật này. Nhưng GV cần gợi dẫn để HS tìm thêm những chi tiết khác cho phong phú hơn đồng thời luyện tập kĩ năng phân tích nhân vật. Có thể tham khảo bảng sau:

	Va-ren	Phan Bội Châu
Địa vị	Toàn quyền Đông Dương	Tù nhân
Tiểu sử/ Lai lịch	Đảng viên Đảng Xã hội Pháp	Chí sĩ yêu nước chống thực dân Pháp
Hành vi	– Hứa "sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu". – Tuần du Sài Gòn. – Dự yến, nhận tưởng lệ. – Vào xà lim "tay phải giơ ra bắt tay Phan Bội Châu, còn tay trái thì nâng cái gông to kệch đang xiết chặt Phan Bội Châu".	Nằm tù
Lời nói	– Dài dòng "Tôi đem… Toàn quyền…!". – Lập luận nguỵ biện xảo trá, trơ trẽn.	Im lặng
Thái độ	Kẻ cả, ngạo nghễ: "tôi biết rõ", "ông nghe tôi", "ông hãy nhìn tôi",…	– Dửng dưng – Khinh bỉ (nhếch mép, nhổ vào mặt)

Câu hỏi 5

– Câu chuyện được kể từ nhiều điểm nhìn khác nhau: điểm nhìn của người kể chuyện, điểm nhìn của nhân vật (Va-ren, dân chúng, anh lính dõng, nhân chứng thứ hai). GV có thể hướng dẫn HS làm rõ điểm nhìn ở từng đoạn qua việc nhận biết những dấu hiệu của ngôi kể, vị trí, giọng điệu:

+ Phần 1: Ngôi kể vô nhân xưng kết hợp với ngôi kể "chúng ta" thể hiện điểm nhìn của tác giả và những người cùng chí hướng đang hoạt động ở Pa-ri.

+ Phần 2: Câu chuyện được tiếp nối với nhiều điểm nhìn: điểm nhìn của Va-ren (lần đầu tiên được thấy một thành phố Đông Dương); điểm nhìn của người quan sát và kể chuyện ("Bỗng dưng tất cả dừng lại…"); điểm nhìn của đám đông dân chúng ("Gì thế nhỉ?…"); điểm nhìn của chú bé con, chị con gái, anh sinh viên, bác cu li xe, nhà Nho.

+ Phần 3: Ngôi thứ 3 (vô nhân xưng) – điểm nhìn của người kể chuyện.

+ Phần 4: Ngôi thứ nhất ("chúng ta") – điểm nhìn của tác giả.

+ Phần 5: Điểm nhìn của người kể chuyện; điểm nhìn của anh lính dõng; điểm nhìn của "nhân chứng thứ hai".

– Việc tạo ra sự đa dạng về điểm nhìn làm cho câu chuyện được kể một cách tự nhiên, sinh động, gợi ra nhiều tầng nghĩa. Ví dụ: Từ điểm nhìn của Va-ren, xứ thuộc địa hiện diện toàn những cảnh "nhốn nháo", mông muội. Nhưng từ điểm nhìn của những người dân Việt Nam thì Va-ren mang tướng mạo bất lương, trang phục kì dị,… Qua đó, tình trạng xung đột giữa các lực lượng xã hội hiện ra cụ thể và khách quan hơn là chỉ tường thuật từ điểm nhìn của người kể chuyện.

Câu hỏi 6

Ở bản Việt ngữ trong SGK, lời văn châm biếm đã góp phần làm nên màu sắc trào lộng độc đáo của tác phẩm. GV gợi dẫn HS cảm nhận được đặc điểm này của tác phẩm bằng cách chỉ ra những dấu hiệu ngôn từ và cách thức tổ chức lời văn trào lộng trong văn bản. Một số thủ pháp đáng chú ý:

– Nhại: "sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu".

– Ngôn ngữ miêu tả mang sắc thái châm biếm: "hai con mắt của ông Va-ren được thấy hiển hiện cái huyền diệu của một thành phố Đông Dương"; "đôi bàn chân trần giẫm lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng"; "những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm"; "những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên".

– Nói mỉa: "ông Va-ren đã nửa chính thức hứa".

– Trùng điệp: "vẫn bị giam trong tù", "vẫn nằm tù",...

– Nghịch ngữ: "Ông hứa thế; giả thử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương mà lại biết giữ lời hứa đi chăng nữa, thì chúng ta vẫn được phép tự hỏi".

– Chơi chữ: "Những vị ấy, ngày nay lừng danh cả, đều đã lần lượt đốt cháy những cái mà mình đã tôn thờ và đang tôn thờ những cái mà mình đã đốt cháy",...

Câu hỏi 7

Phần kết thúc của câu chuyện đáng chú ý về nhiều phương diện:

– Lạ: Hiển thị trên văn bản thành một đoạn riêng biệt rồi lại được nối dài thêm bằng đoạn "T.B. – Một nhân chứng thứ hai...". T.B. = tái bút/ viết thêm, tưởng như không quan trọng, thường chỉ thấy trong thư từ trao đổi cá nhân.

– Mở: Gia tăng nhân vật trần thuật và điểm nhìn (anh lính dõng và nhân chứng thứ hai). Với cách làm này, người viết có thể tiếp tục tăng thêm nhân vật trần thuật (nhân chứng thứ ba, thứ tư,...) để mở thêm những điểm nhìn và những tình huống khác giúp cho việc diễn tả chủ đề sâu sắc và thú vị hơn. Phần kết thúc có thể mở rộng như vậy là vì ở phần trên, tác giả đã lưu ý về "đôi cánh của trí tưởng tượng", chuẩn bị tâm thế cho việc trình bày những chi tiết hư cấu, bất ngờ.

– Bất ngờ: Những chi tiết ở phần kết đã tiếp nối với đoạn trên để diễn tả phản ứng của Phan Bội Châu đối với Va-ren thành một chuỗi tăng tiến (im lặng, dửng dưng – nhếch mép, cười ruồi – nhổ vào mặt) mà đỉnh điểm là một hành động thể hiện sự khinh bỉ, căm phẫn cao độ. Hành động này cho thấy khí phách phi phàm của Phan Bội Châu trước Toàn quyền Đông Dương, diễn tả sinh động xung đột quyết liệt giữa những người yêu nước ở xứ thuộc địa và chính quyền thực dân.

Câu hỏi 8

GV gợi dẫn để HS chia sẻ cảm nhận, suy nghĩ cá nhân trước tài năng viết truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc thể hiện ở một số phương diện như: viết bằng ngoại ngữ, tư duy nghệ thuật hiện đại, bút pháp biến hoá linh hoạt (sáng tạo tình huống truyện độc đáo, trần thuật từ nhiều điểm nhìn, tạo dựng tình tiết đặc sắc,...).

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV có thể dành thời gian (khoảng 10 –15 phút) cuối giờ cho HS viết và đánh giá kết quả bài viết của 1 – 2 HS tại lớp, cũng có thể hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện viết đoạn văn ở nhà và kiểm tra, đánh giá hoạt động này ở buổi học sau.

– GV lưu ý HS về yêu cầu: trình bày cảm nghĩ về một thủ pháp trào lộng (châm biếm, tương phản, nhại,...) hoặc về đoạn kết của tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

Thực hành tiếng Việt

Một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm của một số biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

– HS phân tích được hiệu quả của việc sử dụng biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận.

– HS vận dụng được một cách sáng tạo các biện pháp làm tăng tính khẳng định, phủ định khi viết bài văn nghị luận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV dành thời gian (khoảng 10 phút) cho HS tìm hiểu, trao đổi (theo cặp) về nội dung lí thuyết được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* ở phần đầu bài học và trong khung "nhận biết" thuộc phần *Thực hành tiếng Việt*.

– GV giải đáp những thắc mắc có thể có của HS và nói rõ thêm mối tương quan giữa tính khẳng định và tính phủ định trong văn bản nghị luận.

– GV lưu ý HS: Khung "nhận biết" trong SGK chỉ nêu một số biện pháp có tính phổ biến, được nhiều người viết sử dụng. Đó không phải là tất cả biện pháp đã xuất hiện trong thực tế. Vì vậy, HS có thể phát hiện thêm một số biện pháp khác, miễn chứng minh được chúng thực sự làm tăng tính khẳng định hay phủ định của văn bản nghị luận.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– SGK đưa ra tất cả 5 bài tập – một số lượng vừa đủ cho thời gian thực hành trong 1 tiết học. 4/5 bài tập khai thác ngữ liệu trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* vì Bài 6 chỉ có một văn bản đọc thuộc loại văn bản nghị luận. Hơn nữa, với 4 bài tập ấy, HS có điều kiện hiểu sâu thêm phương diện nghệ thuật của *Tuyên ngôn Độc lập* – một phương diện chưa có điều kiện đi sâu phân tích trong giờ đọc văn bản.

– Việc thực hiện các bài tập không hoàn toàn thuộc loại hoạt động luyện tập, vận dụng. Nó phần nào vẫn mang tính chất của hoạt động hình thành kiến thức mới, vì thực chất kiến thức chỉ có thể được hình thành qua hoạt động, trong hoạt động.

– Dưới đây là một số gợi ý về cách hướng dẫn HS làm các bài tập đã được SGK nêu lên:

Bài tập 1

– HS cần theo dõi các đặc điểm của từng biện pháp làm tăng tính khẳng định được trình bày trong khung "nhận biết" để tìm ra các dấu hiệu của chúng trong ngữ liệu đã dẫn.

– Có thể nhận thấy trong ngữ liệu này, tác giả đã dùng hai biện pháp đầu: sử dụng các từ ngữ mang ý nghĩa khẳng định (*không ai chối cãi được, trái hẳn*) và sử dụng những từ ngữ thể hiện quy mô áp đảo, phạm vi bao quát (*không ai* – nghĩa là tất cả mọi người).

Bài tập 2

a. Điều tác giả muốn phủ định trong câu văn thứ nhất ("Sự thực… của Pháp nữa.") là vai trò "bảo hộ" của thực dân Pháp đối với Việt Nam (thực dân Pháp từng tuyên truyền rằng chúng đảm nhiệm sứ mệnh "bảo hộ" cho người Việt Nam, nước Việt Nam). Trong ý phủ định đã hàm chứa ý khẳng định: thực dân Pháp hoàn toàn không thực hiện được nhiệm vụ mà chúng tự nhận. Câu văn thứ ba ("Sự thực là… tự tay Pháp.") cũng thể hiện các ý tương tự: Khẳng định rằng người Việt Nam lấy lại đất nước từ tay Nhật, đồng thời cũng phủ định việc thực dân Pháp còn nắm quyền thống trị Việt Nam cho đến khi dân ta vùng dậy giành chính quyền.

b. "Sự thực", "không phải" là những từ ngữ có thể được xem như từ khoá của đoạn văn. Lí do: Các từ này được lặp lại một cách có dụng ý, nếu thiếu chúng, ý phủ định đồng thời là khẳng định của đoạn văn không còn rõ rệt và không gây được ấn tượng mạnh cho người nghe, người đọc.

Bài tập 3

– Bài tập này nêu ba yêu cầu có quan hệ logic với nhau. Trong khung "nhận biết", biện pháp làm tăng tính phủ định được nêu cuối cùng sẽ định hướng cho HS cách thực hiện ba yêu cầu này của bài tập.

– Những danh từ, cụm danh từ, đại từ đã được Hồ Chí Minh sử dụng trong *Tuyên ngôn Độc lập* để chỉ thực dân Pháp: *bọn, chúng, Pháp, người Pháp*. Trong các từ ngữ đã nêu, từ *chúng* được sử dụng nhiều lần nhất. Với từ này, tác giả thể hiện sự coi thường, khinh bỉ đối tượng một cách công khai và đằng sau đó là một lí lẽ khó bác bỏ: thực dân Pháp không có ơn huệ gì với dân Việt Nam, đất nước Việt Nam mà hoàn toàn ngược lại.

Bài tập 4

– Khi làm bài tập này, HS cần lập bảng gồm hai cột: *Từ ngữ thể hiện ý khẳng định* và *Từ ngữ thể hiện ý phủ định*.

– Những từ ngữ thể hiện ý khẳng định có thể liệt kê: *tất cả, mọi người, toàn dân Việt Nam, không ai có thể, không thể không, luôn luôn, sự thực là, phải được,…*

– Những từ ngữ thể hiện ý phủ định có thể liệt kê: *không, không phải, tuyệt đối không, trái hẳn, trái lại, bọn, chúng,…*

Lưu ý: Trong từng cột, các từ ngữ cũng cần được xếp theo nhóm (một cách tương đối).

Bài tập 5

Bài tập có thể dành cho HS (từng cá nhân hay nhóm học tập) thực hiện ở nhà, vì HS cần có thời gian để đọc lại các văn bản. GV nhắc các em dựa vào nội dung được trình bày trong khung "nhận biết" để tìm các ví dụ phù hợp từ ba văn bản đã học ở Bài 3.

VIẾT

Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được các yêu cầu cơ bản của việc viết báo cáo kết quả bài tập dự án.

– HS viết được báo cáo kết quả bài tập dự án đảm bảo tôn trọng những quy cách phổ biến của kiểu văn bản.

– HS biết chủ động đề xuất ý tưởng làm dự án và thực hiện dự án thành công để phục vụ cho hoạt động học tập cũng như cho nhu cầu khám phá, hiểu biết, sáng tạo của bản thân.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Đến lớp 12, HS mới được thực hành kiểu bài viết báo cáo kết quả của bài tập dự án. Kiểu bài này có một số điểm tương đồng với kiểu bài viết báo cáo kết quả nghiên cứu mà HS đã từng thực hiện từ lớp 10 (khi chuẩn bị cho bài nói sẽ được trình bày trong tiết Nói và nghe[1]). Có thể theo dõi sơ đồ đơn giản sau để nhận ra những điểm tương đồng ấy:

- Thực hiện việc nghiên cứu → Kết quả → Viết báo cáo kết quả đã đạt được
- Thực hiện bài tập dự án → Kết quả → Viết báo cáo kết quả đã đạt được

Điểm khác biệt giữa hai kiểu bài chủ yếu do đối tượng được đề cập trong bài viết báo cáo quy định. Một bên là *kết quả thực hiện bài tập dự án*, một bên là *kết quả nghiên cứu về một vấn đề*. Khi thực hiện bài tập dự án, HS có thể và cần phải "nghiên cứu", nhưng yêu cầu của bài tập dự án thường nghiêng về tính chất thực hành và bao gồm nhiều mặt hơn. Trong khi đó, với công việc nghiên cứu, sự đòi hỏi về tính khoa học của quy trình thực hiện và sản phẩm cuối cùng được đặc biệt chú trọng.

---

[1] Trong các cuốn SGK Ngữ văn của cấp THPT (từ lớp 10 đến lớp 12 – bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), người biên soạn chú ý phân biệt hai khái niệm: *viết báo cáo nghiên cứu* và *viết báo cáo kết quả nghiên cứu*. *Viết báo cáo nghiên cứu* là hoạt động thuộc phần *Viết* mà sản phẩm là một bài viết hoàn chỉnh, có nội dung nghiên cứu về một vấn đề nào đó (phù hợp với HS), được trình bày theo quy cách khoa học chặt chẽ. Trong khi đó, *viết báo cáo kết quả nghiên cứu* là hoạt động thuộc phần *Nói và nghe* mà sản phẩm là một văn bản mang tính chất đề cương, tóm lược kết quả nghiên cứu đã có, làm chỗ dựa cho việc thuyết trình (trong văn bản này thường có thêm thông tin về quá trình nghiên cứu). Theo đó, có thể hiểu: trong sự so sánh với văn bản *báo cáo nghiên cứu* thì văn bản *báo cáo kết quả nghiên cứu* thuộc loại văn bản thứ cấp, xuất hiện sau.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc kĩ phần lời dẫn và yêu cầu để nắm được đặc điểm của kiểu bài cũng như những đòi hỏi cụ thể đối với người viết, bài viết.

– GV có thể nêu một số câu hỏi nhỏ giúp HS hiểu rõ nội dung của từng yêu cầu, ví dụ: *Một trong những việc đầu tiên khi bắt tay vào viết báo cáo là phải xác định rõ nội dung của dự án và mục đích thực hiện dự án. Vì sao phải như vậy? Theo em, các ý trình bày về những yếu tố chính chi phối thành công của việc thực hiện bài tập dự án nên được đưa vào phần nào của bài viết? Nội dung miêu tả những kết quả nổi bật của bài tập dự án (kèm theo sự tự đánh giá) chiếm vị trí như thế nào trong bài viết?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo theo nhóm học tập trong khoảng thời gian 10 phút. Yêu cầu các nhóm trả lời những câu hỏi đặt sau bài viết và nêu ý kiến nhận xét về cấu trúc, cách triển khai bài viết.

– Trên cơ sở theo dõi hoạt động của các nhóm, GV nêu một số vấn đề mà nhiều HS chưa hiểu rõ để cả lớp cùng trao đổi, thống nhất ý kiến.

Lưu ý: Khi gợi ý cho HS trả lời ý sau của câu hỏi 1, GV cần nhận thức rõ rằng: kiểu cấu trúc mà bài viết tham khảo đã lựa chọn không thuộc loại thể thức cố định, mặc dù nó có thể được áp dụng trong phần lớn trường hợp viết báo cáo kết quả của bài tập dự án.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu (theo nhóm) phần *Thực hành viết* gồm bốn bước lớn trong SGK. Sau đó, mỗi nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung.

– Khi hướng dẫn HS lựa chọn đề tài, GV cần nói rõ: Có thể tuỳ chọn viết báo cáo về kết quả của một trong nhiều dự án mà các em đã từng thực hiện suốt quá trình học tập, từ lớp 10 đến lớp 12 (không nhất thiết phải gắn với môn Ngữ văn). *Lưu ý*: Phần *Chuẩn bị viết* trong SGK chỉ nêu gợi ý về *đề tài bài tập dự án* chứ không phải *đề tài bài viết báo cáo kết quả của bài tập dự án*. Nếu sự thực HS chưa hề làm bài tập dự án nào theo các đề tài đã được gợi ý thì không thể viết báo cáo kết quả về chúng, vì khi đó, "báo cáo" chỉ là sản phẩm thuần tuý tưởng tượng về một đối tượng không có thật.

– Thông thường, có nhiều người cùng tham gia thực hiện một bài tập dự án. Vì vậy, bài báo cáo kết quả có thể là công trình tập thể do một người chấp bút. Nhưng viết báo cáo kết quả của bài tập dự án vẫn có thể là việc của từng cá nhân, do mỗi cá nhân có quyền đưa ra quan sát riêng về một hoạt động tập thể mà mình có tham gia.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài, đặc biệt lưu ý các em về tính chất "phi hư cấu" của bản báo cáo kết quả thực hiện bài tập dự án.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS. Qua việc chỉ ra những ưu điểm hay nhược điểm của các bài viết, GV có thể nêu một vài đánh giá về những bài tập dự án mà HS đã thực hiện, tức là đánh giá về chính hoạt động đã cung cấp nguồn dữ liệu, vật liệu cho HS viết bài.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những góp ý, nhận xét đã ghi trong bài hoặc vừa nêu trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày kết quả của bài tập dự án

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết sử dụng bài báo cáo đã được thực hiện theo yêu cầu của phần *Viết* để xây dựng bài thuyết trình về kết quả của bài tập dự án.

– HS biết thuyết trình về kết quả của bài tập dự án một cách thuyết phục, có sự tương tác tích cực với người nghe.

– HS biết học hỏi từ người thuyết trình những kinh nghiệm bổ ích về cách trình bày kết quả của bài tập dự án.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV dành 5 phút đầu giờ cho tất cả HS xem lại phần hướng dẫn nói và nghe trong SGK.

– GV xác định danh sách HS đăng kí thuyết trình, chú ý chọn từ mỗi nhóm thực hiện bài tập dự án một người đại diện.

– GV nhắc những HS tham gia thuyết trình kiểm tra lại công việc chuẩn bị (đề cương bài nói, các phương tiện cần dùng, những người hỗ trợ,...).

Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV (hay HS được giao phó việc điều hành) mời lần lượt những người có tên trong danh sách lên thuyết trình.

– GV có thể đưa ra một số lời nhắc hay gợi ý dành cho cả người nói và người nghe nếu thấy cần thiết.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– GV (hoặc người điều hành là HS) cho cả lớp trao đổi cụ thể về từng bài thuyết trình, dựa vào những yêu cầu được nêu trong SGK.

– GV lưu ý HS cần phải có cách nhìn nhận hài hoà về mối quan hệ giữa nội dung bài thuyết trình với kết quả thực tế đạt được của bài tập dự án (bài tập dự án có thể được thực hiện tốt nhưng bài thuyết trình về kết quả lại không tương xứng, hoặc ngược lại, bài thuyết trình gây được ấn tượng rõ rệt, trong khi kết quả thực hiện bài tập dự án lại không có gì nổi bật).

– GV có thể cho HS ghi nhận xét vào phiếu đánh giá đã được soạn sẵn, nếu thấy cần thiết.

Củng cố, mở rộng

Có 7 câu hỏi, yêu cầu được nêu trong phần này của SGK. GV yêu cầu HS trả lời – thực hiện nghiêm túc. Yêu cầu 6, 7 cần thực hiện theo nhóm. Các câu hỏi, yêu cầu còn lại có thể được từng cá nhân hoặc nhóm trả lời – thực hiện, tuỳ vào điều kiện học tập cụ thể. Có những câu hỏi, yêu cầu cần được định hướng rõ hơn về cách trả lời, cách làm:

– Với câu 2, cần lưu ý các em rằng sự đa dạng của phong cách văn chương cần được xem xét thông qua cả cụm văn bản chứ không phải chỉ qua một văn bản cụ thể.

– Với các câu 3, 4, 5, GV cần giới thiệu cho HS những địa chỉ có thể mua hoặc mượn sách.

– Với câu 6, GV cần bố trí một khoảng thời gian thích hợp cho HS trình bày ý tưởng và tiếp nhận những góp ý, bởi việc tổ chức, sắp xếp tư liệu tìm được về một đối tượng nào đó có ý nghĩa lâu dài trong việc giúp mỗi HS tạo được tác phong học tập – làm việc khoa học.

– Với câu 7, GV cần khuyến khích HS hiện thực hoá ý tưởng thực hiện dự án chứ không dừng lại ở việc thảo luận.

Với hai bài thơ của Hồ Chí Minh được đưa vào phần *Thực hành đọc*, GV cần yêu cầu các em học thuộc (với bài thơ chữ Hán, nên học thuộc cả bản phiên âm).

Bài 7

SỰ THẬT TRONG TÁC PHẨM KÍ

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của phóng sự và hồi kí như: tính phi hư cấu, một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật); sự kết hợp của các chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết;...
- Phân tích, đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm kí đối với người đọc và tiến bộ xã hội.
- Hiểu được đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật để vận dụng một cách hiệu quả trong giao tiếp.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
- Có cái nhìn tỉnh táo về hiện thực; biết trân trọng những quyết định, hành động hướng về lí tưởng cao đẹp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Các văn bản đọc của bài học đều thuộc loại hình kí, một thể loại văn xuôi tự sự phi hư cấu. Trong CT Ngữ văn THCS và THPT, HS đã tiếp cận nhiều tiểu loại của kí như: du kí, truyện kí, tuỳ bút, tản văn,... Nội dung dạy học về kí ở lớp 12 tập trung giới thiệu các văn bản thuộc hai thể loại: phóng sự văn học và hồi kí, qua đó, HS được tìm hiểu sâu hơn về đặc điểm của loại hình kí như tính phi hư cấu và một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật; sự kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết;...).

Trong SGK, các khái niệm công cụ đã được trình bày một cách ngắn gọn, SGV mở rộng thêm tri thức ngữ văn và bổ sung một số dẫn chứng minh hoạ để GV tham khảo. GV lưu ý không mở rộng lí thuyết và tránh xu hướng hàn lâm khi dạy phần *Tri thức ngữ văn*.

Phóng sự

Phóng sự là một tiểu loại của văn học kí, xuất hiện trên cơ sở phát triển của báo chí hiện đại. Phóng sự thường bao gồm hai loại: phóng sự báo chí và phóng sự văn học. Do vậy, bên cạnh những nội dung được giới thiệu trong SGK, GV có thể lưu ý HS một số điểm sau:

– Phân biệt phóng sự văn học và phóng sự báo chí:

Ngoài những điểm chung về đối tượng phản ánh, tính xác thực và thời sự, giữa phóng sự văn học và phóng sự báo chí có sự khác nhau về phương thức biểu hiện. Phóng sự báo chí thường thiên về chức năng thông tin sự kiện, tường thuật lại sự việc một cách chân thực,

khách quan; còn phóng sự văn học hướng đến sử dụng một số hình thức biểu đạt của văn chương nhằm tạo tính đa thanh cho tác phẩm và hấp dẫn người đọc. Do vậy, ngoài giá trị thông tin, phóng sự văn học còn có giá trị nghệ thuật. Khái niệm "phóng sự" được sử dụng ở đây được hiểu là "phóng sự văn học".

– Đặc trưng của phóng sự:

+ Tính thời sự: Phóng sự cung cấp cho người đọc cái nhìn chân thực về một sự việc, hiện tượng, thường là đặc biệt, diễn ra trong đời sống xã hội đương thời. Đây là thể loại thể hiện tính chiến đấu cao khi dùng sự thật để phản bác những nhận thức còn sai lệch và khẳng định những điều tốt đẹp trong đời sống, lấy sự thật để tác động tích cực đến nhận thức của con người trong xã hội.

+ Tính xác thực: Sự chính xác của phóng sự thể hiện qua những sự việc, chi tiết, số liệu,... Tính chân thực về thời gian, địa điểm, sự kiện, con người và chi tiết là những điểm cốt lõi của một bài phóng sự.

+ Tính thẩm mĩ: Bên cạnh việc đáp ứng những yêu cầu về mặt thông tin, phóng sự văn học còn thể hiện dấu ấn phong cách cá nhân người viết trong việc mô tả sự việc và nhân vật; sử dụng nghệ thuật trần thuật, biện pháp tu từ, ngôn ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc,...

Hồi kí

Một số đặc điểm về thể loại hồi kí:

– Hồi kí là tác phẩm văn xuôi nghệ thuật phi hư cấu, dựa trên những hồi tưởng, kí ức được tái hiện một cách chân thực. Hồi kí văn học dùng hình thức văn xuôi ghi chép lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là người tham dự hay chứng kiến; nội dung phản ánh mang tính xác thực cao, đáp ứng nhu cầu tái hiện "sự thật của quá khứ".

– Trong hồi kí, người kể chuyện là nhân vật "tôi" ở ngôi thứ nhất số ít. Theo đó, người viết hồi kí chỉ tiếp nhận và tái hiện phần hiện thực mà tác giả trải qua và thấu hiểu, trên cơ sở những ấn tượng và hồi ức riêng. Tuy nhiên, do tác động bởi quy luật "quên lãng" của hồi ức và yếu tố chủ quan của tác giả nên đôi khi sự thật khách quan đi vào hồi kí văn học đã được "lọc" qua lăng kính chủ quan của người viết.

– Hồi kí đa dạng về kiểu loại, có những tác phẩm rất gần với văn xuôi viết về đề tài lịch sử (hồi kí *Đại tướng Võ Nguyên Giáp – Những năm tháng không thể nào quên* – Hữu Mai thể hiện), lại có những tác phẩm gần với tiểu thuyết (hồi kí *Những ngày thơ ấu* – Nguyên Hồng). Bên cạnh đó, có một dạng hồi kí viết về các nhà văn, nghệ sĩ, nhà hoạt động xã hội hay chính trị gia,... mang tính chất của thể loại chân dung văn học (*Hồi kí song đôi*, hai tập – Huy Cận; hồi kí *Cát bụi chân ai* – Tô Hoài).

Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật

Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật là hai phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong các tình huống giao tiếp khác nhau, trong đó ngôn ngữ trang trọng được sử dụng trong ngữ cảnh giao tiếp có tính nghi thức; ngôn ngữ thân mật thường được sử dụng trong giao tiếp thường ngày. Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật đều tồn tại ở cả dạng viết và nói.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu các tri thức về ngôn ngữ trang trọng, ngôn ngữ thân mật và thực hành các tình huống sử dụng hai phong cách ngôn ngữ này một cách phù hợp, hiệu quả. Đối với HS lớp 12, các em cần lưu ý đến tính chất tinh tế, phức tạp của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các tình huống giao tiếp để sử dụng ngôn ngữ một cách văn hoá.

Tài liệu tham khảo

Để củng cố tri thức và mở rộng nội dung đọc hiểu liên quan đến bài học, GV có thể tham khảo thêm một số tài liệu sau:

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Ngô Tất Tố (2014), *Việc làng,* NXB Hội Nhà văn – Công ti cổ phần Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội.

3. Xuân Phượng (2022), *Gánh gánh… gồng gồng…*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trần Đăng Suyền (2014), *Phương pháp nghiên cứu và phân tích tác phẩm văn học,* NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Bài soạn, phiếu học tập, máy tính, máy chiếu, một số slide thể hiện nội dung bài dạy, hình ảnh minh hoạ gắn với các văn bản đọc.

– Ảnh chân dung và một số ảnh khác liên quan đến các tác giả, tác phẩm ở phần *Đọc*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

Phần *Tri thức ngữ văn* của Bài 7 không quá khó trong việc tiếp nhận nên GV có thể hướng dẫn để HS tự đọc ở nhà:

1. Đọc kĩ định nghĩa để nắm được đặc điểm của các thể loại phóng sự và hồi kí. Đối chiếu với những văn bản đã học, đã đọc để nắm vững các khái niệm và đặc điểm đó.

2. Ghi lại những điểm chưa rõ để trao đổi với các bạn và GV.

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể giới thiệu thêm một số tài liệu tham khảo cho các em đọc mở rộng.

ĐỌC

Văn bản 1

Nghệ thuật băm thịt gà

(Trích *Việc làng*)

Ngô Tất Tố

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số đặc điểm của thể loại phóng sự thể hiện trong văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

– HS phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm; qua đó rèn luyện năng lực đọc hiểu một văn bản phóng sự.

– HS có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về bản chất của các hiện tượng đời sống diễn ra xung quanh.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV gọi một vài HS trình bày ý kiến theo yêu cầu của một hoặc cả hai câu hỏi ở phần khởi động; cũng có thể tự chọn một hình thức khởi động khác.

+ Với câu hỏi thứ nhất, HS có thể nêu ví dụ về những hoạt động được gọi là "nghệ thuật" và những con người được gọi là "nghệ sĩ" (chẳng hạn, nghệ thuật gấp giấy, nghệ thuật cắm hoa, nghệ thuật chơi diều,...; nghệ sĩ cắm hoa, nghệ sĩ thưởng trà, nghệ sĩ nấu ăn,...).

+ Với câu hỏi thứ hai, GV hướng dẫn HS phân biệt những tập tục lành mạnh với hủ tục. Tập tục là từ dùng để chỉ chung các phong tục, tập quán được tạo lập, ổn định qua nhiều thế hệ, bao gồm những tập tục lành mạnh và những hủ tục. Trong khi những tập tục lành mạnh cần được giữ gìn, phát huy thì hủ tục là những phong tục, tập quán lỗi thời, lạc hậu cần được xoá bỏ.

– GV nêu nhận xét và kết nối với văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV dành thời gian hướng dẫn HS đọc, nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản, đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Ngô Tất Tố và thiên phóng sự *Việc làng*. Lưu ý các em về bối cảnh văn hoá, xã hội đương thời.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu sâu về văn bản, GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK, có thể thay đổi trật tự câu hỏi, chi tiết hoá câu hỏi nhưng cần chú ý mục tiêu của bài học và tôn trọng tính tầng bậc trong hoạt động tư duy.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó), cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức đã được học ở các lớp dưới để nhận biết mối liên hệ giữa nhan đề và nội dung của văn bản. Từ đó, yêu cầu HS dựa vào nhan đề *Nghệ thuật băm thịt gà* để suy luận, phán đoán về nội dung được đề cập trong bài phóng sự. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý: *Từ "nghệ thuật" thường gắn với những đối tượng, hoạt động nào? Sự việc được nêu trong nhan đề là gì? Sự việc đó có thuộc lĩnh vực nghệ thuật không? Như vậy, bài phóng sự sẽ kể lại một sự việc bình thường hay đặc biệt?*

Câu hỏi 2

Câu hỏi kết hợp các yêu cầu nhận biết và phân tích, nhận xét. GV yêu cầu HS đọc lướt văn bản, theo dõi các thẻ đọc để hình dung khái quát về trình tự các sự việc chính được thuật lại trong văn bản.

Gợi ý:

– Các sự việc trong văn bản được thuật lại theo trình tự thời gian, với các sự việc chính như sau:

+ Câu chuyện của tác giả và người bạn Lăng Vân lúc đêm khuya và gần sáng: bối cảnh và tình huống của sự kiện "chứa hàng xóm".

+ Cảnh mọi người kéo đến nhà Lăng Vân dự lệ làng khi "trời đã sáng rõ".

+ Cảnh anh mõ chia cỗ và băm thịt gà sau khi "hàng xóm đã đến đông đủ".

– Nhận xét về cách quan sát, ghi chép hiện thực của tác giả: quan sát và ghi chép tại chỗ, chi tiết, chân thực toàn bộ câu chuyện về cảnh "chứa hàng xóm", có bối cảnh, tình huống, diễn biến (lúc thì "chùng chình, chờ đợi", lúc thì gấp gáp, khẩn trương). Đặc biệt, người kể chuyện đã không bỏ qua bất cứ một chi tiết nhỏ nào trong chuỗi hành động băm thịt gà của anh Mới. Cách miêu tả này đã tạo nên sự hấp dẫn và kịch tính cho câu chuyện.

Câu hỏi 3

GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết miêu tả cảnh băm thịt gà của anh mõ làng, lưu ý các chi tiết: chia lễ thành hai mươi ba phần cỗ, hỏi ý kiến các cụ về việc pha cái sỏ gà thành mấy phần, băm con gà thành chín mươi hai miếng, cách tác giả nhận xét: "Trông những miếng thịt gà của hắn bốc ra góc mâm, mới đẹp làm sao! Không giập, không nát, không bong da, nó giống như tập cánh con bươm bướm. Nếu để trước môi mà thổi, có thể bay được mười thước.". Cách miêu tả cho thấy hiện thực chia phần ở nông thôn Việt Nam xưa theo kiểu "một miếng giữa làng" thật quái gở. Cái cách băm thịt gà đã thành "nghệ thuật" của anh mõ làng là minh chứng cho việc lệ làng chính là một tệ nạn, do những kẻ có chức sắc bày đặt ra, vì miếng ăn, vì cái sự chia phần nhiêu khê ấy mà nhiều người dân nghèo phải khổ sở chạy vạy, vay mượn cho những cuộc "chứa hàng xóm", vậy mà người ta vẫn cứ hô hào, cổ vũ. Cảnh chia cỗ này cùng với những câu chuyện khác trong tập phóng sự *Việc làng* đã được tác giả xâu chuỗi theo một chủ đề chung, nhằm ghi lại, phân tích và phơi bày những hủ tục nhiêu khê, quái gở đang duy trì ở nông thôn; những hủ tục ấy đã đẩy người dân quê vào cảnh cùng quẫn và tạo cơ hội để bọn cường hào, địa chủ nhũng nhiễu dân lành.

Câu hỏi 4

GV yêu cầu HS vận dụng những tri thức ngữ văn phù hợp để nhận biết và nêu nhận xét về tác dụng của ngôi kể thứ nhất trong thiên phóng sự. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi dẫn: *Người kể lại sự việc trong bài phóng sự là ai? Do đâu người ấy có điều kiện quan sát và kể lại các sự việc đó? Thời gian, không gian gắn liền với ngôi kể có tác dụng như thế nào?*

Gợi ý:

– Bài phóng sự là lời kể của nhân vật "tôi". Nhân chuyến về thăm một người bạn cũ ở nông thôn, đúng vào ngày đến lượt nhà anh bạn đảm nhiệm việc "chứa hàng xóm". Vì vậy, nhân vật "tôi" có cơ hội tận mắt chứng kiến "nghệ thuật băm thịt gà" của anh mõ làng.

– Việc sử dụng ngôi kể thứ nhất (người trực tiếp quan sát, kể lại sự việc) đáp ứng yêu cầu cốt lõi của thể loại phóng sự, đó là tính chân thực – sự xác thực và độ tin cậy của thông tin. Người kể chuyện đã dùng lối ghi chép tại chỗ để tái hiện chi tiết toàn bộ chuỗi hành động băm thịt gà của anh Mới.

– Mặc dù không trực tiếp thể hiện thái độ, nhưng qua giọng điệu, lời nhận xét và cách miêu tả rất chi tiết việc băm thịt gà của anh Mới, người kể chuyện đã thể hiện thái độ phê phán của mình đối với một "việc làng" đầy phiền toái.

Câu hỏi 5

GV hướng dẫn HS nhận biết, phân tích một số yếu tố tạo nên giọng điệu hài hước, châm biếm, phê phán sâu cay của bài phóng sự như cách kể, cách miêu tả, lời trữ tình ngoại đề,... Đó cũng chính là những yếu tố tạo nên nét đặc sắc về nghệ thuật của thiên phóng sự.

Gợi ý:

– Cách tiếp cận, phản ánh hiện thực bằng lối quan sát, ghi chép tỉ mỉ, chân thực toàn bộ quá trình và kết quả của việc "băm thịt gà", qua đó khái quát, châm biếm một hiện tượng điển hình của đời sống xã hội nông thôn Việt Nam xưa ở cả chiều rộng và chiều sâu.

– Cách miêu tả và xây dựng nhân vật: Nhân vật anh mõ làng thuần thục, điêu luyện trong việc băm thịt gà, điển hình cho tệ nạn chia phần khủng khiếp ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, được miêu tả bằng cái nhìn khách quan nhưng có ý nghĩa phê phán sâu sắc.

– Cách sử dụng ngôn ngữ: Ngôn ngữ miêu tả cùng với những lời trữ tình ngoại đề đầy thán phục ("Trông những miếng thịt của hắn bốc ra góc mâm, mới đẹp làm sao!"; "Tôi chịu lắm. Và tôi muốn dâng cho ông Mới ấy cái chức nghệ sĩ."; ...) nhưng không phải là lời ngợi ca tài năng và nghệ thuật mà là lời châm biếm về hủ tục chia phần khủng khiếp ở làng quê này.

Câu hỏi 6

GV hướng dẫn HS tìm hiểu về bối cảnh ra đời của văn bản và liên hệ với thực tiễn ở nông thôn hiện nay để trả lời câu hỏi. Trên thực tế, một số hủ tục quá lạc hậu và quái gở như cảnh "chứa hàng xóm" hiện nay hầu như đã không còn tồn tại ở nông thôn Việt Nam, nhưng có thể vẫn còn một số "lệ làng" như: thói chia phần cỗ đám cưới, thói khoe khoang (xây nhà mình phải to hơn nhà hàng xóm), nạn chè chén mỗi dịp ma chay,... Do vậy, văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*, với lối viết châm biếm nhẹ nhàng mà thâm thuý, sâu cay vẫn như một lời nhắc nhở chúng ta

cần nhận ra và thể hiện thái độ, hành vi đúng đắn với những hủ tục ở nông thôn, để bộ mặt nông thôn mới ngày càng phát triển, không còn những "nghệ sĩ" và "nghệ thuật" phi lí, phản cảm như thiên phóng sự đã phơi bày.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi yêu cầu HS khái quát đặc điểm cơ bản của thể loại phóng sự qua văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà*.

– Một số đặc điểm của phóng sự:

+ Tính thời sự: Tác giả đã tái hiện một hiện tượng đang hằng ngày diễn ra trong đời sống nông thôn Việt Nam lúc bấy giờ, qua đó thể hiện thái độ châm biếm, phê phán, tác động đến nhận thức của con người trong xã hội đương thời.

+ Tính xác thực: Sự chính xác của phóng sự thể hiện qua việc ghi chép chân thực những chi tiết, thời gian, địa điểm,... đặc biệt là việc ghi chép tại chỗ cảnh băm thịt gà.

+ Tính thẩm mĩ: Thể hiện dấu ấn phong cách cá nhân tác giả trong việc miêu tả sự việc và nhân vật; sử dụng ngôn ngữ và những lời trữ tình ngoại đề giàu hình ảnh, cảm xúc,... tạo hứng thú cho người đọc.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

HS có thể chọn một khía cạnh nội dung (câu chuyện về lệ làng, cảnh băm thịt gà,...) hoặc nghệ thuật (cách quan sát, ghi chép tại chỗ; nghệ thuật miêu tả nhân vật; giọng điệu hài hước, châm biếm;...) để triển khai đoạn văn. Tham khảo gợi ý sau:

– Giới thiệu khía cạnh được lựa chọn làm đề tài cho đoạn văn.

– Phân tích được ý nghĩa của khía cạnh đó trong việc làm nên giá trị nội dung hoặc nghệ thuật của bài phóng sự.

– Thể hiện được cảm nhận của cá nhân đối với khía cạnh nội dung hoặc nghệ thuật của tác phẩm.

Văn bản 2

Bước vào đời

(Trích *Nhớ nghĩ chiều hôm*)

Đào Duy Anh

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số yếu tố của hồi kí như: tính phi hư cấu và một số thủ pháp nghệ thuật (miêu tả, trần thuật); sự kết hợp của các chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết;... được thể hiện trong văn bản *Bước vào đời* của tác giả Đào Duy Anh. Qua đó nhận thức được bối cảnh chính trị, xã hội Việt Nam giữa thập niên hai mươi của thế kỉ XX và hoài bão của tầng lớp thanh niên trên hành trình đi tìm con đường sự nghiệp của cá nhân.

– HS rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm hồi kí (tính phi hư cấu, điểm nhìn của người viết, hiện thực được phản ánh, ý nghĩa của văn bản và bài học với người tiếp nhận,...).

– HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống để phân tích và đánh giá được khả năng tác động của tác phẩm kí đối với người đọc và tiến bộ xã hội.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Văn bản *Bước vào đời* là đoạn trích thuộc phần đầu của cuốn hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm* của học giả Đào Duy Anh. Đúng như đoạn mở đầu văn bản: "Đến buổi xế chiều của cuộc đời, những đêm khó ngủ, tôi thường nhớ lại những ngày mình mới vào đời, không thể không nhớ đến cái sự kiện có thể nói là đã định hướng cho cả cuộc đời của tôi từ trước đến sau", nội dung của văn bản vừa là hồi ức về một thời điểm khó quên trong cuộc đời của tác giả, vừa tái hiện lại một giai đoạn lịch sử của xã hội Việt Nam và cách sống của tầng lớp thanh niên lúc bấy giờ. Những nội dung được đề cập trong văn bản khá phù hợp với lứa tuổi HS lớp 12 nên có thể khơi gợi nhiều thông điệp, bài học có ý nghĩa đối với người đọc trong việc xác định nghề nghiệp của bản thân.

Câu hỏi khởi động gợi ý HS liên hệ tới việc định hướng tương lai của mỗi cá nhân và những yếu tố tác động đến việc định hướng này, tạo tâm thế tích cực, khơi gợi sự trải nghiệm của HS để kết nối vào nội dung của bài học.

GV có thể tổ chức hoạt động này một cách linh hoạt theo một số hình thức sau:

– Yêu cầu HS chuẩn bị theo câu hỏi trong SGK và trả lời trước lớp.

– Tổ chức thảo luận nhóm tại lớp.

– Trình chiếu video clip về những kí ức lựa chọn nghề nghiệp của một số nhân vật nổi tiếng. Hoặc GV có thể gợi ý để HS nhớ lại một số văn bản đọc ở Bài 9 (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai và *Ngữ văn 11*, tập hai) liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp để khơi gợi trải nghiệm của HS.

Qua nội dung trình bày của HS, GV gợi ý: Một số yếu tố tác động đến sự lựa chọn hướng đi tương lai của mỗi người thường là đam mê và hoài bão của cá nhân, xu hướng xã hội, những tấm gương thành công,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV lưu ý HS cách đọc văn bản hồi kí, chú ý các thẻ chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản để xác định bối cảnh, những sự kiện, nhân vật chính được đề cập.

– Cho HS đọc nội dung giới thiệu về tác giả, tác phẩm và các chú thích ở chân trang để có những cảm nhận chung về văn bản.

– HS cần đọc trước văn bản ở nhà, đồng thời hoạt động đọc văn bản cần được tổ chức trên lớp để tạo không khí cho HS trước khi tìm hiểu chi tiết về văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là hoạt động trọng tâm, giúp HS tiếp nhận các tri thức và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản theo yêu cầu cần đạt.

Trước khi tìm hiểu văn bản theo các câu hỏi sau khi đọc, GV có thể cho HS tìm hiểu nội dung giới thiệu về hồi kí được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài học để có những kiến thức lí luận cần thiết.

Trong kế hoạch bài dạy, GV có thể định hướng cách khám phá văn bản cho HS theo phương án riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám sát yêu cầu cần đạt và cần khai thác hiệu quả hệ thống câu hỏi sau khi đọc của SGK. Dưới đây là gợi ý cụ thể cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này hướng đến việc tìm hiểu nội dung khái quát của văn bản. Để trả lời câu hỏi, GV hướng dẫn HS đọc lướt lại văn bản, quan sát các thẻ chỉ dẫn đọc tương ứng với mỗi phần của văn bản, từ đó xác định sự kiện chính và phát hiện điểm nhìn của tác giả khi kể câu chuyện.

– GV định hướng:

+ Sự kiện chính được đề cập trong văn bản: kí ức về giai đoạn "bước vào đời" của tác giả.

+ Điểm nhìn của tác giả khi kể câu chuyện: Tác giả không chỉ xuất phát từ điểm nhìn cá nhân mà còn từ điểm nhìn thời đại; theo đó, ngoài việc nói về sự lựa chọn của cá nhân, đoạn trích còn đề cập sự lựa chọn của tầng lớp thanh niên trí thức lúc bấy giờ, với sức ảnh hưởng lớn từ những nhà yêu nước, cách mạng.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi hướng HS tiếp nhận văn bản từ góc độ thể loại. Trong hồi kí, tính phi hư cấu chi phối việc nhà văn làm sống lại những kí ức chân thật về một đoạn đời của mình hoặc của lịch sử đất nước, dân tộc. Tính phi hư cấu là một đặc điểm tạo nên sự hấp dẫn và giá trị riêng của hồi kí. Tuy nhiên, để tăng sức hấp dẫn, tác giả hồi kí có thể sắp xếp, bố trí các sự kiện theo mạch kể và điểm nhìn riêng.

– Để trả lời câu hỏi, GV có thể cho HS đọc lại văn bản, tìm những sự kiện, chi tiết tái hiện bối cảnh lịch sử, nhân vật mang dấu ấn lịch sử, câu chuyện được kể lại, mốc thời gian,... và nhận xét về tính chân thực của những sự kiện, chi tiết đó.

Câu hỏi 3

– Với câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS trao đổi theo cặp đôi, tìm và đánh dấu những sự việc, chi tiết thể hiện hoài bão "bước vào đời" của nhân vật "tôi".

– Theo mạch hồi kí, có thể thấy tác giả đã tái hiện những kí ức về thời điểm "bước vào đời" của mình như sau:

+ Xuất phát điểm của nhân vật "tôi": dạy ở trường tiểu học tỉnh lị Quảng Bình[1], trong bầu không khí "êm đềm uể oải"; mong muốn một nơi có sinh hoạt văn hoá rộng rãi hơn.

---

[1] *Tỉnh lị Quảng Bình*: thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay.

+ Việc tiếp xúc với báo chí, với những tin tức về các sự kiện lớn liên quan đến các nhân vật lịch sử (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh) đem đến một luồng suy nghĩ mới cho tác giả.

+ Cuộc gặp gỡ với Phan Bội Châu và những ấn tượng, cảm xúc từ bài phát biểu của cụ Phan dẫn đến quyết định thay đổi cuộc đời của nhân vật "tôi": "quyết định đi Sài Gòn để viết báo".

+ Ảnh hưởng từ lễ tang Phan Châu Trinh và những lời ca tụng trong bài văn tế càng thúc giục tác giả làm những điều cao cả theo tấm gương của các nhà cách mạng tiền bối.

Như vậy, bản thân tác giả đã mang trong mình hoài bão làm những việc lớn lao, lại được sống trong một thời đại có nhiều sự kiện tác động đến đời sống chính trị lúc bấy giờ, đó là động lực dẫn đến những quyết định trọng đại trong cuộc đời của tác giả.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi nhằm hướng dẫn HS khái quát về bối cảnh được tái hiện trong văn bản. HS có thể thảo luận nhóm hoặc trao đổi chung cả lớp.

– Đoạn trích đã thuật lại một giai đoạn lịch sử của dân tộc. Do các phương tiện truyền thông chưa phổ biến như bây giờ, tin tức chỉ được biết đến qua một số tờ báo. Trong bối cảnh đời sống chính trị ở các tỉnh lị thường là "êm đềm uể oải", tin tức được chuyển tải từ các tờ báo ở những nơi trung tâm văn hoá chính trị như Hà Nội, Sài Gòn đã tác động đến đời sống chính trị của những địa phương khác và tác động sâu sắc đến giới thanh niên trí thức.

– Qua những sự kiện, câu chuyện được tái hiện trong văn bản, có thể thấy sự gắn bó giữa cá nhân và cộng đồng xã hội là một trong những tác nhân dẫn đến sự lựa chọn định hướng tương lai của tầng lớp thanh niên trí thức đương thời.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi 4 và 5 đều có mục đích hướng dẫn HS tiếp nhận và khái quát được những yếu tố về bối cảnh thời đại được miêu tả trong văn bản. Câu hỏi này hướng HS tìm hiểu cụ thể hơn về những gì đã tạo nên động lực để lớp thanh niên như tác giả quyết định con đường phía trước và hành động theo những gì mình lựa chọn. Do vậy, GV có thể thiết kế phiếu học tập và cho HS thảo luận nhóm nội dung cả hai câu hỏi này.

– Đoạn trích đã nhắc đến các nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn đối với một giai đoạn lịch sử của dân tộc là Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu, đặc biệt là sự xuất hiện của Phan Bội Châu tại trụ sở Hội Quảng tri. Những sự kiện gắn với hai nhân vật lịch sử này đã có tác động sâu rộng đến suy nghĩ, sự lựa chọn và hành động của đông đảo tầng lớp thanh niên giàu tinh thần dân tộc, trong đó có Đào Duy Anh.

– Việc dựng lại bối cảnh chính trị xã hội Việt Nam giữa thập niên hai mươi của thế kỉ XX và những câu chuyện về các nhân vật lịch sử cũng là yếu tố tạo nên giá trị của văn bản.

Câu hỏi 6

– Sức hấp dẫn của văn bản không chỉ đến từ những sự kiện được tác giả thuật lại một cách chân thật mà còn từ cách kể chuyện và những cảm xúc của tác giả gửi vào câu chuyện được kể.

– GV hướng dẫn HS tìm những yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản, qua đó nhận xét về tác dụng của mỗi yếu tố trong việc tái hiện kí ức của tác giả.

– *Gợi ý*:

+ Biểu hiện:

• Yếu tố miêu tả: nói về cảnh sinh hoạt tại trụ sở Hội Quảng tri ở phần đầu văn bản; thể hiện tập trung ở đoạn văn nói về sự kiện Phan Bội Châu đến dự cuộc tiếp đón tại địa điểm nêu trên.

• Yếu tố biểu cảm: kết hợp với yếu tố miêu tả về Phan Bội Châu; đoạn văn cuối nói về cảm xúc của tác giả khi nghe những câu văn trong bài văn tế Phan Châu Trinh.

+ Tác dụng: tạo ấn tượng về các sự việc, nhân vật; tạo chất văn cho những hồi ức được kể lại; đem đến cảm xúc và sức hấp dẫn cho người đọc khi tiếp xúc với văn bản.

Câu hỏi 7

– Văn bản *Bước vào đời* có thể gợi ra nhiều suy nghĩ cho người đọc, nhất là những người đọc trẻ tuổi về việc lựa chọn hướng đi của cá nhân trước ngưỡng cửa cuộc đời. Đối tượng lựa chọn không chỉ đơn giản là một nghề nghiệp, một công việc mà còn là một lí tưởng, một hướng đi đúng đắn. Điều này thể hiện ý thức của một cá nhân trong cộng đồng, trách nhiệm của một công dân với dân tộc, lịch sử.

Lựa chọn hướng đi, do vậy, không đơn giản là việc của mỗi cá nhân, mà còn là việc của cả một thế hệ thanh niên giàu bản lĩnh, có hoài bão lớn.

– GV gợi dẫn: Với tư cách là một thanh niên thế hệ mới, mỗi người cần suy nghĩ đến con đường mình sẽ đi để có những cống hiến cho đất nước.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Yêu cầu viết kết nối với đọc hướng đến việc HS trình bày suy nghĩ về khát vọng của tuổi trẻ từ những cảm nhận, liên tưởng qua việc tìm hiểu văn bản *Bước vào đời*. GV dành thời gian phù hợp để tổ chức hoạt động kết nối đọc – viết cho HS. GV định hướng để HS viết được đoạn văn phù hợp về nội dung và hình thức.

– Gợi ý nội dung đoạn văn:

+ Cảm nhận về những khát khao của tầng lớp thanh niên được đề cập trong văn bản.

+ Cảm nhận về bối cảnh mới và những đòi hỏi của thời đại đối với tầng lớp thanh niên hiện nay.

+ Nêu những thông điệp và bài học đối với cá nhân về việc lựa chọn hướng đi, lựa chọn lí tưởng sống.

– GV có thể cho một số HS trình bày trước lớp đoạn văn mà các em đã viết và dành thời gian để nhận xét, đánh giá kết quả viết của HS.

Ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật, cách sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các tình huống giao tiếp.

– HS vận dụng được những kiến thức, kĩ năng về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật một cách hiệu quả trong các hoạt động giao tiếp của cá nhân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Phần *Tri thức ngữ văn* trình bày vắn tắt về đặc điểm của ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật. Những kiến thức có liên quan được làm rõ hơn ở nội dung nhận biết và sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật. Các bài tập ở cột bên trái giúp HS thực hành nhận biết và sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

– Để triển khai nội dung bài học, có thể tổ chức các hoạt động học tập của HS theo một trong hai cách sau:

+ Diễn dịch: Trước hết, hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức tiếng Việt để nắm được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ trang trọng, ngôn ngữ thân mật và cách sử dụng các phong cách ngôn ngữ này trong những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, phân biệt ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ trang trọng hoặc ngôn ngữ thân mật với ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ trung tính. Trên cơ sở những kiến thức đó, HS sẽ tiến hành làm các bài tập (ở cột bên trái) để củng cố kiến thức và hình thành kĩ năng.

+ Quy nạp: Do các nội dung thực hành liên quan đến những tình huống giao tiếp khá quen thuộc trong đời sống, nên GV có thể bắt đầu bài học bằng việc tổ chức cho HS thực hiện các bài tập ở cột bên trái, trong quá trình thực hành nếu có nội dung gì cần lí giải hoặc bổ sung, GV sẽ hướng dẫn HS soi chiếu sang nội dung trình bày ở khung bên phải. Sau khi HS hoàn thành mỗi bài tập, GV sẽ hướng dẫn HS rút ra những kiến thức về đặc điểm, cách nhận biết và sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật.

GV định hướng nội dung thực hành qua các bài tập như sau:

Bài tập 1

Những dấu hiệu nhận biết ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong hai lời chào:

– Lời chào 1 dùng trong ngữ cảnh giao tiếp nghi thức (giữa lãnh đạo công ti và đối tác, lần đầu gặp gỡ), thể hiện thái độ lịch sự, có tính xã giao. Câu văn đầy đủ thành phần.

– Lời chào 2 dùng trong ngữ cảnh giao tiếp thường ngày (bạn bè làm quen nhau), thể hiện thái độ gần gũi, thân thiện. Người nói có dùng câu rút gọn.

Bài tập 2

Bài tập giúp HS nhận diện và phân biệt những tình huống mà người nói có thể sử dụng ngôn ngữ trang trọng hay ngôn ngữ thân mật phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp (mục đích và đối tượng) để làm tăng hiệu quả giao tiếp.

a. Trường hợp 1: Cả hai câu đều là yêu cầu liên quan đến việc sử dụng điện thoại trong cuộc họp. Câu thứ nhất không nêu trực tiếp yêu cầu mà thể hiện dưới hình thức một câu hỏi, với mục đích nhắc nhở những người tham gia cuộc họp, đây là ví dụ về ngôn ngữ thân mật. Câu thứ hai, người nói nêu trực tiếp quy định về sử dụng điện thoại, cách nói lịch sự, nghiêm túc ở thời điểm bắt đầu một cuộc họp quan trọng, đây là ví dụ về ngôn ngữ trang trọng.

b. Trường hợp 2: Nội dung thông tin đều là giới thiệu về sự xuất hiện của một nhân vật quan trọng tại buổi hội thảo. Câu thứ nhất sử dụng cách nói trang trọng (ngôn ngữ lịch sự, thái độ trân trọng, giới thiệu trực tiếp), câu thứ hai sử dụng cách nói thân mật (thể hiện cảm xúc và tình cảm thân thiện dành cho người được giới thiệu).

c. Trường hợp 3: Nội dung thông tin đều là thông báo về một sự kiện sắp diễn ra. Câu thứ nhất sử dụng cách nói thân mật, gần gũi (dùng tiếng lóng), câu thứ hai sử dụng cách nói trang trọng (câu đủ thành phần, thông báo trực tiếp).

Bài tập 3

Bài tập này giúp HS nhận diện các tình huống sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật ở hai dạng viết và nói. Ngoài những ví dụ được nêu trong SGK, GV có thể hướng dẫn HS tìm thêm ví dụ về các trường hợp cùng một hình thức (nói hay viết) có thể sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật tuỳ theo mục đích giao tiếp. Chẳng hạn:

	Ngôn ngữ trang trọng	**Ngôn ngữ thân mật**
Ngôn ngữ viết	Thư trao đổi công việc với đối tác	Tin nhắn trò chuyện hoặc trao đổi trong một nhóm bạn thân
Ngôn ngữ nói	Lời phát biểu mở đầu một bữa tiệc (tân gia, đám cưới,...)	Những lời chúc trong buổi liên hoan chia tay bạn bè

Bài tập 4

Bài tập giúp HS thấy rõ hơn về sự chuyển đổi phong cách ngôn ngữ trang trọng và thân mật ở một số tình huống giao tiếp trong cuộc sống. HS có thể tìm và phân tích một số ví dụ để thể hiện mục đích chuyển đổi đó.

a. Thể hiện sự thay đổi trong quan hệ giao tiếp, chẳng hạn, cùng người nói và người nghe, nhưng trong những tình huống giao tiếp khác nhau, quan hệ giao tiếp giữa họ có sự thay đổi, kéo theo đó là sự thay đổi trong cách gọi. Ví dụ, trong cuộc họp của công ti, khi phát biểu, nhân viên gọi lãnh đạo là "Tổng Giám đốc Nguyễn Văn A", nhưng khi trò chuyện trong nhóm bạn bè thì có thể chỉ gọi bằng tên riêng.

b. Thể hiện thái độ mỉa mai, châm biếm hoặc gây cười, chẳng hạn:

Trong truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài có đoạn nói về cuộc gặp giữa Dế Mèn và họ nhà Cóc, khi nghe câu chào rất văn vẻ của thầy đồ Cóc: "Hà cớ mà nhị vị tráng sĩ du nhàn qua bản thôn?", Dế Mèn đã đáp đùa lại cũng bằng những lời hoa mĩ, khôi hài: "Thưa tiên sinh, chúng tôi đi du lịch". Lời đáp lại của Dế Mèn tỏ vẻ trang trọng nhưng lại chứa đựng thái độ châm biếm, gây cười.

GV lưu ý: Các ví dụ a và b cũng cho thấy tính chất phức tạp, tinh tế trong việc chuyển đổi phong cách ngôn ngữ trang trọng và thân mật, do vậy người nói, người viết cần cân nhắc kĩ càng trong việc lựa chọn phong cách ngôn ngữ phù hợp để đạt hiệu quả giao tiếp.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV có thể thiết kế thêm các bài tập, giúp HS vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã được hình thành về ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật trong các ngữ cảnh giao tiếp để nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ của HS. Chẳng hạn, HS đóng vai thực hành một số tình huống giao tiếp, trong đó cùng một nội dung thông tin có thể sử dụng ngôn ngữ trang trọng hoặc thân mật, tuỳ vào mục đích và đối tượng giao tiếp.

– Có thể hướng dẫn HS phân tích một số ví dụ trong văn học có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trang trọng và ngôn ngữ thân mật, qua đó thể hiện ý đồ nghệ thuật của tác giả. Chẳng hạn, có thể tìm đọc bài thơ *Ngài và anh, cô và em* của nhà thơ A. S. Pu-skin (A. S. Pushkin) do Thuý Toàn dịch. Bài thơ nói về sự chuyển đổi trong cách dùng đại từ xưng hô của hai nhân vật (từ tiếng "ngài" lịch sự, trang trọng đến tiếng "anh" gần gũi, thân thiết trong lời của người con gái; từ tiếng "cô" xa vời, khách khí đến tiếng "em" đầm ấm, mến thương trong lời của người con trai), qua đó thể hiện những cảm xúc tình yêu của hai nhân vật.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ

(Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ; có ý thức rèn luyện các kĩ năng, thao tác cần thiết để viết bài nghị luận xã hội và biết cách trình bày ý kiến, quan điểm của cá nhân.

– HS biết thực hành viết bài văn nghị luận về một vấn đề mình quan tâm, đáp ứng được các yêu cầu đối với kiểu bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– HS đã được thực hành viết kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ) ở Bài 3, SGK *Ngữ văn 12*, tập một. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS vận dụng các thao tác, kĩ năng đã được hình thành, rèn luyện để bàn luận về vấn đề cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.

– Khi hướng dẫn HS tìm đề tài, cần lưu ý đến đặc điểm tâm lí lứa tuổi và môi trường học đường để có định hướng phù hợp. HS có thể sử dụng những đề tài được gợi ý trong SGK hoặc các em tự lựa chọn vấn đề mình quan tâm.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV hướng dẫn HS đọc và tóm tắt các yêu cầu của kiểu bài được trình bày ở khung mở đầu phần *Viết*.

– GV cho HS đối chiếu yêu cầu của kiểu bài ở Bài 3 và Bài 7; chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau. Từ đó, HS sẽ biết vận dụng các thao tác, kĩ năng đã được thực hành để đáp ứng những yêu cầu riêng của bài viết này.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV hướng dẫn HS đọc bài viết tham khảo; lưu ý các thẻ chỉ dẫn.

– Để nắm vững mô hình kiểu bài và các thao tác, HS cần trả lời đầy đủ những câu hỏi được nêu dưới bài viết tham khảo:

+ Câu 1 yêu cầu xác định vấn đề được bàn luận trong bài viết (cách ứng xử trong tình yêu đôi lứa).

+ Câu 2 yêu cầu chỉ ra các luận điểm được trình bày trong bài viết (tuổi trẻ và tình yêu trong xã hội hiện đại; những cách ứng xử tiêu cực, những cách ứng xử đúng đắn trong tình yêu của một số bạn trẻ;...).

+ Câu 3 yêu cầu chỉ ra các loại lí lẽ và bằng chứng được người viết sử dụng trong bài viết (bằng chứng lấy từ tác phẩm văn học: *Tôi yêu em* của Pu-skin, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Hôn* của Phùng Quán,...; bằng chứng lấy từ đời sống thực tế: những cách ứng xử tiêu cực trong tình yêu,...).

+ Câu 4 lưu ý HS về những ý kiến trái chiều bị phản bác trong bài viết (những cách ứng xử tiêu cực trong tình yêu) và những lí lẽ, bằng chứng được người viết dùng để phản biện. Qua đó, HS nhận thức được tầm quan trọng của các yếu tố này và có ý thức vận dụng vào việc viết kiểu bài tương tự.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

Hoạt động thực hành viết đã được hướng dẫn cụ thể, tường minh trong SGK theo các bước: *Chuẩn bị viết; Tìm ý, lập dàn ý; Viết; Chỉnh sửa, hoàn thiện*. GV yêu cầu HS tự đọc và thực hiện từng bước:

– *Chuẩn bị viết*: Trong hoạt động viết của Bài 3, HS đã được thực hành qua việc đề xuất, thảo luận và chốt đề tài theo nhóm. Ở đây, GV có thể tiếp tục sử dụng hình thức hoạt động này hoặc định hướng cho các em lựa chọn đề tài trên cơ sở các vấn đề được gợi ý trong SGK.

– *Tìm ý, lập dàn ý*: HS lớp 12 đã khá quen thuộc với các thao tác này nên GV nhắc các em vận dụng kinh nghiệm viết kiểu bài nghị luận xã hội nói chung và cách viết kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (đã thực hành ở Bài 3) để xây dựng dàn ý cho bài viết. GV cũng có thể chọn một đề tài cụ thể để hướng dẫn HS thực hành lập dàn ý và nhận xét, góp ý. Trên cơ sở nắm vững mô hình chung của kiểu bài, mỗi HS sẽ tự triển khai bài viết với đề tài của nhóm mình.

– *Viết*: GV nhắc HS chú ý các yêu cầu được nhấn mạnh ở từng phần *Mở bài, Thân bài* và *Kết bài*; đồng thời khuyến khích các em thể hiện quan điểm cá nhân và cách nhìn nhận đa chiều về vấn đề được bàn luận.

– *Chỉnh sửa, hoàn thiện*: GV hướng dẫn HS bám sát các yêu cầu của kiểu bài và dàn ý để chỉnh sửa bài viết; lưu ý các lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

Tuỳ theo kế hoạch của tổ chuyên môn, GV yêu cầu HS thực hành viết bài ở lớp hay ở nhà. Nếu Bài 3 cho phép HS viết ở nhà thì bài này, GV có thể yêu cầu viết tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV gọi một HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ; chỉ ra những đặc điểm riêng của kiểu bài này.

– GV nhận xét, bổ sung, nhấn mạnh các yêu cầu và đặc điểm riêng của kiểu bài.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV đọc lại đề bài, phân tích các yêu cầu cơ bản; nhận xét về những ưu điểm và nhược điểm chung trong bài làm của HS. Có thể nêu một số ví dụ cụ thể từ bài viết để HS nhận biết rõ ưu điểm nên học tập, phát huy và nhược điểm cần khắc phục.

– GV gọi HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài nói chung và của đề bài cụ thể (nếu chọn đề tài theo nhóm thì gọi đại diện các nhóm trình bày); hướng dẫn HS đối chiếu bài viết với yêu cầu của kiểu bài để chỉnh sửa.

– Yêu cầu HS dựa vào nhận xét của GV và nội dung đã chỉnh sửa để viết lại bài mới ở nhà.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ

(Cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách chuẩn bị và trình bày quan điểm về cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội.

– HS biết cách lắng nghe và trao đổi ý kiến về để tài được trình bày trong bài nói.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV yêu cầu HS tự đọc hướng dẫn cách lựa chọn đề tài, tìm ý và sắp xếp ý trong SGK (tr. 57 – 58) để chuẩn bị bài nói ở nhà; dự kiến những HS sẽ trình bày bài nói để tránh trùng lặp đề tài.

– Vào đầu tiết thực hành nói và nghe, GV kiểm tra phần chuẩn bị của những HS sẽ trình bày; đồng thời nhấn mạnh một số yêu cầu cơ bản đối với người nói và người nghe.

Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV mời các HS được giao nhiệm vụ chuẩn bị lên trình bày bài nói; lưu ý quy định về thời gian.

– GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, ghi chép nội dung cần trao đổi để chuẩn bị cho việc nêu ý kiến nhận xét, đánh giá, bổ sung cho bài trình bày.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– GV tổ chức cho HS trao đổi, góp ý với tư cách cá nhân hoặc đại diện nhóm, tuỳ theo đối tượng và vấn đề bàn luận:

+ Người nghe phát biểu ý kiến về nội dung (Người nói lựa chọn trình bày quan điểm về cách ứng xử trong mối quan hệ nào, đó có phải là vấn đề chung của tuổi trẻ? Các lí lẽ và bằng chứng đưa ra có sức thuyết phục như thế nào? Bạn đồng tình hay không đồng tình với quan điểm nào và có ý kiến trao đổi, bổ sung gì?) và cách trình bày bài nói (Người nói có trình bày quan điểm một cách rõ ràng, mạch lạc và hấp dẫn không? Người nói đã sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như thế nào, có đảm bảo sự tương tác với người nghe không?).

+ Người trình bày bài nói lắng nghe, ghi chép lại những nhận xét và câu hỏi của người nghe để trao đổi.

– GV nhận xét về các hoạt động nói, nghe, trao đổi và rút kinh nghiệm cho tiết thực hành. Có thể thiết kế phiếu đánh giá theo gợi ý ở Bài 3, SGV *Ngữ văn 12*, tập một và yêu cầu HS ghi thông tin, thu lại để tổng hợp và thông báo kết quả vào thời điểm thích hợp.

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* của Bài 7 gồm bốn yêu cầu. Câu 1 yêu cầu HS so sánh đặc điểm "ghi chép sự thật" của phóng sự và hồi kí, qua đó củng cố kiến thức, kĩ năng đọc hiểu các thể loại này. HS cần vận dụng tri thức ngữ văn và sử dụng kết quả đọc hiểu văn bản 1, 2 để thực hiện. Với yêu cầu 2, GV hướng dẫn HS tìm đọc một số phóng sự tiêu biểu của Việt Nam trong những năm gần đây (ví dụ: phóng sự trong cuộc thi *Nét đẹp lao động* của báo *Người lao động* năm 2019 – 2020, cuộc thi *Người tốt – Việc tốt* của báo *Sài Gòn Giải Phóng* năm 2020 – 2022, giải thưởng *Báo chí tài nguyên và môi trường* của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2022,...); một số hồi kí như: *Cô bé nhìn mưa* (Đặng Thị Hạnh), *Hồi ức chiến tranh Vị Xuyên* (Nguyễn Đức Huy),...

Yêu cầu 3, 4 nhằm mục đích rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe cho HS. GV hướng dẫn HS căn cứ vào yêu cầu của kiểu bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ và đề bài cụ thể để lập dàn ý, viết đoạn văn. Đối với yêu cầu lập dàn ý, có thể phân công nhiệm vụ theo nhóm; sau đó mỗi HS tự chọn một ý để triển khai đoạn văn. HS căn cứ vào yêu cầu của kiểu bài trình bày quan điểm về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ và đề bài để chuẩn bị nội dung, tổ chức thuyết trình theo nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8

DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản; đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết và nội dung của văn bản dựa trên trải nghiệm, quan điểm của người đọc.
- Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản; đánh giá được sự phù hợp giữa nội dung và nhan đề; đề xuất được các nhan đề khác.
- Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp thông tin; phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.
- So sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ.
- Hiểu được các quy định liên quan đến việc sử dụng ý tưởng, thông tin hay câu chữ của người khác trong bài viết của mình để tránh vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.
- Viết được thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm.
- Biết tranh biện về một vấn đề đời sống (có những ý kiến trái ngược nhau); thể hiện được thái độ cầu thị khi tranh biện.
- Có cái nhìn cởi mở, thái độ tôn trọng đối với những gì khác biệt.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Thông tin và dữ liệu

Thông tin và dữ liệu là hai khái niệm có một số điểm tương đồng, vì thế trong nhiều trường hợp, chúng có thể được dùng để thay thế cho nhau. Tuy nhiên, cần tránh nhập hai khái niệm này do nội hàm của chúng không trùng khít.

Dữ liệu là các số liệu, hình ảnh, âm thanh, văn bản,... được thu thập mà chưa qua xử lí, không có tính tổ chức, chưa bị biến đổi, mang tính khách quan.

Thông tin là dữ liệu đã qua xử lí, được sắp đặt, tổ chức theo một hệ thống, cấu trúc nhất định, có ý nghĩa, nhằm thực hiện một mục đích nào đó như chứng minh, thuyết phục, giải thích, đánh giá,...

Dữ liệu tồn tại khách quan với thông tin, là nguồn cung cấp thông tin. Mọi thông tin đều được tạo nên từ một số nguồn dữ liệu nhất định.

Vai trò của dữ liệu đối với đời sống nhân loại đương đại

Trong kỉ nguyên thông tin và thời đại của công nghệ số, dữ liệu ngày càng đóng vai trò quan trọng. Người ta nói đến sức mạnh to lớn của dữ liệu lớn (big data), vì đây là tiền đề rất quan trọng để phát triển trí thông minh nhân tạo. Việc bảo mật hay công bố dữ liệu như dữ liệu cá nhân, dữ liệu khoa học, dữ liệu chính trị,... là một trong những vấn đề đạo đức, chính trị, xã hội, pháp luật mang tính chất thời sự trong thế giới đương đại. Nhiều cuộc xung đột và nhiều sự kiện trọng đại trên thế giới đã xảy ra do sự tranh giành hoặc rò rỉ dữ liệu. Dữ liệu lớn thậm chí có khả năng thao túng, kiểm soát, nhào nặn nên suy nghĩ, hành động, tác động lớn đến lựa chọn, đánh giá của con người. Vì thế, hiểu biết về vai trò của dữ liệu và ý thức về trách nhiệm của cá nhân trong việc tạo tác cũng như tiếp nhận, bảo mật các dữ liệu là một vấn đề cần được đặc biệt chú ý.

Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

– Quyền sở hữu trí tuệ là quyền sở hữu đối với thành quả được tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo. Quyền đó có thể thuộc về tổ chức hoặc cá nhân. Quyền sở hữu trí tuệ gồm nhiều loại: quyền tác giả (đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học) và quyền liên quan đến quyền tác giả (cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, CT phát sóng,...); quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí, tên thương mại,...); quyền đối với giống cây trồng;...

Như vậy, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến nhiều lĩnh vực rộng lớn của đời sống. Trong phạm vi môn Ngữ văn, quyền sở hữu trí tuệ cần được quan tâm nhất là quyền tác giả. Một trong những kết quả có ý nghĩa mà thế giới đã đạt được trong nỗ lực bảo vệ quyền tác giả là sự ra đời của công ước Bơn (Berne), được kí tại Bơn (Thuỵ Sĩ) năm 1886. Các quốc gia tuân thủ công ước Bơn công nhận quyền tác giả của những tác phẩm xuất bản tại các quốc gia khác cùng tuân thủ công ước này. Việt Nam tham gia công ước Bơn từ năm 2004.

– Liên quan đến quyền tác giả, người ta thường nói đến hiện tượng đạo văn. Đây là hành vi lấy sáng tác văn học, công trình nghiên cứu khoa học,... của người khác làm của mình. Ngoài ra, gần đây người ta còn nói đến hiện tượng tự đạo văn, tức là đăng lại công trình nghiên cứu khoa học từng công bố của mình dưới danh nghĩa một công trình nghiên cứu khác, nói một cách nôm na là biến một bài thành nhiều bài khác nhau và coi đó là những sản phẩm sáng tạo độc lập. Do lấy lại của chính mình nên nhiều tác giả không ý thức được đó cũng là hành vi đạo văn. Trên thực tế, đạo văn tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng và ở các mức độ khác nhau. Có người sao chép nguyên xi sáng tác, công trình của người khác rồi đứng tên mình; có người sao chép một phần, một đoạn ngắn hoặc một số câu từ sản phẩm của người khác; có người chỉ lấy ý tưởng của người khác rồi diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của mình, làm như thể đó là ý tưởng do chính mình nghĩ ra;... Tuỳ vào mức độ vi phạm mà người mắc tội đạo văn chịu hậu quả ở mức nặng hay nhẹ. GV lưu ý HS, trong nhà trường, việc dùng ý tưởng của người khác trong bài viết của mình mà không dẫn nguồn là hiện tượng thường gặp nhất. Tuy đó chưa phải là tội đạo văn ở mức nghiêm trọng, nhưng HS cần tránh vì nó dễ hình thành thói quen rất có hại, thậm chí nguy hiểm về sau.

– Trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc giáo dục cho HS có kiến thức và kĩ năng liên quan đến vấn đề sở hữu quyền tác giả để tránh vi phạm tác quyền và đạo văn là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của nhà trường. Vì vậy, CT môn Ngữ văn 2018

đã tạo cơ hội cho HS được tiếp cận vấn đề với nhiều mức độ khác nhau. Cụ thể, ở CT lớp 7 có yêu cầu nhận biết được các yếu tố của một văn bản thông tin như cước chú, tài liệu tham khảo. Từ lớp 9 đến lớp 12, CT ở tất cả các lớp đều có yêu cầu viết được văn bản thuyết minh về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, có trích dẫn, cước chú, chú thích nguồn trích dẫn và tài liệu tham khảo. Để đạt được những yêu cầu về đọc và viết đó, CT đã cài đặt một số kiến thức tiếng Việt tương ứng như là công cụ để đọc và viết, chẳng hạn, ở lớp 9 có cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp; ở lớp 10 có cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú; ở lớp 11 có cách trình bày tài liệu tham khảo trong một tiểu luận hay văn bản thuyết minh; ở lớp 12 có cách trích dẫn, ghi cước chú và trình bày phần tài liệu tham khảo trong một báo cáo kết quả của bài tập dự án hay kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội nhằm hướng đến mục tiêu giáo dục HS tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong học tập, nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề lí thuyết cũng như mở rộng hiểu biết về các văn bản được sử dụng trong SGK, GV có thể tìm đọc các tài liệu sau:

1. Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt (Claude Lévi–Strauss, 2009), *Nhiệt đới buồn*, Ngô Bình Lâm dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.

2. Mác Kơ-len-xki (Mark Kurlansky, 2022), *Đời muối: Lịch sử thế giới*, Hoàng Ly dịch, NXB Dân trí – Công ti cổ phần Văn hoá Huy Hoàng, Hà Nội.

3. Vích-to May-ơ–Son-bơ-gơ (Viktor Mayer–Schonberger) – Ken-nét Kiu-cơ (Kenneth Cukier) (2020), *Dữ liệu lớn – Cuộc cách mạng sẽ làm thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và tư duy*, Vũ Duy Mẫn dịch, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Phương Mai (2018), *Big data – người bạn và kẻ giật dây giấu mặt*, báo *Tuổi Trẻ*, ngày 14/02/2018.

2. Phương tiện dạy học

GV chuẩn bị một số tranh, ảnh, video clip minh hoạ về lịch sử và văn hoá của người Anh điêng ở châu Mỹ, về lịch sử của muối, về phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục; một số văn bản thông tin có liên quan đến chủ đề của các văn bản sẽ được đọc trong bài học này.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

– GV yêu cầu HS đọc trước phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 63 – 64, đối chiếu với những thông tin đã học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, SGK *Ngữ văn 11*, tập hai về văn bản thông tin và chú ý đến những thông tin mới ở bài học này.

– GV có thể cho HS thực hành đánh giá tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu qua một số ví dụ cụ thể (các ảnh chụp, số liệu, video clip, audio,...), sau đó rút ra những cách thức đánh giá dữ liệu (có đối chiếu với các tri thức ngữ văn được trình bày trong SGK) và ghi lại những thông tin quan trọng cần ghi nhớ trước khi đọc văn bản.

ĐỌC

Văn bản 1

Pa-ra-na (Parana)

(Trích *Nhiệt đới buồn*)

Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản; đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết và nội dung của văn bản dựa trên trải nghiệm, quan điểm của người đọc.

– HS nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản.

– HS biết phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được cách chọn lọc, sắp xếp thông tin; phân biệt được dữ liệu sơ cấp và thứ cấp; nhận biết và đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.

– HS biết trân trọng và có ứng xử bình đẳng với những nền văn hoá khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Hoạt động 1 Khởi động

– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm hiểu trước ở nhà về lịch sử và văn hoá của người Anh điêng ở châu Mỹ. Mỗi nhóm có thể thực hiện một nhiệm vụ, ví dụ:

+ Xem một bộ phim về người thổ dân ở châu Mỹ, ví dụ: *Người Mô-hi-can (Mohican) cuối cùng, Kị sĩ cô độc, Khiêu vũ với bầy sói*,...

+ Đọc một tác phẩm văn học hoặc một cuốn sách, một văn bản lịch sử trong đó có hình tượng người thổ dân ở châu Mỹ, ví dụ: tiểu thuyết *Không nhà* của Tôm-mi O-ran-giơ (Tommy Orange), *Sinh ra để chạy* của Crít-tô-phơ Mác-đô-gan (Christopher McDougall),...

+ Sưu tập các tranh, ảnh về lịch sử, văn hoá, phong tục của người thổ dân ở châu Mỹ.

+ Tìm hiểu về lịch sử hình thành châu Mỹ, đặc biệt là phát kiến địa lí của Cô-lôm-bô (Colombo) và cuộc xâm lược thuộc địa của người châu Âu.

– HS có thể chia sẻ những thông tin mà mình tìm hiểu được dưới dạng video clip, audio, một bài thuyết trình ngắn hoặc một văn bản vào đầu giờ học. GV nhận xét, tổng kết lại những thông tin quan trọng, nhấn mạnh những tri thức nền cần thiết để đọc hiểu văn bản.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV hướng dẫn HS đọc to văn bản, đặc biệt chú ý đến những thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– *Pa-ra-na* được trích trong cuốn sách nổi tiếng *Nhiệt đới buồn* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt. Cuốn sách này ra đời trong bối cảnh nhân loại chứng kiến sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân, sự phổ biến của những quan niệm "dĩ Âu vi trung" (lấy châu Âu làm trung tâm) trong nghiên cứu dân tộc học và nhân chủng học, trong đó, những bộ tộc thiểu số thường được miêu tả trong trạng thái man rợ, bán khai, kém văn minh, nhằm tô đậm vị thế thượng đẳng của văn minh phương Tây. Khoảng giữa thế kỉ XX cũng là giai đoạn mà thế giới vừa trải qua thảm hoạ chiến tranh và nhân loại đang cần nhìn nhận lại về mối nguy hiểm của vấn nạn phân biệt chủng tộc. Đời sống hoang dã, những truyền thống cổ xưa và các cộng đồng thiểu số trên thế giới đều bị đe doạ nghiêm trọng bởi sự bành trướng của văn minh công nghiệp. *Nhiệt đới buồn* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt, cũng như rất nhiều nghiên cứu khác của ông, là sự chất vấn những tư tưởng học thuật đương thời và thể hiện một cái nhìn sâu sắc về văn hoá nhân loại cũng như về môi trường sinh thái. Ông cất lên tiếng nói để bảo vệ cho sự đa dạng văn hoá, giá trị của đời sống hoang dã cũng như khẳng định vẻ đẹp và sức sống bền bỉ của những nền văn hoá cổ xưa.

– Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt là nhà nghiên cứu thực địa, nhưng cũng được coi là nhà nhân học cấu trúc. Ông đã sử dụng phương pháp nghiên cứu cấu trúc để quan sát, phân tích các hiện tượng văn hoá. Phương pháp này giúp ông nhìn ra những bản chất, quy luật, cấu trúc bề sâu và đặc biệt là những tương quan quyền lực ẩn bên dưới những hiện tượng văn hoá tưởng chừng rời rạc, ngẫu nhiên, tạm thời trong đời sống thường nhật. Sự kết hợp giữa cái nhìn mang tính chất thực chứng của một nhà thực địa và tư duy sâu sắc của một nhà nghiên cứu cấu trúc đã khiến cho những tác phẩm của ông vừa đầy ắp sự chân thật của đời sống, vừa sâu sắc và giàu suy tư.

– Tác phẩm *Nhiệt đới buồn* còn hấp dẫn người đọc bởi văn phong tinh tế, bay bổng và phóng khoáng, vừa mang dáng dấp của một cuốn du kí, vừa là một khảo luận về triết học, dân tộc học, nhân chủng học, vừa rất giàu chất thơ. Vì thế, GV nên khuyến khích HS tìm đọc trọn vẹn nội dung cuốn sách.

– Các câu hỏi trong SGK nhằm hướng dẫn HS hiểu được cấu trúc văn bản, nắm bắt những nội dung quan trọng nhất của văn bản, thực hành các kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin. Với những câu hỏi khó như câu 4, GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ, hoặc đưa ra những gợi ý để HS tự tìm được câu trả lời. Ngoài những câu hỏi trong SGK, GV có thể đặt thêm những câu hỏi khác nhằm giúp HS khai thác sâu văn bản. Có thể tham khảo các câu hỏi trong sách *Bài tập Ngữ văn 12*, tập hai.

GV có thể tham khảo gợi ý sau đây để hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong SGK:

Câu hỏi 1

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ đoạn 2 của văn bản, tìm các từ khoá, đặc biệt chú ý các mốc thời gian và sự kiện lịch sử cho thấy số phận của người Anh điêng ở khu vực nam Bra-xin (Brasil), từ đó phân biệt các ý chính, ý phụ. HS có thể sử dụng sơ đồ, bảng biểu để trực quan hoá các thông tin trong đoạn văn này. Tham khảo sơ đồ gợi ý sau:

SỐ PHẬN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA TRONG LỊCH SỬ



– GV yêu cầu HS nêu nhận xét về số phận của người Anh điêng (*Gợi ý*: Có thể thấy, từ sau khi bị người châu Âu xâm lược, người Giê bản địa ở khu vực nam Bra-xin đã bị dồn đuổi, phải sống lẩn trốn, bị cưỡng bức định cư, bị áp đặt bởi văn hoá của người da trắng và sau đó bị bỏ mặc. Những thông tin này cho thấy tình thế ngặt nghèo của họ. Từ một tộc người bản địa chiếm đa số và là chủ nhân của mảnh đất, họ trở thành kẻ bị xua đuổi, trấn áp và trở thành một cộng đồng thiểu số bị mất tiếng nói, bị đồng hoá và lãng quên. Đây cũng là số phận của một số cộng đồng thiểu số ở châu Mỹ nói riêng cũng như trên toàn thế giới nói chung, dưới sức ép cuộc bành trướng thuộc địa của người phương Tây da trắng).

Câu hỏi 2

– GV yêu cầu HS tìm các chi tiết miêu tả cuộc sống của người Giê dưới chế độ thực dân trong đoạn 3 (chú ý đến những dữ liệu miêu tả các chính sách và hoạt động của chính quyền cũng như những phản ứng của người bản xứ, những tập tục cư trú, sinh hoạt, ăn uống, lao động, phục sức, mưu sinh,… của họ). GV có thể yêu cầu HS điền các thông tin vào phiếu học tập như gợi ý dưới đây:

Chính quyền thực dân	Người bản xứ
Ép người bản xứ phải định cư trong các ngôi làng, quy họ vào đối tượng cần được khai hoá văn minh.	Vẫn sống du cư.
Gửi đến rìu, dao, đinh, chày gỗ; quần áo, chăn màn.	Không dùng đến, vẫn sử dụng những công cụ và kĩ thuật cổ xưa.
Xây nhà, cấp giường.	Vẫn ở ngoài trời, phá giường làm củi đun.
Gửi đến những đàn bò.	Để mặc chúng đi lang thang, từ chối sữa và thịt.

– GV có thể hướng dẫn HS so sánh và rút ra nhận xét về mối quan hệ giữa chính quyền thực dân và người Anh điêng bản xứ.

Gợi ý: Những dữ liệu mà tác giả cung cấp về cuộc sống của người Giê cho thấy sự xung đột quyền lực giữa một bên là những nỗ lực trấn áp, đồng hoá, khai hoá văn minh của người da trắng và một bên là sự kháng cự của thổ dân da đỏ. Họ đã từ chối văn minh, quay trở lại với đời sống hoang dã, với những kĩ thuật và tập tục cổ xưa. Kết quả là dấu vết của văn minh chỉ nằm ở lớp vỏ hời hợt bề ngoài, công cuộc đồng hoá thất bại, cán cân quyền lực thay đổi khi văn hoá nguyên thuỷ, văn hoá bản địa cất lên tiếng nói. Sự thay đổi của vị thế quyền lực này cho thấy sức sống, vẻ đẹp, sự bền vững của các giá trị truyền thống bản địa trước sự trấn áp của văn minh phương Tây.

Câu hỏi 3

– GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết nói đến người trần thuật xưng "tôi" trong văn bản.

– GV đặt câu hỏi: *Từ những chi tiết đó, em nhận ra vai trò gì của người trần thuật xưng "tôi"?* (*Gợi ý*: Người trần thuật xưng "tôi" vừa có vai trò quan sát, khảo cứu, thu thập dữ liệu, ghi chép và mô tả lại những thông tin về lịch sử, cuộc sống của người Anh điêng; vừa suy ngẫm, phân tích, tìm ra cấu trúc, bản chất, quy luật, xung đột quyền lực chìm bên dưới những dữ liệu bề mặt. Với vai trò thứ nhất, người trần thuật xưng "tôi" cung cấp cho người đọc những thông tin xác thực, mới mẻ, sinh động về người Anh điêng, từ số phận của họ trong lịch sử đến tập quán, lối sống, hành vi, cách cư trú, ăn mặc, săn bắn, lao động,... của họ. Với vai trò thứ hai, người trần thuật xưng "tôi" đưa ra các nhận xét, đúc kết: "Người thổ dân chỉ giữ lại của trải nghiệm văn minh ngắn ngủi những bộ quần áo Bra-xin, cái rìu, con dao và chiếc kim khâu"; "người Anh điêng ở Ti-ba-gi vừa không hoàn toàn là "người Anh điêng thực thụ", vừa, nhất là, không phải là "người hoang dã"; "Nền văn hoá của họ, một mặt được tạo thành bởi những truyền thống lâu đời đã kháng cự lại ảnh hưởng của người da trắng"; "Những lối sống cổ xưa, những kĩ thuật truyền thống tái xuất hiện, nảy sinh từ một quá khứ mà ta sẽ sai lầm khi quên mất sự gần gũi sống động";... Sự kết hợp giữa hai lối tư duy cụ thể và trừu tượng, thực tiễn và suy lí này đã khiến cho tác phẩm vừa sinh động, thú vị, nhưng cũng vừa sâu sắc, giàu triết lí).

Câu hỏi 4

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ lại phần *Tri thức ngữ văn* về dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 64 và đặt câu hỏi: *Các dữ liệu trong văn bản được tác giả thu thập bằng cách trực tiếp hay gián tiếp? Dựa vào đâu em nhận ra điều đó? Dữ liệu nào là dữ liệu thứ cấp? Dữ liệu nào là dữ liệu sơ cấp? Giá trị của các dữ liệu đó có khác nhau không? Vì sao?*

– *Gợi ý*: Các dữ liệu về cuộc sống của người Anh điêng trong văn bản được tác giả thu thập trực tiếp bằng con đường thực nghiệm, điền dã, khảo sát. Có thể nhận ra điều này khi đọc đoạn mở đầu của văn bản: "lần đầu tiên tôi đã tiếp xúc với những người hoang dã, trong khi đi theo một trưởng chi nhánh của cơ quan bảo vệ người Anh điêng trong chuyến đi kiểm tra của ông ta",... Ngoài ra, căn cứ vào những thông tin trong phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm, ta biết *Nhiệt đới buồn* là ghi chép dân tộc học, được viết sau hai mươi năm đi khảo sát thực địa của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt ở Bra-xin. Các dữ liệu sơ cấp gần như được công bố lần đầu tiên này khiến cho văn bản thú vị, mới mẻ, gây tò mò, thậm chí bất ngờ, chấn động, giúp người đọc hình dung ra một cách cụ thể, sống động bức tranh cuộc sống của người Anh điêng ở một vùng đất gần như chưa được biết tới trong các thư tịch thời bấy giờ, phá bỏ những định kiến vốn có trong hình dung của người phương Tây về những cộng đồng thiểu số trên thế giới thường được cho là man rợ, thấp kém.

Mặt khác, các dữ liệu về lịch sử của người Anh điêng được thu thập một cách gián tiếp, tuy tác giả không nêu rõ nguồn tài liệu cũng như ghi chép một cách chính xác các mốc thời gian và sự kiện lịch sử. Các dữ liệu này giúp người đọc mường tượng ra được toàn bộ số phận éo le cũng như tình thế lịch sử ngang trái mà người Anh điêng phải đối mặt, gợi liên tưởng tới những tri thức về lịch sử châu Mỹ. Tuy nhiên, người đọc có thể chất vấn về tính khả tín và chính xác của các thông tin mà tác giả cung cấp.

Câu hỏi 5

– GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết thể hiện lập trường, quan điểm, thái độ của tác giả (ví dụ: cách miêu tả đối tượng, những từ ngữ, cách diễn đạt biểu đạt một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cảm xúc, thái độ,...).

– Từ những chi tiết vừa tìm được, GV yêu cầu HS nhận xét về lập trường, quan điểm, thái độ của tác giả. GV có thể đặt các câu hỏi: *Tác giả đứng ở vị trí nào để quan sát và miêu tả cuộc sống của người Anh điêng? Tác giả đánh giá như thế nào về họ, những "kẻ khác"? Liệu có thái độ khinh thường, miệt thị trong cách miêu tả, đánh giá đó không? Vì sao?*

– *Gợi ý*: Tác giả quan sát cuộc sống của người Anh điêng bằng cách thâm nhập thực tế, quan sát, tìm hiểu một cách hết sức cặn kẽ, chú ý đến từng chi tiết rất nhỏ như chiếc chày đá được mài nhẵn tuyệt đẹp, chiếc khung máy khâu,...; đồng thời đào sâu vào quá khứ lịch sử để hiểu thấu đáo thân phận của họ, suy ngẫm và phân tích để gạt bỏ những lớp vỏ hời hợt bề ngoài, tìm thấy những nguyên tắc chìm phía dưới. Tất cả những hoạt động này thể hiện thái độ nghiên cứu hết sức nghiêm cẩn, trách nhiệm, khách quan, nhưng cũng đầy đồng cảm và thấu hiểu. Tác giả không chỉ đứng ở vị trí người quan sát bên ngoài, mà còn nhìn nền văn hoá bản địa từ cái nhìn bên trong để hiểu được nguyên lí, gốc rễ của nền văn hoá ấy; đồng thời kết hợp cái nhìn đồng đại và lịch đại, cụ thể và trừu tượng. Việc quan sát đối tượng từ cái nhìn đa chiều đó đã giúp gỡ bỏ những thiên kiến, sự đối lập giữa "tôi" và "họ", "mình" và "kẻ khác", mang lại sự hiểu biết rộng rãi, phong phú nhưng sâu sắc; một tầm nhìn rộng lớn về đối tượng. Mặt khác, có thể nhận thấy thiện cảm, thậm chí có thể nói là niềm ngưỡng mộ không che giấu của tác giả trước vẻ đẹp, sức sống, sự tinh tế của nền văn hoá bản địa qua những cách diễn đạt đầy cảm xúc, ví dụ: "Ở đâu ra vậy những chiếc chày đá được mài nhẵn tuyệt đẹp tôi đã tìm thấy, trong nhà của người Anh điêng", "Thất vọng lớn cho tôi", "họ đã cho tôi một bài học về sự thận trọng và tính khách quan",... Lập trường và thái độ này của tác giả làm nổi bật quan điểm chất vấn tư tưởng "dĩ Âu vi trung", tư tưởng thực dân, những định kiến cố hữu trong xã hội phương Tây về văn minh và tiến bộ; khẳng định sự bình đẳng và đa dạng văn hoá, bênh vực cho những tiếng nói thiểu số, kêu gọi trở về với tự nhiên. Quan điểm này đã khiến cho Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt không chỉ là một nhà nhân chủng học tiên phong, mà còn là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế kỉ XX.

Câu hỏi 6

– Đây là một câu hỏi mở, HS được tự do trình bày quan điểm của mình. GV có thể cung cấp thêm cho HS những hiểu biết về bối cảnh ra đời của văn bản (tham khảo nội dung đã trình bày ở phần *Khám phá văn bản*) để nắm được thông điệp mà văn bản muốn chuyển tải.

– *Gợi ý*: Văn bản gửi tới người đọc thông điệp về hoà bình, sự tôn trọng những khác biệt văn hoá, chống lại tư tưởng thực dân và bá quyền văn hoá, giúp con người có thể chung sống với nhau một cách hài hoà, tốt đẹp,... Xét trong bối cảnh ra đời, văn bản đặt ra những chất vấn đối với chế độ thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; hàm chứa sự phê phán đối với nền học thuật đầy định kiến của người phương Tây; gợi ra những âu lo về nguy cơ biến mất của những nền văn hoá thiểu số; đồng thời cũng dấy lên niềm hi vọng về sức sống và sự trường tồn của văn hoá cổ xưa.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Đây là bài tập yêu cầu HS thể hiện suy nghĩ của mình dưới dạng đoạn văn nghị luận về một vấn đề xã hội. GV có thể cho HS thảo luận nhanh để xây dựng dàn ý trước khi viết, xoay quanh những câu hỏi, ví dụ: *Phải chăng, văn hoá hiện đại thì cao cấp, ưu việt và tiến bộ hơn văn hoá nguyên thuỷ? Hoang dã phải chăng đồng nghĩa với thấp kém? Làm thế nào để có thể cân bằng giữa phát triển, văn minh, hiện đại và bảo tồn những giá trị truyền thống? Trong đời sống đương đại, liệu những dấu ấn của văn hoá nguyên thuỷ có còn tồn tại? Nếu có thì nó tồn tại ở đâu, dưới dạng thức nào, có cần thiết cho con người hay không?*

– Sau khi thảo luận, HS có thể chọn một ý tưởng mà mình tâm đắc để triển khai thành bài viết. GV lưu ý HS viết ngắn gọn (khoảng 150 chữ).

– GV có thể chấm, chữa một số bài viết của HS ngay tại lớp.

Văn bản 2

Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục

Nguyễn Nam

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích được thông tin cơ bản của văn bản, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết.

– HS nhận biết được bố cục và mạch lạc của văn bản.

– HS phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.

– HS so sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ.

– HS có thái độ trân trọng đối với những di sản của quá khứ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Đây là một văn bản mang tính chất lịch sử, vì vậy đòi hỏi HS phải có những hiểu biết nhất định về bối cảnh lịch sử, xã hội của Việt Nam cũng như khu vực Đông Á đầu thế kỉ XX, đặc biệt là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. GV có thể yêu cầu HS tự thu thập, tóm tắt các thông tin trước ở nhà, cụ thể:

+ Tìm hiểu về phong trào Tân thư ở Trung Quốc, Nhật Bản và ảnh hưởng của phong trào đó tới Việt Nam.

+ Cả lớp có thể cùng thực hiện một dự án, chẳng hạn: thiết kế tạp chí, tổ chức cuộc triển lãm ảnh về trường học Đông Kinh Nghĩa Thục, dựng lại mô hình kiến trúc trường học Đông Kinh Nghĩa Thục, làm infographic tóm tắt những sự kiện chính trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục,...

– Trên lớp, GV có thể yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của mình về phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, dựa trên những gì đã tự tìm hiểu ở nhà.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Đây là một văn bản dài và có rất nhiều thông tin, đặc biệt là các mốc thời gian, sự kiện, trích dẫn, nên việc đọc to toàn bộ văn bản trước lớp không dễ dàng. GV có thể yêu cầu HS đọc kĩ văn bản ở nhà, ở trên lớp, GV gọi một số HS đọc to những đoạn quan trọng. Mặt khác, đây là một văn bản đa phương thức, trong đó các hình ảnh, số liệu,... có vai trò rất quan trọng, HS cần kết hợp đọc với quan sát, phân tích ý nghĩa của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản; đồng thời cũng cần đọc kĩ phần chú thích để có thêm hiểu biết về lịch sử; từ đó mới có thể hiểu sâu văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục là một văn bản mang tính chất khảo cứu lịch sử, sử dụng nhiều dữ liệu thứ cấp, được trích dẫn từ những nguồn tư liệu quý hiếm và có giá trị. Vì thế, HS cần đặc biệt chú ý nguồn của dữ liệu, thẩm định mức độ thuyết phục và tính khả tín của dữ liệu mà tác giả sử dụng. Nếu văn bản *Pa-ra-na* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt là một ghi chép dân tộc học, với ngôn ngữ giàu chất thơ và cái nhìn mang đậm tính chủ quan của người viết, thì văn bản này lại tương đối khách quan, sử dụng ngôn ngữ chính xác, mang tính chất khoa học, trong đó tác giả rất hạn chế việc bộc lộ thái độ, quan điểm của mình. Trong quá trình dạy học, GV có thể hướng dẫn HS so sánh hai văn bản để rút ra những cách thức đọc hiểu; phân tích, đánh giá cách chọn lọc, sử dụng dữ liệu trong văn bản thông tin.

Câu hỏi 1

– GV yêu cầu HS đọc kĩ mục *Bối cảnh lịch sử*, tìm các câu chủ đề, từ khoá và xác định các ý chính, ý phụ trong mục này.

– *Gợi ý*: Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời dưới tác động của những biến động chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự lớn ở khu vực Đông Á cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX:

+ Sự truyền bá tư tưởng chính trị, triết học phương Tây tới Đông Á qua hình thức "tân thư".

+ Những thành tựu của Nhật Bản về quân sự và chính trị, kinh tế, giáo dục, xã hội.

+ Việc nhận thức được sức mạnh của giáo dục và ảnh hưởng của mô hình giáo dục Nhật Bản.

– GV đặt câu hỏi: *Vì sao tác giả lại cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một mô hình giáo dục khai phóng?* Để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này, GV có thể đặt câu hỏi phụ: *Ở phần đầu văn bản, tác giả định nghĩa như thế nào về giáo dục khai phóng?*

Câu hỏi 2

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ mục *Điểm nhấn then chốt trong lịch sử giáo dục Việt Nam*, tìm các từ khoá, câu chủ đề, phân biệt ý chính, ý phụ, các chi tiết trong mục này.

– *Gợi ý*:

+ Những điểm nhấn then chốt của Đông Kinh Nghĩa Thục: được tiến hành từ dưới lên, bắt nguồn từ dân chúng; theo định hướng độc lập dân tộc; mong cầu tiến bộ về tri thức, tư duy và dân chủ.

+ Tác giả đã sử dụng các dữ liệu chính:

• Sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* của Đào Trinh Nhất: bị cấm trên toàn cõi An Nam từ năm 1937.

• Các bài viết của Hoa Bằng rải rác trên báo chí.

• Cuốn sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* chưa được in chính thức của Hoa Bằng.

– Những dữ liệu này cho thấy các thư tịch, khảo cứu về Đông Kinh Nghĩa Thục rất ít ỏi, bị chính quyền kiểm duyệt chặt chẽ, phần nào cho thấy sự trấn áp của chính quyền thực dân đối với phong trào này, đồng thời thể hiện những nỗ lực của giới học giả đầu thế kỉ nhằm bảo vệ, khẳng định đóng góp của Đông Kinh Nghĩa Thục. Qua các dữ liệu đó, tác giả làm nổi bật mối quan hệ đối kháng giữa sự thống trị của quyền lực thực dân và sự kháng cự của giới trí thức Việt Nam, trong bối cảnh xã hội thuộc địa. Điều này làm nổi bật tính chất dân chủ, tinh thần yêu nước ẩn chứa trong các hoạt động, phong trào.

Câu hỏi 3

– GV yêu cầu HS đọc lại định nghĩa của tác giả ở phần đầu văn bản về giáo dục khai phóng và đọc kĩ mục *Giáo dục khai phóng của Đông Kinh Nghĩa Thục*, tóm tắt các ý chính, ý phụ, chi tiết, đặc biệt chú ý đến các dữ liệu được tác giả lựa chọn trong văn bản.

– GV có thể đặt câu hỏi hướng dẫn HS tư duy sâu hơn về văn bản, ví dụ: *Tác giả đã sử dụng những dữ liệu nào để chứng minh cho tinh thần khai phóng của Đông Kinh Nghĩa Thục? Những dữ liệu đó có đáng tin cậy không? Vì sao? Từ những dữ liệu đó, tác giả đã rút ra kết luận gì?*

– *Gợi ý*:

+ Tác giả đã sử dụng hai dữ liệu chính: Nhận định của Giám học Nguyễn Quyền về Đông Kinh Nghĩa Thục, tác phẩm khuyết danh *Văn minh tân học sách*. Dữ liệu thứ nhất là dữ liệu thứ cấp, là thông tin được trích dẫn trong cuốn sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* của Đào Trinh Nhất. Dữ liệu này thể hiện cái nhìn, sự đánh giá mang tính chất cá nhân của người đương thời về Đông Kinh Nghĩa Thục. Dữ liệu thứ hai cũng là dữ liệu thứ cấp, là một cương lĩnh giáo dục, thể hiện chủ trương, đường lối, nguyên tắc hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục. Hai dữ liệu này cho thấy tinh thần khai phóng hiện đại của Đông Kinh Nghĩa Thục toát lên từ mọi hoạt động, phương diện của trường: sự đa dạng trong cách sử dụng văn tự, sự bình đẳng giới, tinh thần thực tiễn, tính chất trách nhiệm, tinh thần sáng tạo, tự do và cởi mở,... Việc kết hợp hai dữ liệu, từ hai điểm nhìn khác nhau tạo nên sự tương hỗ và cái nhìn đa chiều, khách quan về một hiện tượng lịch sử.

+ Từ các dữ liệu này, tác giả rút ra kết luận: Tinh thần khai phóng của Đông Kinh Nghĩa Thục được thể hiện ở dũng khí dám từ bỏ lối học từ chương, cho phép người học tự do học thuật, hướng tới thực học, thúc đẩy tinh thần phản biện, giúp hoà nhập với thế giới hiện đại.

Câu hỏi 4

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ các đề mục, tóm tắt các thông tin chính trong từng mục, tìm ra mối liên hệ giữa các mục.

– GV nhắc HS nhớ lại cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin đã học ở SGK *Ngữ văn 11*, tập hai và chỉ ra mô hình tổ chức thông tin trong văn bản (*Gợi ý*: Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo tầm quan trọng của vấn đề).

Câu hỏi 5

– GV hướng dẫn HS quan sát các hình ảnh được sử dụng trong văn bản bằng cách đặt câu hỏi và cho HS thảo luận: *Hình ảnh thứ nhất về căn nhà riêng của cụ Lương Văn Can và căn nhà từng là cơ sở dạy học của Đông Kinh Nghĩa Thục được sử dụng nhằm mục đích gì? Em đặc biệt chú ý những chi tiết nào trong bức ảnh này? Bức ảnh giúp em hình dung ra sao về xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX, đặc biệt là không khí của trường học Đông Kinh Nghĩa Thục (kiến trúc nhà cửa, phố phường, phục trang, phương tiện giao thông,…)? Bức ảnh cho thấy Lương Văn Can có vai trò như thế nào đối với Đông Kinh Nghĩa Thục? Đọc chú thích về nguồn của bức ảnh, em biết thêm những thông tin gì?* GV có thể phân tích mẫu một hình ảnh để hướng dẫn HS cách phân tích các hình ảnh còn lại.

– Tương tự, khi phân tích bức ảnh thứ hai chụp bìa sách *Đông Kinh Nghĩa Thục* của Đào Trinh Nhất, GV có thể đặt các câu hỏi: *Em quan sát được những hình ảnh, chi tiết nào trong bức ảnh? Em biết gì về nhân vật được đề cập ở trang bìa? Qua bìa sách, em biết thêm điều gì về ngành xuất bản Việt Nam thời bấy giờ?* Khi phân tích bức ảnh thứ ba chụp quyết định cấm hai tác phẩm *Đông Kinh Nghĩa Thục* và *Đời cách mệnh Phan Bội Châu*, GV có thể đặt các câu hỏi: *Quyết định cấm các tác phẩm về Đông Kinh Nghĩa Thục cho em thấy điều gì về không khí chính trị, xã hội thời kì đầu thế kỉ XX, về mối quan hệ giữa chính quyền thực dân với các phong trào văn hoá bản địa? Em biết gì về chế độ kiểm duyệt thời Pháp thuộc? Em đánh giá như thế nào về những nguồn tư liệu này?* Đây là những câu hỏi thúc đẩy tư duy bậc cao, đòi hỏi HS có vốn hiểu biết nhất định về văn hoá, lịch sử và bởi vậy, phù hợp hơn với đối tượng HS khá, giỏi.

– Thông qua việc thảo luận của HS, GV có thể củng cố cho HS cách "đọc hiểu" các phương tiện phi ngôn ngữ đã được học từ lớp 10, đồng thời tổng kết, giải thích cho HS về giá trị lịch sử của những hình ảnh được sử dụng trong văn bản, mối quan hệ của các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong văn bản.

– GV hướng dẫn HS thảo luận, so sánh tác dụng biểu đạt của các phương tiện phi ngôn ngữ với các phương tiện ngôn ngữ trong văn bản.

Gợi ý: Các phương tiện phi ngôn ngữ không đơn thuần chỉ là minh hoạ, làm rõ các thông tin được biểu đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ, mà nó có "tiếng nói" riêng, có thể cung cấp nhiều thông tin quan trọng mà các phương tiện ngôn ngữ không thể biểu đạt, giúp trực quan hoá thông tin, từ đó người đọc nắm bắt thông tin một cách đầy đủ, đa chiều hơn.

Câu hỏi 6

– GV yêu cầu HS tìm các chi tiết chứa đựng nhận xét, đánh giá của tác giả, ví dụ: "Đông Kinh Nghĩa Thục là sự tích hợp những thành tựu cải cách giáo dục Đông – Tây", "thời gian tồn tại ngắn ngủi của Đông Kinh Nghĩa Thục […] tỉ lệ nghịch cực đại với ảnh hưởng sâu rộng của ngôi trường này".

– GV đặt câu hỏi: *Những nhận xét, đánh giá đó của tác giả có được chứng minh, làm rõ bằng các dữ liệu khách quan, đáng tin cậy và lập luận logic hay không? Chỉ ra logic lập luận của tác giả.*

(*Gợi ý*: Những nhận xét, đánh giá đó đã được làm rõ bằng những dữ liệu khách quan, ví dụ: dữ liệu thứ cấp có được từ những nguồn tài liệu đáng tin cậy, các dữ liệu đều được chú thích rõ nguồn gốc. Ngoài các thông tin dưới dạng văn bản, tác giả còn cung cấp các thông tin dưới dạng ảnh chụp, làm gia tăng độ tin cậy của thông tin, các trích dẫn đều được chú thích rõ ràng về nguồn gốc,...)

– GV đặt thêm câu hỏi: *Liệu văn bản có hoàn toàn khách quan không? Vì sao?* (*Gợi ý*: Câu hỏi mở này nhằm thúc đẩy khả năng tư duy phản biện, tư duy độc lập của HS. GV có thể định hướng: Đây là một văn bản thông tin khách quan, mang tính chất khảo cứu lịch sử. Tuy nhiên, người đọc hoàn toàn có thể nhận ra thái độ, lập trường của tác giả, qua nội dung các nhận định, đánh giá thể hiện sự đề cao vị trí và đóng góp của Đông Kinh Nghĩa Thục trong lịch sử, tiếp đó là qua góc nhìn, cách tiếp cận vấn đề. Giáo dục khai phóng là một mô hình giáo dục hiện đại, thường được cho là khởi nguồn từ phương Tây thời kì Khai sáng và thịnh hành ở Mỹ. Tuy nhiên, việc khẳng định Đông Kinh Nghĩa Thục là một mô hình tiêu biểu cho giáo dục khai phóng đã nhấn mạnh tính chất hiện đại, thậm chí đi trước thời đại của Đông Kinh Nghĩa Thục, cho thấy khả năng bắt nhịp với thế giới của giáo dục Việt Nam vào đầu thế kỉ XX, đồng thời cũng khẳng định giáo dục khai phóng Việt Nam thời đương đại đã bắt rễ trong truyền thống lịch sử. Tác giả đã thể hiện một cách gián tiếp thái độ ủng hộ đối với giáo dục khai phóng. Đây chỉ là gợi ý, HS có thể có cách trả lời khác về câu hỏi này.)

Câu hỏi 7

– Đây là câu hỏi nhằm mục đích kết nối văn bản với đời sống và cá nhân. Để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này, GV có thể yêu cầu HS xem lại toàn bộ nội dung văn bản và suy ngẫm về câu hỏi: *Đông Kinh Nghĩa Thục có tác động như thế nào đến văn hoá, xã hội, chính trị Việt Nam thời bấy giờ? Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam có mối liên hệ gì với các phong trào văn hoá xã hội của các quốc gia khác và có ảnh hưởng ra sao tới các thời đại sau?*

– GV đặt thêm câu hỏi: *Từ những thông tin về ảnh hưởng, tác động của Đông Kinh Nghĩa Thục được trình bày trong văn bản, em nhận ra điều gì về tác động, ảnh hưởng của giáo dục đối với đời sống văn hoá, xã hội và tương lai của đất nước? Giáo dục khai phóng khác với mô hình giáo dục truyền thống ở chỗ nào? Liệu giáo dục khai phóng có thực sự tiến bộ, ưu việt và phù hợp với thời đại?* Đây là những câu hỏi mở, cho phép HS trình bày quan điểm riêng của mình.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Nhiệm vụ học tập này giúp HS củng cố lại các tri thức ngữ văn về dữ liệu trong văn bản thông tin, đồng thời nhớ lại những dữ liệu quan trọng trong văn bản. HS có thể tự lựa chọn một dữ liệu mà mình thực sự ấn tượng.

– GV lưu ý HS đây là một đoạn văn nghị luận, thể hiện những phân tích, đánh giá của người viết về một yếu tố trong văn bản. Để viết tốt kiểu đoạn văn này, HS cần biết chọn lọc các dẫn chứng, chi tiết, sử dụng một cách thuần thục các thao tác phân tích, bình luận, so sánh,...; trích dẫn đúng quy cách và ghi rõ nguồn trích dẫn.

– GV có thể chấm, chữa một số bài viết của HS ngay tại lớp hoặc HS có thể đọc và nhận xét cho nhau.

Văn bản 3

Đời muối

(Trích *Đời muối: Lịch sử thế giới*)

Mác Kơ-len-xki

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS vận dụng các kĩ năng đã có được từ việc đọc hai văn bản thông tin trước đó để tự phân tích được thông tin cơ bản của văn bản, đánh giá được thái độ, quan điểm của người viết, nhận biết được bố cục và mạch lạc của văn bản, phân biệt được dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, phân tích được vai trò của dữ liệu trong việc thể hiện thông tin, đánh giá được tính mới mẻ, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản.

– HS so sánh được hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin chỉ dùng ngôn ngữ và văn bản thông tin có kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ.

– HS có cái nhìn đa chiều, sâu sắc về lịch sử.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể có nhiều phương án tổ chức hoạt động khởi động. Dưới đây là một số gợi ý:

– Tổ chức lớp học dưới dạng một cuộc đối thoại với các sử gia đương đại. Trong đó, mỗi HS được giao nhiệm vụ suy nghĩ và chuẩn bị kĩ lưỡng về câu hỏi khởi động ở nhà, trên lớp, GV hướng dẫn HS tổ chức buổi đối thoại về ý nghĩa của lịch sử trong đời sống đương đại, cách phân tích, đánh giá, quan sát các sự kiện đang diễn ra trong đời sống.

– Cho HS đọc và so sánh một đoạn văn bản trong cuốn sách *Đời muối: Lịch sử thế giới* của Mác Kơ-len-xki với một đoạn văn bản lịch sử trong SGK môn Lịch sử, chỉ ra điểm khác biệt trong cách tiếp cận lịch sử của các tác giả.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV cùng HS đọc to văn bản, cảm nhận giọng điệu kể chuyện chậm rãi, thong dong của tác giả trong văn bản. Trong quá trình đọc, GV lưu ý HS về các nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn của các thẻ chỉ dẫn đọc ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Văn bản *Đời muối* được trích trong cuốn sách *Đời muối: Lịch sử thế giới* của Mác Kơ-len-xki. Bằng việc lần theo các dữ kiện về sự tham gia của muối vào tiến trình lịch sử nhân loại, trên tất cả các phương diện từ nông nghiệp, kĩ thuật công nghiệp, giao thông, thương mại đến thể chế chính trị,... tác giả đã khiến cho một yếu tố tưởng chừng vô hình và chìm khuất trong đời sống – muối, trở thành một nhân vật đóng vai trò quan trọng trong sân khấu lịch sử. Muối có một số phận, và số phận của muối đã gắn bó mật thiết với những thăng trầm của nhân loại. Từ lịch sử của muối, ta có thể nhận ra những bài học quan trọng với thế giới

đương đại. Cuốn sách nằm trong một xu hướng khá nổi bật trong sử học đương đại: viết lại lịch sử nhân loại theo hướng quan tâm đến những "tiểu lịch sử", "vi hình lịch sử" – những mảng lịch sử đã bị chìm khuất trong các thư tịch chính thống và mang lại một góc nhìn thú vị, mới mẻ về lịch sử nhân loại. Có thể tham khảo thêm những cuốn sách khác về lịch sử đã xuất bản của Mác Kơ-len-xki để hiểu thêm về xu hướng này. GV cũng có thể hướng dẫn HS tìm đọc thêm những cuốn sách theo hướng tương tự của tác giả Việt Nam như *Chuyện trà – Lịch sử một thức uống lâu đời của người Việt, Ngàn năm áo mũ* của Trần Quang Đức,...

– Đây là văn bản thứ ba trong bài học. Vì thế, GV không nhất thiết phải dạy mà nên hướng dẫn HS tự học, dựa trên những kĩ năng đã được rèn luyện và xây dựng qua việc đọc hai văn bản trước đó. GV có thể thiết kế phiếu học tập để hướng dẫn HS tự học, hoặc HS có thể tự trả lời những câu hỏi trong SGK. Ở trên lớp, GV hướng dẫn HS thảo luận hoặc tự thuyết trình về những nội dung mình thu thập được khi đọc văn bản.

Câu hỏi 1

– GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản, chú ý những mốc thời gian và các sự kiện chính được đề cập trong văn bản, có thể sử dụng sơ đồ thời gian để trực quan hoá các thông tin.

– *Gợi ý*: Tác giả đã chia lịch sử của loài người thành hai giai đoạn, dựa trên vai trò của muối đối với đời sống con người:

+ Trước khi muối trở thành một nhu cầu thiết yếu của đời sống: Lịch sử nhân loại tiến triển một cách chậm chạp, gắn với sự hình thành một cách dần dần của việc thuần hoá động vật hoang dã, trồng trọt và chăn nuôi.

+ Sau khi muối trở thành một nhu cầu thiết yếu của đời sống: Việc tìm kiếm, sản xuất, buôn bán muối đã thúc đẩy công nghiệp, thương mại, giao thông, địa chất học, hoá học phát triển, tạo nên những thay đổi lớn trong các thiết chế chính trị,...

– Từ cách tóm lược lịch sử này, có thể thấy tác giả đã khẳng định vai trò rất quan trọng của muối, cho rằng việc tìm kiếm, sản xuất, buôn bán muối là một trong những động lực vô cùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nhân loại, tác động mạnh mẽ đến tất cả các phương diện trong đời sống của con người.

Câu hỏi 2

– GV yêu cầu HS tìm các dữ liệu trong văn bản (chú ý các mốc thời gian, sự kiện lịch sử, tên nhân vật, địa danh, trích dẫn) và phân loại các dữ liệu đó thành dữ liệu sơ cấp, dữ liệu thứ cấp.

– GV hướng dẫn HS đánh giá mức độ khả tín của dữ liệu bằng cách tra cứu, đối sánh với những nguồn thông tin khác ngoài văn bản, đặc biệt là các nguồn sử liệu có uy tín, ví dụ: sự kiện Kỉ Băng Hà kết thúc vào khoảng năm 11 000 trước Công nguyên, sự kiện phụ nữ vùng Cận Đông bắt đầu gieo trồng ngũ cốc vào khoảng năm 8 000 trước Công nguyên,...

– GV yêu cầu HS đánh giá về nguồn dữ liệu bằng cách đặt câu hỏi: *Tác giả có ghi chú một cách cụ thể, chính xác các nguồn dữ liệu hay không? Em đánh giá thế nào về thái độ của tác giả đối với các nguồn dữ liệu?* (*Gợi ý*: Có thể thấy rất nhiều dữ liệu mà tác giả sử dụng là dữ liệu thứ cấp, tuy nhiên lại không ghi rõ nguồn, hoặc ghi nhưng chưa thực sự đầy đủ, điều này có thể làm giảm đi tính khả tín của văn bản.)

Câu hỏi 3

– GV có thể hướng dẫn HS cùng đọc kĩ một hoặc vài đoạn, phân tích cách trình bày các dữ liệu lịch sử của tác giả. GV nhắc HS chú ý các mốc thời gian, sự kiện chính trong đoạn văn, trình tự sắp xếp thông tin, cách diễn đạt của tác giả và từ đó, nêu nhận xét về cách trình bày dữ liệu lịch sử của người viết.

– *Gợi ý*: Các dữ liệu được sắp xếp theo trật tự thời gian, dưới dạng một câu chuyện. Tác giả thường mở đầu các đoạn văn bằng việc miêu tả bối cảnh: "khi các dòng sông băng tan chảy"; "sau khi Kỉ Băng Hà kết thúc";... Các nhân vật lần lượt hiện lên trong câu chuyện, ví dụ: "trong khoảng thời gian này"; "sói A-xi-a-tích (Asiatic) [...] dần dần bị con người kiểm soát"; "những cánh đồng ngũ cốc hoang dã rộng lớn dần xuất hiện";... Các sự kiện cũng được sắp xếp theo chuỗi nhân quả, với những đoạn diễn tiến, thắt nút, mở nút, những tình tiết bất ngờ, ví dụ: "Và thế là, một kẻ thù nguy hiểm đã hoá thành một phụ tá đầy trung thành và tận tâm – loài chó". Lời kể chậm rãi, như lời kể trong các câu chuyện thần thoại, truyền thuyết: "Khoảng năm 11 000 trước Công nguyên, sau khi Kỉ Băng Hà kết thúc, những tảng băng khổng lồ bao phủ phần lớn thế giới [...] bắt đầu thu hẹp lại và dần dần tan biến"; "Nhưng chẳng bao lâu sau, các bộ lạc sinh sống gần những cánh đồng này nhận ra rằng"; "Mãi cho đến khoảng năm 6 000 trước Công nguyên";... Cách sắp xếp các dữ liệu lịch sử theo mô hình truyện kể (thần thoại và truyền thuyết) này tạo nên sức hấp dẫn, sinh động cho văn bản, kích thích trí tưởng tượng của người đọc, khiến toàn bộ lịch sử nhân loại lần lượt hiện lên như trong một bộ phim, đồng thời cũng giúp người đọc dễ dàng nắm bắt và ghi nhớ những thông tin chính trong văn bản.

Câu hỏi 4

– GV hướng dẫn HS nhớ lại những văn bản lịch sử mình đã từng đọc, đặc biệt trong môn Lịch sử. GV đặt câu hỏi: *Trong các văn bản lịch sử đã đọc, em nhận thấy các sử gia thường tập trung ghi chép về những loại sự kiện nào? Dựa vào đâu họ phân chia các thời kì lịch sử?* (*Gợi ý*: Các văn bản lịch sử thường ghi chép lại các sự kiện liên quan đến những bước ngoặt lớn của nhân loại: chiến tranh, cách mạng, phát kiến địa lí, thành tựu khoa học,... Đây cũng thường được coi là những dấu mốc quan trọng để phân kì lịch sử.)

– GV đặt câu hỏi: *So với những cách ghi chép và diễn giải lịch sử đó, cách diễn giải lịch sử của tác giả trong văn bản có gì độc đáo?* (*Gợi ý*: Tác giả đã nhìn toàn bộ lịch sử của nhân loại qua lịch sử của muối, một yếu tố thường được coi là không có ý nghĩa, giá trị gì trong dòng chảy lịch sử của nhân loại. Khi quan sát lịch sử của nhân loại qua những thăng trầm trong số phận của muối, tác giả đã tạo ra một cách phân kì lịch sử khác, nhìn lịch sử nhân loại từ một góc độ khác, nhìn ra những quy luật khác của lịch sử và đặt ra những chất vấn rất khác. Ví dụ: Khi nhìn nguyên nhân của các cuộc chiến tranh, khởi nghĩa, cách mạng và sự hình thành các triều đại mới là do sự tranh giành gắt gao muối, thứ sản vật vốn "tồn tại đầy trong các đại dương, nổi bong bóng trong các con suối, lắng cặn dưới lòng hồ, hoặc là một thành phần lớn trong tầng khoáng vật gần với bề mặt vỏ Trái Đất", tác giả nhận ra sự phù phiếm của chiến tranh, bạo lực, xung đột và chất vấn những hình thái chính trị đương đại, khi nhận ra cuộc tranh giành dầu mỏ của các quốc gia đương đại cũng vô nghĩa chẳng khác nào cuộc tranh giành muối trong lịch sử nhân loại.)

Câu hỏi 5

– GV yêu cầu HS đọc kĩ ba đoạn cuối của văn bản, đánh dấu những câu văn, cách diễn đạt thể hiện rõ quan điểm, tư tưởng của tác giả, đồng thời đọc lại một lần toàn bộ văn bản, nắm được các thông tin chính, thông tin phụ và cách lập luận của người viết. GV gợi ý bằng một số câu hỏi cụ thể hơn, ví dụ: *Ở đoạn cuối văn bản, tác giả cho rằng: "Khao khát tình yêu và khao khát làm giàu luôn là hai đề tài hấp dẫn nhất đối với con người. Tuy nhiên, trong khi đề tài tình yêu vẫn bền vững theo năm tháng, thì những câu chuyện về truy cầu tiền tài vật chất, đến một lúc nào đó, đều trở thành nỗi ám ảnh theo đuổi một ảo ảnh không có thực". Em có suy nghĩ gì về nhận định này của tác giả?*

– GV nên khuyến khích HS trình bày quan điểm riêng của mình và góp ý cho HS cách lập luận để bảo vệ quan điểm.

Câu hỏi 6

– Đây là một câu hỏi mở, không có đáp án duy nhất. Tuy nhiên, để phát huy sự sáng tạo của HS, GV cần có sự hướng dẫn:

+ Trước hết, GV yêu cầu HS tóm tắt các ý chính, ý phụ và nắm được cấu trúc của văn bản. Từ đó, có thể nêu được chủ đề, nội dung chính của văn bản.

+ Yêu cầu HS liệt kê nhan đề các văn bản thông tin đã được học trong bộ SGK Ngữ văn THPT (từ lớp 10 đến lớp 12) cũng như các văn bản khác mà HS đã đọc, sau đó rút ra nhận xét về cách đặt nhan đề.

+ Giải thích cho HS ý nghĩa của nhan đề trong văn bản thông tin, sự tương hợp giữa nhan đề và nội dung văn bản, các cách đặt nhan đề cho văn bản thông tin (*Gợi ý*: Nhan đề của văn bản thông tin thường nêu rõ thông tin chính sẽ được cung cấp trong văn bản, hé lộ thái độ, quan điểm, cách tiếp cận vấn đề của người viết. Thông thường, nhan đề có thể được diễn đạt dưới dạng một từ, như văn bản *Pa-ra-na*, một cụm từ như văn bản *Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục*, có thể dưới dạng một câu, ví dụ: *Pa-ra-lim-pích (Paralympic) – Lịch sử chữa lành những vết thương,...* Nhan đề cần ngắn gọn, cô đọng, nhưng gây ấn tượng mạnh mẽ và ngay lập tức với người đọc. Có thể sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hoá để nhan đề trở nên đa nghĩa, gợi mở trí tưởng tượng của người đọc, ví dụ nhan đề bài báo *Nghe tiếng hành tinh thầm thì,...*).

– GV có thể tổ chức một cuộc thi nhanh tại lớp để chọn ra những nhan đề sáng tạo, độc đáo, thú vị nhất.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Đây là một nhiệm vụ học tập nhằm mở rộng suy tưởng sau khi đọc văn bản, kết nối với những vấn đề thời sự trong thế giới đương đại, giúp HS biết cách quan sát, phân tích, đánh giá, bày tỏ chủ kiến về các sự kiện, hiện tượng lịch sử. Nhiệm vụ này cũng là sự chuẩn bị cho hoạt động viết thư trao đổi công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm ở những tiết học sau. GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh liên quan đến các cuộc chiến tranh và xung đột trong thế giới hiện đại, hướng dẫn HS cùng thảo luận, chia sẻ quan điểm của mình trước khi viết.

– HS có thể chọn viết về một sự kiện hoặc hiện tượng lịch sử mà mình quan tâm, dưới dạng đoạn văn nghị luận về một vấn đề xã hội. GV lưu ý HS viết đúng cấu trúc của kiểu văn bản: có luận điểm rõ ràng, các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.

– GV có thể chọn chấm, chữa một số bài làm của HS ngay tại lớp.

Thực hành tiếng Việt

Tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích được bản chất của quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền tác giả và tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ quyền tác giả.

– HS trình bày được một số quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng, bảo vệ quyền tác giả và biết vận dụng vào học tập, nghiên cứu để tránh đạo văn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Trước khi HS làm bài tập, GV cần cho các em đọc nội dung thuyết minh ngắn về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ ở phần *Tri thức ngữ văn* và tìm hiểu một số quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở khung bên phải của phần *Thực hành tiếng Việt*, sau đó hướng dẫn HS thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi như: *Quyền sở hữu trí tuệ là gì? Vì sao chúng ta phải tôn trọng quyền đó? Em biết gì về quyền tác giả, quyền này có gì khác với quyền sở hữu trí tuệ? Đạo văn là gì?* và những câu hỏi khác được gợi ra từ nội dung đã đọc. Có thể có nhiều vấn đề được đặt ra trong phần thảo luận này, GV nhắc HS ghi chép lại kết quả thảo luận nhóm để trình bày trước lớp.

Cần lưu ý, quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là quyền tác giả mà bao gồm nhiều loại, nhưng trong phạm vi môn Ngữ văn, SGK chỉ tập trung vào quyền tác giả. Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK không trình bày sự khác biệt giữa quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả. GV có thể cho HS tự tìm kiếm thông tin trên internet để hiểu hoặc giải thích cho HS.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày về quyền sở hữu trí tuệ, lí do phải tôn trọng quyền đó, sự khác nhau giữa quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, khái niệm đạo văn. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV thống nhất nội dung và điều chỉnh những ý kiến chưa được chính xác.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày sự khác biệt trong quan niệm về vấn đề sử dụng ý tưởng, câu chữ của người khác ở những bối cảnh lịch sử và văn hoá khác nhau. Các HS khác nhận xét, góp ý. GV chốt lại vấn đề.

Việc cho HS tìm hiểu nội dung này giúp các em có quan điểm xem xét các vấn đề đặt trong bối cảnh lịch sử, văn hoá cụ thể, nhờ đó có cách đánh giá phù hợp các hiện tượng bị coi là đạo văn. Không thể căn cứ vào cách hiểu về quyền tác giả ngày nay để đánh giá hiện tượng vay mượn ý tưởng, cách diễn đạt trong văn học thời trước. Ngược lại, không lấy "thông lệ" thời trước để chấp nhận hiện tượng mà ngày nay phải bị coi là đạo văn.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày những quy định liên quan đến vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền tác giả theo thông lệ quốc tế ngày nay. GV có thể nêu câu hỏi: *Khi viết hay nói, chúng ta có thể mượn ý tưởng hay cách diễn đạt của người khác hay không? Vì sao? Để đảm bảo tôn trọng và bảo vệ quyền tác giả, chúng ta cần chú ý điều gì khi làm như vậy?* Các HS khác nhận xét, góp ý. GV nhấn mạnh một số nội dung trọng tâm được trình bày trong SGK và điều chỉnh những ý kiến chưa được chính xác của HS (nếu có). GV cần cho HS liên hệ kinh nghiệm của bản thân khi thực hiện các bài viết: *Em đã từng vi phạm quyền tác giả chưa? Nếu có thì biểu hiện cụ thể là gì? Em rút được kinh nghiệm gì từ việc vi phạm như vậy?*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

– GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi nhóm để chia sẻ kết quả mà mỗi HS tìm được. GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp. Các HS khác và GV nhận xét, góp ý.

– GV có thể tham khảo một số trường hợp mượn ý tưởng, câu chữ của người khác trong văn học Việt Nam thời trung đại:

+ Nhiều truyện thơ Nôm của Việt Nam như *Phan Trần* (khuyết danh), *Hoa tiên* (Nguyễn Huy Tự), *Ngọc Kiều Lê tân truyện* (Lý Văn Phức), *Tì bà quốc âm tân truyện* (Kiều Oánh Mậu),... đều mượn cốt truyện từ văn học Trung Quốc.

+ *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) mượn cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân – Trung Quốc). (Cần biết thêm: Không chỉ có Nguyễn Du ở Việt Nam mà cả Ba-kin (Bakin) ở Nhật Bản cũng mượn cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện* để sáng tác *Kim Ngư truyện*.)

– GV có thể chọn một trường hợp tiêu biểu để phân tích kĩ, ví dụ: Trong *Truyện Kiều*, đoạn Kim Trọng trở lại vườn Thuý sau khi về quê hộ tang chú, Nguyễn Du đã viết:

Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

(Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*)

"Trước sau nào thấy bóng người,/ Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông" là ý thơ được Nguyễn Du lấy lại từ hai câu thơ "Nhân diện bất tri hà xứ khứ/ Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (Gương mặt người xưa giờ không biết chốn nao/ (Chỉ thấy) hoa đào vẫn như cũ cười với gió đông) của Thôi Hộ, một nhà thơ đời Đường, Trung Quốc. Hai câu thơ của Thôi Hộ và của Nguyễn Du đều nói đến tình cảnh mọi vật đều đổi thay, người xưa đã không còn, chỉ còn lại một vật không thay đổi, đó là hoa đào. Tuy nhiên, hai câu thơ trong *Truyện Kiều* với những từ ngữ Việt như "trước sau", "năm ngoái", "còn cười" gợi lên những liên tưởng khác về không gian, thời gian và gắn với những con người khác, tâm trạng khác, vì vậy được coi là sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du.

Bài tập 2

– GV hướng dẫn HS nhận biết được các dấu câu có công dụng đánh dấu lời dẫn trực tiếp. Ngoài dấu câu quen thuộc, phổ biến là dấu hai chấm và dấu ngoặc kép kèm theo, HS cần nhận ra dấu ngoặc vuông và dấu ba chấm trong ngoặc vuông. Dấu câu này cho biết đoạn trích có một phần bị lược đi.

– Qua bài tập này, GV cần giúp HS khắc sâu được ý thức tuân thủ trích dẫn đúng nguyên văn của văn bản gốc nếu sử dụng cách dẫn trực tiếp. Khi lược bỏ phần nào đó trong đoạn trích thì cần dùng kí hiệu (ngoặc vuông và dấu ba chấm trong ngoặc vuông) đánh dấu đoạn lược bỏ đó.

Bài tập 3

– Trong nhiều trường hợp cần dẫn lại ý tưởng, thông tin từ văn bản gốc, cách dẫn gián tiếp có thể phù hợp hơn so với cách dẫn trực tiếp, chẳng hạn, nó cho phép phần dẫn ngắn gọn, tập trung vào ý chính trong văn bản gốc. Ở những trường hợp đó, kĩ năng tóm lược ý tưởng, thông tin trong văn bản gốc bằng ngôn ngữ của chính người trích dẫn đóng vai trò quan trọng. Bài tập giúp HS rèn luyện kĩ năng này.

– GV cho HS làm việc cá nhân, mỗi HS tự hoàn thành bài tập. Sau đó, GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để trao đổi kết quả bài tập của mỗi cá nhân với nhau.

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả. Mời đại diện một số nhóm trình bày, các nhóm khác góp ý, nhận xét. GV đánh giá sản phẩm của HS, ghi nhận những bài làm tốt và chỉ ra những chỗ chưa phù hợp (nếu có).

– *Lưu ý*: Khi chuyển từ đoạn văn dùng cách dẫn trực tiếp thành đoạn văn dùng cách dẫn gián tiếp, mỗi HS có thể có những cách tóm lược khác nhau. GV cần tôn trọng sự khác nhau đó. Tuy vậy, các cách tóm lược đều phải đáp ứng yêu cầu chung: độ dài của đoạn văn dùng cách dẫn gián tiếp cần ngắn gọn hơn độ dài đoạn văn gốc (dùng cách dẫn trực tiếp); thể hiện đúng ý tưởng, thông tin chính của đoạn văn gốc; diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của người tóm tắt.

Bài tập 4

– Bài tập này không có đáp án cố định. Câu trả lời tuỳ thuộc vào quan điểm và trải nghiệm của mỗi HS. GV cho HS trao đổi trong nhóm và mời đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Các HS khác tham gia thảo luận và góp ý, nhận xét.

– Qua thảo luận, GV cần giúp HS có nhận thức đầy đủ về vấn đề đạo văn. Đạo văn có thể là lỗi vô tình do người viết thiếu hiểu biết về những quy định liên quan đến việc sử dụng ý tưởng, thông tin của người khác và có thể là lỗi cố ý. Tuy xét về phương diện đạo đức, lỗi do vô tình được coi là nhẹ hơn, nhưng hậu quả thực tế thì đều như nhau. Ở các nước phát triển như Mỹ, người mắc tội đạo văn chịu hậu quả rất nặng (tham khảo bài viết *Nạn đạo văn ở các nước Âu Mỹ*, báo *Giáo dục và Thời đại*, ngày 02/11/2017). Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, việc tôn trọng và bảo vệ quyền tác giả nói riêng và quyền sở hữu trí tuệ nói chung ngày càng cần được đề cao.

VIẾT

Viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết viết một văn bản dưới hình thức bức thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm đáp ứng được các yêu cầu của kiểu bài.

– HS chọn được đề tài phù hợp với hình thức văn bản thư mà các em cần viết. Đề tài của bức thư thu hút được sự quan tâm của nhiều người, giúp cho bài viết có được sức hấp dẫn đối với người đọc.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Kiểu bài viết này lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất HS được thực hành trong CT môn Ngữ văn 2018. Cần lưu ý, thư không phải là một kiểu văn bản mà chỉ là hình thức văn bản. Thư có thể nhắm đến nhiều mục đích giao tiếp khác nhau, tương ứng với những kiểu văn bản khác nhau: kể chuyện (văn bản tự sự), thể hiện tình cảm (văn bản biểu cảm), thuyết phục (văn bản nghị luận), cung cấp thông tin (văn bản thông tin). Bài viết mà HS cần hoàn thành được định hướng từ yêu cầu của CT là trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm, vì vậy, mục đích giao tiếp sẽ là thuyết phục hoặc cung cấp thông tin, chứ không nhằm kể chuyện hay thể hiện tình cảm.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– Sau khi nêu ý nghĩa và sự cần thiết của việc thực hành kiểu bài viết mà bài học đã xác định, GV cần cho HS tự đọc và trao đổi với nhau về yêu cầu của kiểu bài đã được trình bày trong SGK.

– GV có thể nêu một số câu hỏi giúp HS hiểu rõ hơn mục tiêu của hoạt động này: *Trong các yêu cầu được trình bày ở SGK, yêu cầu nào thể hiện tính đặc thù của kiểu bài mà em cần viết? Vì sao SGK đặt ra yêu cầu đó đối với kiểu bài viết này? Với em, yêu cầu nào là thách thức lớn nhất? Vì sao?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo và nhắc các em chú ý các thẻ chỉ dẫn đọc. Đọc xong mỗi đoạn, cần dừng lại để phân tích nội dung thể hiện trong đó và những thao tác được người viết sử dụng (không cần đi sâu tìm hiểu nội dung cụ thể của từng phần mà quan tâm đến vai trò của mỗi phần đối với việc triển khai nội dung thư, đáp ứng yêu cầu của kiểu bài).

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi sau khi đọc bài viết tham khảo. Một số lưu ý:

+ Câu hỏi thứ nhất yêu cầu HS chỉ ra mối quan hệ giữa người viết thư và người nhận thư thể hiện qua ngôn ngữ được dùng trong thư và đặc điểm của người nhận thư. Đây là những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến cách mà người viết thể hiện nội dung cần đề cập.

+ Câu hỏi thứ hai yêu cầu HS nắm bắt mục đích của việc viết thư và nội dung trao đổi, bàn luận trong thư. Hai yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó mục đích viết thư có vai trò chi phối nội dung mà thư thể hiện.

+ Câu hỏi thứ ba lưu ý HS về trình tự triển khai các nội dung trong thư, từ đó học hỏi cách sắp xếp các ý tưởng, thông tin trong bức thư mà các em cần viết.

+ Câu hỏi thứ tư tập trung vào những yếu tố bổ trợ vốn có vai trò khá quan trọng trong bất kì kiểu văn bản nào. Bức thư tham khảo có mục đích chính là thuyết phục nhưng người viết dùng khá nhiều yếu tố tự sự, biểu cảm và những yếu tố này đã thực sự phát huy được tác dụng đối với mục đích chính.

+ Câu hỏi cuối tạo cơ hội cho HS được chia sẻ một cách tự do về kinh nghiệm mà các em thu nhận được từ bức thư. Tuy được chia sẻ tự do nhưng HS cần tập trung vào những kinh nghiệm liên quan thực sự đến cách viết kiểu bài phù hợp với hình thức văn bản thư.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Trước hết, GV cho HS tự nghiên cứu (theo nhóm) phần *Thực hành viết* gồm bốn bước lớn trong SGK. Sau đó, mỗi nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung, mục đích là để tất cả đều có nhận thức thông suốt về quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS tìm, lựa chọn được đề tài viết thích hợp dựa vào những gợi ý trong SGK. GV có thể cho mỗi HS hoặc mỗi nhóm chọn một đề tài. Khác với nhiều bài viết HS đã thực hành, đề tài của bài viết này rất mở, tuỳ thuộc vào vốn sống, trải nghiệm, mối quan tâm của HS đối với những vấn đề của đời sống. GV có thể đặt ra một số câu hỏi gợi ý, chẳng hạn: *Có vấn đề gì em muốn chia sẻ suy nghĩ với người khác mà không gặp trực tiếp được? Người mà em muốn chia sẻ là ai? Trong đời sống hằng ngày, có việc gì mà em cần viết thư mới giải quyết được?*

– GV cho mỗi HS hoặc nhóm HS lựa chọn cùng một đề tài làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để xác định mục đích của việc viết thư: cung cấp thông tin hay thuyết phục người đọc về một vấn đề nào đó. Mục đích này sẽ quyết định cách thức triển khai nội dung bức thư.

– Khi HS đề xuất đề tài viết cho cá nhân hoặc cho nhóm, GV cần sơ duyệt (góp ý, điều chỉnh về nội dung và hình thức diễn đạt) trước khi cho các em triển khai các bước tiếp theo. Ngoài ra, GV còn cần hướng dẫn HS chọn hình thức thư thông thường hay thư điện tử. Tuỳ vào hình thức thư được lựa chọn mà thông tin ở đầu thư và cuối thư được trình bày theo đúng thể thức chung.

– Tuỳ sự phân phối số tiết cho từng hoạt động theo kế hoạch dạy học đã được nhà trường thông qua, GV cho HS làm bài tại lớp hoặc ở nhà. Tuy nhiên, hình thức văn bản thư thì nên ưu tiên phương án cho HS làm bài ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài viết và xác định những điểm then chốt. HS cần xác định rõ bức thư mình viết nhằm mục đích gì và nội dung triển khai có phù hợp với mục đích đặt ra hay không. Ngôn ngữ được dùng trong thư, nhất là từ ngữ xưng hô, cần phù hợp không chỉ với mục đích viết thư mà còn với vai giao tiếp của người viết và người nhận thư.

– Ngoài yêu cầu của kiểu bài đã nêu trong SGK, GV cần lưu ý HS: Thư là hình thức văn bản đặc thù, khi viết cần chú ý cách trình bày đáp ứng quy cách của một văn bản thư.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS, chọn đọc và phân tích một số bài viết đáp ứng yêu cầu của kiểu bài ở những mức độ khác nhau.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em đọc lại bài viết của mình và đọc bài của HS khác để góp ý cho bạn. Trên cơ sở nhận xét của GV, gợi ý chỉnh sửa bài viết trong SGK, góp ý của bạn và đánh giá của bản thân, mỗi HS tự chỉnh sửa bài viết của mình.

NÓI VÀ NGHE

Tranh biện về một vấn đề đời sống

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Ở Bài 8, SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, HS đã được thực hành tranh biện về một vấn đề trong đời sống. Qua bài thực hành đó, HS bước đầu làm quen với hoạt động giao tiếp có tính chất đối kháng: tranh biện. GV có thể xem lại phần *Phân tích yêu cầu cần đạt* trong SGV *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 76.

– Ở tiết thực hành này, GV cần lưu ý thêm yêu cầu "tương tác tích cực trong quá trình tranh biện" không chỉ trong nhóm của mình mà cả với nhóm đối lập và cử toạ; tránh tình trạng các thành viên của mỗi nhóm tranh biện chỉ biết làm việc và tương tác với các thành viên trong nhóm. Trong quá trình tranh biện, việc tương tác bằng ánh mắt và có cử chỉ phù hợp với người khác là rất cần thiết, tạo không khí tích cực cho cuộc tranh luận. Tuyệt đối không tạo sự căng thẳng bằng những cử chỉ thiếu thân thiện khi tranh biện.

– Ngoài yêu cầu sử dụng cử chỉ, điệu bộ và ngữ điệu phù hợp, GV nhắc HS cần chú ý sử dụng các phương tiện hỗ trợ khác như sơ đồ tư duy, hình ảnh, video clip,... để làm tăng tính trực quan cho các ý tưởng và thông tin mà người tham gia tranh biện muốn truyền tải.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị tranh biện

– Ở lớp 11, HS đã làm quen với những việc cần làm trước khi tiến hành một cuộc tranh biện: lựa chọn đề tài, lập đội tham gia tranh biện, nghiên cứu vấn đề đã lựa chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện, tìm hiểu quy tắc tranh biện. GV yêu cầu HS trao đổi nhanh trong nhóm và trình bày trước lớp những gì cần chuẩn bị cho một cuộc tranh biện.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài tranh biện từ những đề tài được gợi ý trong SGK hoặc tổ chức cho HS trao đổi và đề xuất một đề tài khác. Nếu HS muốn tự chọn đề tài, GV cần lưu ý các điều kiện để một vấn đề có thể trở thành đề tài tranh biện đã được nêu trong SGK.

– GV có thể cho HS lựa chọn đề tài từ những tiết học trước để các em có điều kiện tìm đọc tài liệu từ nhiều nguồn nhằm chuẩn bị kĩ lưỡng hơn nội dung cho cuộc tranh biện, đặc biệt là dự kiến những lí lẽ đưa ra để bảo vệ cho một quan điểm và phản bác quan điểm đối lập; suy đoán những lí lẽ mà quan điểm đối lập có thể dùng để bảo vệ.

– GV lưu ý HS phân biệt ba loại lập luận để chuẩn bị và vận dụng hiệu quả trong quá trình tranh biện: lập luận để chứng minh tính đúng đắn trong quan điểm của đội mình; lập luận để chứng minh sự sai trái trong quan điểm của phía đối lập; lập luận để bảo vệ quan điểm của đội mình trước ý kiến phản biện của đối phương. Nếu hai loại lập luận đầu thuộc "lập luận chủ động" thì loại lập luận thứ ba thuộc "lập luận ứng phó", nhằm bảo vệ quan điểm của đội mình trước ý kiến phản biện của đối phương. Như vậy, ba loại lập luận có định hướng, mục tiêu rất khác nhau. Lập luận thuộc nhóm ba tuy dễ bị lẫn với lập luận thuộc nhóm một nhưng nó là loại lập luận đặc thù, chỉ xuất hiện trong quá trình tranh biện, tuỳ thuộc vào diễn biến của cuộc tranh biện.

– Sau khi HS chọn được đề tài (có thể đã được thống nhất từ những buổi học trước), GV cho HS lập đội tranh biện.

Hoạt động 2 Thực hành tranh biện

– GV hướng dẫn HS thực hành tranh biện theo các bước được gợi ý trong SGK mà HS đã làm quen từ lớp 11. GV cần lưu ý thêm: Trong quá trình tranh biện, người nói cần sử dụng ngôn ngữ đơn giản, sáng rõ, tránh sử dụng các từ ngữ cực đoan hoặc cách nói thể hiện cảm xúc tiêu cực, động chạm tới nhân cách của người đối thoại.

– Khi tranh biện, những cách mở đầu câu: *Tôi cho rằng...; Theo quan điểm của tôi...; Tôi đồng ý rằng...; Tôi không đồng ý với ý kiến cho rằng...;* và những từ ngữ chuyển tiếp: *trước hết, tiếp theo, cuối cùng, ngoài ra, bên cạnh đó, cho nên,...* giúp cho lập luận được trình bày tường minh, chặt chẽ, khúc chiết.

Hoạt động 3 **Đánh giá, rút kinh nghiệm**

GV hướng dẫn HS đánh giá cuộc tranh biện theo các tiêu chí sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Vấn đề tranh biện thực sự có ý nghĩa.		
2	Cuộc tranh biện đã đề cập đầy đủ các phương diện của vấn đề.		
3	Có lí lẽ, bằng chứng thuyết phục người nghe.		
4	Có sự chuẩn bị tốt và tự tin khi tranh biện.		
5	Có sự phối hợp giữa các thành viên trong nhóm khi tranh biện.		
6	Có cử chỉ, điệu bộ thể hiện sự tương tác với phía đối lập và cử toạ.		
7	Có ngữ điệu (âm lượng, tốc độ,…) linh hoạt, phù hợp.		
8	Sử dụng phương tiện hỗ trợ như sơ đồ tư duy, hình ảnh, video clip,… một cách hiệu quả.		
9	Tuân thủ quy tắc và thời gian tranh biện.		

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* giúp HS ôn lại các kiến thức về văn bản thông tin, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin, đặc biệt là biết cách nhận biết, phân loại, đánh giá độ tin cậy, tính chính xác, khách quan của các dữ liệu được sử dụng; kiến thức về quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng; kiến thức về kiểu bài viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm; kiến thức về hoạt động tranh biện.

GV hướng dẫn HS hoàn thành các bài tập ở phần này trong SGK. Tuỳ vào điều kiện thời gian, HS có thể thực hiện hoàn toàn ở nhà hoặc một phần ở lớp.

1. HS điền các thông tin vào bảng được thiết kế theo gợi ý. Các em cũng có thể lựa chọn cách tổng hợp thông tin bằng sơ đồ tư duy.

2. HS đọc mở rộng các văn bản khác trong hai cuốn sách mà SGK gợi ý và tóm tắt nội dung những văn bản đã đọc dưới hình thức văn bản thông thường, bảng hoặc sơ đồ tư duy. Để tạo động lực đọc cho HS, GV có thể giao cho HS thực hiện các nhiệm vụ hoặc dự án vừa sức, thú vị, ví dụ:

– Thiết kế một cuộc triển lãm về văn hoá của các tộc người Anh điêng ở miền Nam châu Mỹ sau khi đọc *Nhiệt đới buồn* của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt.

– Vẽ một sơ đồ về hành trình của muối trong lịch sử nhân loại sau khi đọc *Đời muối: Lịch sử thế giới* của Mác Kơ-len-xki.

3. HS tìm đọc thông tin về những vụ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền tác giả ở trong nước và trên thế giới. Lưu ý các em tìm hiểu bản chất của những vụ vi phạm này và hậu quả mà người vi phạm phải gánh chịu.

4. Để thực hiện bài tập 4 và 5, GV có thể lập diễn đàn để HS viết thư trao đổi về những vấn đề thời sự nổi cộm trong xã hội đương đại và tạo diễn đàn tranh biện về một vấn đề đời sống.

Bài 9

VĂN HỌC VÀ CUỘC ĐỜI

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo của văn bản.
- Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của tác phẩm; phát hiện được giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.
- Có nhận thức đúng về việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt để sử dụng phù hợp với chuẩn ngôn ngữ, góp phần làm cho tiếng nói của dân tộc đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giao tiếp.
- Viết được bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội.
- Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước; nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình.
- Biết sống chủ động, lạc quan và vượt lên mọi nghịch cảnh để khẳng định niềm tin vào cuộc đời.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Các quan niệm về giá trị của văn chương

Ngoài các nội dung về giá trị của văn chương được đề cập trong SGK, GV có thể sưu tầm một số tài liệu viết về vấn đề này cho HS tham khảo. Có thể tham khảo một số gợi ý dưới đây:

Trong lịch sử mĩ học và phê bình văn học, có nhiều quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về giá trị của văn chương. Ở Trung Quốc thời cổ đại, Khổng Tử nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn chương, cho rằng "văn chương có thể giúp khơi gợi cảm xúc, giúp quan sát vạn vật, giúp mọi người chung sống với nhau một cách hoà ái, giúp bày tỏ muộn phiền, oán hận" (*thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán*); trong khi đó, Hàn Phi Tử khẳng định: "Trong nước của các bậc minh chúa không cần sách vở văn chương, chỉ lấy pháp luật dạy dân… Đối với người giỏi văn chương không nên dùng, dùng họ sẽ làm loạn pháp độ". Ở Hy Lạp, La Mã thời cổ đại, A-rít-xtốt (Aristotle) đề cao văn chương: "Nhà sử học nói về những điều đã xảy ra, còn nhà thơ nói về những gì có thể xảy ra, bởi vậy văn chương cao hơn lịch sử một bậc"; Pla-tông (Platon) lại cho rằng: văn chương là bắt chước của bắt chước, ảo ảnh của ảo ảnh, cái bóng của cái bóng, do vậy, cần phải đuổi cổ các nhà thơ ra khỏi vương quốc cộng hoà. Trong thời kì cận hiện đại, cũng không có một quan niệm thống nhất về giá trị của

văn chương. Với Séc-nư-sép-xki (Chernyshevsky), văn học là cuốn SGK của đời sống, trong khi Can-tơ (Kant) lại khẳng định: Văn chương nói riêng và nghệ thuật nói chung là trò chơi vô tư không vụ lợi.

Giữ gìn và phát triển tiếng Việt

Ngoài nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 92, GV có thể đọc lại Phần 2 và Phần 3 của Chuyên đề 2 trong *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* (tr. 42 – 57). Đặc biệt, cần chú ý đến những nội dung như: sự phát triển của tiếng Việt hiện nay (mục 1.b., tr. 42), tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới đối với tiếng Việt (mục 1.c., tr. 46), mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển (mục 1, tr. 50 – 51).

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề lí thuyết, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. A-rít-xtốt – Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điêu long*, Lê Đăng Bảng – Thành Thế Thái Bình – Đỗ Xuân Hà – Thành Thế Yên Báy và Phan Ngọc dịch, NXB Văn học, Hà Nội.

2. Ăng-toan Công-pa-nhông (Antoine Compagnon, 2006), *Bản mệnh của lí thuyết – Văn chương và cảm nghĩ thông thường*, Lê Hồng Sâm – Đặng Anh Đào dịch, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

3. Xờ-ve-tơn Tô-đô-rốp (Tzvetan Todorov, 2011), *Văn chương lâm nguy*, Trần Huyền Sâm – Đan Thanh dịch, Trần Thiện Đạo hiệu đính, NXB Văn học – Trung tâm nghiên cứu Quốc học.

4. R. Uy-lếch – A. Ua-ren (R. Wellek – A. Warren, 2009), *Lí luận văn học*, Nguyễn Mạnh Cường dịch, NXB Văn học, Hà Nội.

5. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

GV chuẩn bị một số tài liệu về giá trị của văn học, video clip các vở diễn kịch Lưu Quang Vũ, một số hình ảnh minh hoạ cho các tác phẩm *Vội vàng* của Xuân Diệu, *Ông già và biển cả* của Ơ-nít Hê-minh-uê (Ernest Hemingway), phiếu học tập và slide bài giảng (nếu có).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

Các tri thức ngữ văn như giá trị của tác phẩm văn học, chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm văn học cần được tìm hiểu trước khi HS đọc các văn bản. Trong khi đó, phần tri thức tiếng Việt (Giữ gìn và phát triển tiếng Việt) cần được tìm hiểu ở tiết *Thực hành tiếng Việt*.

GV có nhiều cách để hướng dẫn HS tìm hiểu các tri thức văn học, ví dụ:

– GV yêu cầu HS đọc và tóm tắt các thông tin trong phần *Tri thức ngữ văn*, nêu nhận xét, bình luận, thậm chí phản biện của mình về các thông tin đó. GV đặt các câu hỏi, ví dụ:

Em hiểu như thế nào về những điều được trình bày trong SGK về giá trị của tác phẩm văn học? Em đồng tình với luận điểm nào? Đâu là luận điểm em muốn phản bác? Theo em, ngoài các giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mĩ, giá trị văn hoá, văn học còn có giá trị nào khác? Khi đọc một tác phẩm văn học, việc tìm hiểu chủ đề, tư tưởng, cảm hứng của tác phẩm có thực sự quan trọng không? Vì sao?

– GV cũng có thể đặt câu hỏi thảo luận để hướng dẫn HS tự suy ngẫm về giá trị của văn học: *Từ góc độ người đọc, em nhận thấy văn chương đem lại cho mình những giá trị gì? Thế giới sẽ ra sao nếu thiếu các tác phẩm văn học? Trong đời sống đương đại, văn học liệu có còn thực sự quan trọng với con người?* GV cũng có thể yêu cầu HS chỉ ra đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng của một tác phẩm văn học đã học. Sau phần thảo luận, GV có thể yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK, đối chiếu với những tri thức mình tự rút ra trong quá trình thảo luận và tổng hợp, ghi chép lại những thông tin quan trọng trước khi chuyển sang hoạt động tiếp theo của bài học.

– Với những HS có khả năng tự học tốt, GV cũng có thể yêu cầu HS tìm kiếm, đọc và tóm tắt một số văn bản khác cùng bàn luận về giá trị của văn học, về chủ đề, tư tưởng, cảm hứng trong tác phẩm văn học trước khi đến lớp. Trong giờ học, HS có thể chia sẻ về các văn bản mình đã đọc, quan niệm của các nhà văn, nhà phê bình, nhà nghiên cứu khác,... để có cái nhìn đa chiều hơn về vấn đề.

ĐỌC

Văn bản 1

Vội vàng

Xuân Diệu

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.

– HS hiểu được các cách tân nghệ thuật đặc sắc của Xuân Diệu trong bài thơ.

– HS phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mĩ của văn học được thể hiện trong tác phẩm.

– HS biết sống chủ động, tích cực, lạc quan, có niềm tin vào cuộc sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể bắt đầu giờ học bằng cách hướng dẫn HS thảo luận về các câu hỏi trong phần *Trước khi đọc* ở SGK: *Cảm nhận của mỗi cá nhân về thời gian là giống nhau hay khác nhau? Vì sao? Theo em, ý niệm về thời gian có ảnh hưởng như thế nào đến thái độ sống, lí tưởng sống của con người?*

– GV cũng có thể yêu cầu HS thảo luận để nhận ra quan niệm về thời gian được biểu đạt trong một số tác phẩm hoặc trích đoạn tác phẩm văn, thơ cụ thể, ví dụ bài thơ *Cáo tật thị chúng* của Mãn Giác thiền sư.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc thầm để nắm bắt nhịp điệu, tiết tấu, sự vận động của mạch cảm xúc, bố cục của bài thơ. HS vừa đọc vừa chú ý các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản. GV hướng dẫn HS thảo luận về giọng điệu phù hợp để đọc văn bản, sau đó, GV chỉ định HS đọc diễn cảm văn bản.

– GV yêu cầu HS đọc và tóm tắt phần giới thiệu tác giả Xuân Diệu trong SGK. GV cũng có thể đặt các câu hỏi để hướng dẫn HS tìm hiểu thêm những thông tin khác, ví dụ: *Em biết thêm những thông tin gì khác về nhà thơ Xuân Diệu? Ngoài bài thơ "Vội vàng" được giới thiệu trong SGK, em còn biết tác phẩm nào của ông? Qua những tác phẩm của Xuân Diệu đã đọc, em có nhận xét gì về tư tưởng và phong cách nghệ thuật của tác giả?*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– *Vội vàng* là một tác phẩm thuộc thể loại thơ trữ tình, vì thế, để giúp HS đọc hiểu tác phẩm này, cần dựa trên những yếu tố đặc trưng của thơ trữ tình như nhạc tính (được tạo nên bởi vần, nhịp, tiết tấu, sự phối hợp giữa các thanh điệu), hình ảnh, biểu tượng, nhân vật trữ tình, sự vận động của mạch cảm xúc, tứ thơ,... Đây cũng là một trong những bài thơ rất tiêu biểu của Thơ mới lãng mạn, với tinh thần đề cao cái tôi cá nhân, thể hiện một cách thành thực những cung bậc cảm xúc, hướng tới một thế giới lí tưởng, ca ngợi tình yêu và cái đẹp. Song *Vội vàng* cũng thể hiện quan niệm riêng của Xuân Diệu về thời gian, về cuộc sống và tuổi trẻ cũng như phong cách nghệ thuật của nhà thơ.

– Văn bản được sử dụng trong SGK dựa trên bản in lần thứ nhất trong tập *Thơ thơ*, xuất bản vào năm 1938. Trong quá trình hướng dẫn đọc văn bản, GV có thể nhắc HS đọc kĩ phần chú thích, so sánh các ấn bản và nêu lên bình luận, đánh giá của mình về các ấn bản khác nhau.

Câu hỏi 1

– GV yêu cầu HS đọc diễn cảm một lần nữa bài thơ *Vội vàng*, cố gắng cảm nhận và diễn tả nhịp điệu bài thơ. GV có thể đặt câu hỏi: *Nhịp điệu là gì? Nhịp điệu bài thơ nhanh hay chậm? Dựa vào đâu em có cảm nhận như vậy? Nhịp điệu thay đổi ra sao trong suốt bài thơ? Qua sự thay đổi của nhịp điệu, em cảm nhận được điều gì về tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình, về nhịp điệu cuộc sống được diễn tả trong bài thơ?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận về các câu hỏi và thống nhất câu trả lời: Nhịp điệu là thuật ngữ chỉ sự phối hợp về trường độ của âm thanh trong âm nhạc (độ dài ngắn, nhanh chậm của âm thanh). Trong thơ ca, nhịp điệu là yếu tố tạo nên nhạc tính, góp phần bộc lộ cảm xúc cũng như thể hiện nhịp điệu cuộc sống trong cảm nhận của nhà thơ. Nhịp điệu bao trùm trong bài thơ *Vội vàng* là nhịp điệu nhanh, mạnh, gấp gáp, thể hiện cảm xúc sôi nổi, rạo rực của nhân vật trữ tình và bức tranh cuộc sống vui tươi, náo nhiệt, tràn đầy thanh sắc. Nhịp điệu này được tạo nên bởi cách sử dụng các điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc ("Của ong bướm này đây tuần tháng mật;/ Này đây hoa của đồng nội xanh rì;",...), bởi cách ngắt nhịp đột ngột ("Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:"), bởi các câu khiến đầy giục giã

("Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,", "– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!",...). Tuy nhiên, nhịp điệu dường như chùng lại, chậm hơn ở giữa bài thơ ("Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa..."), thể hiện nỗi tiếc nuối, tuyệt vọng của nhân vật trữ tình trước sự chảy trôi không thể dừng lại của thời gian.

– GV lưu ý HS về cách lắng nghe nhịp điệu của một bài thơ: Để cảm nhận nhịp điệu của một bài thơ, có thể đọc to để cảm nhận nhịp nhanh chậm, đều đặn, khoan thai hay gấp gáp của âm thanh, đặc biệt chú ý đến cách ngắt nhịp, nhấn mạnh các điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc, từ đó cảm nhận mạch vận động của cảm xúc cũng như hơi thở cuộc sống được thể hiện trong bài thơ.

Câu hỏi 2

– Để trả lời được câu hỏi này, GV yêu cầu HS đọc kĩ bài thơ, chú ý đến lớp ngôn từ trong văn bản, nêu nhận xét về cách sử dụng từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, cách ngắt nhịp, cách diễn đạt mới mẻ, độc đáo của Xuân Diệu trong bài thơ (ví dụ "tắt nắng", "buộc gió", "khúc tình si", "tuần tháng mật", "Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;", "vị chia phôi",...).

– GV hướng dẫn HS phân tích các thủ pháp sáng tạo ngôn từ của Xuân Diệu và tác dụng của những thủ pháp nghệ thuật đó.

Gợi ý:

+ Thủ pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được thể hiện qua các cách diễn đạt "mùi tháng năm", "vị chia phôi", "Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;", "– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!" làm hiện lên một chủ thể trữ tình vô cùng nhạy bén, tinh tế, muốn căng mọi giác quan ra để cảm nhận cuộc sống và đồng thời mỗi giác quan của chủ thể đều có sự tương ứng, tương thông.

+ Thủ pháp tương phản được sử dụng gần như xuyên suốt bài thơ "Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:", "Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,", "Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,",... thể hiện sự đối lập sâu sắc giữa cá nhân và toàn bộ tồn tại, giữa những cảm xúc trái ngược bên trong chủ thể, tạo nên giọng điệu băn khoăn, chất vấn, hoài nghi trong bài thơ.

+ Cách so sánh độc đáo "Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;" thể hiện cảm nhận riêng của Xuân Diệu về thế giới, trong đó thế giới hiện lên trong con mắt của một chủ thể say đắm, muốn nếm trải, chiếm lĩnh cả thế giới một cách trọn vẹn, tham lam. Hình thức câu thơ vắt dòng: "Tôi muốn tắt nắng đi/ Cho màu đừng nhạt mất;"; "Ta muốn ôm/ Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;";... phá vỡ khuôn khổ gò bó, trang nghiêm của câu thơ truyền thống, làm nổi bật giọng nói vội vã, hối hả, đầy say mê, khiến cho dòng chảy cảm xúc dường như tràn trên trang giấy.

+ Cách sử dụng các động từ mạnh, thể hiện ham muốn mãnh liệt muốn tận hưởng tất cả thanh sắc của cuộc đời.

Tóm lại, bằng một loạt cách tân nghệ thuật, Xuân Diệu đã làm mới ngôn từ, phá bỏ những công thức ước lệ quen thuộc, những quy tắc ngữ pháp và khuôn khổ gò bó của thơ ca truyền thống, để biểu đạt một cách thành thực, nồng nhiệt dòng cảm xúc của tâm hồn, tạo nên cảm giác mới mẻ cho người đọc.

– Trên cơ sở những phân tích trên, GV hướng dẫn HS bày tỏ ý kiến về nhận định: Xuân Diệu được coi là người có nhiều cách tân trong việc sử dụng ngôn từ. HS có thể phản biện lại nhận định, miễn là có căn cứ và lập luận thuyết phục.

Câu hỏi 3

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ đoạn thơ thứ hai, tìm ra những chi tiết miêu tả bức tranh cuộc sống trong đoạn thơ. GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Những hình ảnh nào được nhắc tới trong đoạn thơ? Các hình ảnh đó được miêu tả như thế nào? Qua đó, em hình dung thế nào về bức tranh cuộc sống được miêu tả trong thơ? Em cảm nhận gì về hình ảnh, thời gian, không gian, màu sắc, âm thanh, ánh sáng được miêu tả trong đoạn thơ? Bức tranh đó gợi cho em suy nghĩ gì? Người quan sát và miêu tả là ai? Quan sát và miêu tả qua lăng kính nào, với một thái độ, cảm xúc ra sao? Qua cách miêu tả đó, em nhận ra điều gì về thế giới quan của tác giả?*

– *Gợi ý*: Đoạn thơ thứ hai cho người đọc thấy bức tranh thế giới tươi đẹp, căng tràn sức sống, đầy màu sắc, âm thanh, rực rỡ ánh sáng, như một thiên đường nơi hạ giới. Các hình ảnh đều được miêu tả ở trạng thái hoà hợp, trong thời điểm trẻ trung, viên mãn nhất ("hoa của đồng nội xanh rì", "lá của cành tơ phơ phất", "ong bướm [...] tuần tháng mật", "Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;". Bức tranh cuộc sống này được nhìn qua lăng kính của tình yêu, tuổi trẻ, gợi cảm giác vui tươi, rộn ràng, náo nức, thể hiện trạng thái say mê, tràn đầy niềm yêu cuộc sống của người quan sát – chủ thể trữ tình.

Câu hỏi 4

– GV hướng dẫn HS nhớ lại khái niệm nhân vật trữ tình: Nhân vật trữ tình là nhân vật được nhà thơ sáng tạo ra, để thay nhà thơ bộc lộ trực tiếp cảm xúc.

– GV đặt câu hỏi: *Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Nhân vật trữ tình tự bộc lộ mình như thế nào, qua những dấu hiệu nào?*

Gợi ý: Nhân vật trữ tình là nhân vật xưng "tôi" trong bài thơ. Ở đoạn thơ thứ nhất, nhân vật trữ tình hiện lên với ý muốn mãnh liệt: "tắt nắng", "buộc gió" để chống lại sự phôi pha của thời gian, để lưu giữ lại vẻ đẹp của cuộc sống. Ở đoạn thơ thứ hai, mặc dù chủ thể trữ tình chỉ bộc lộ một cách gián tiếp qua cách quan sát thế giới, nhưng người đọc vẫn có thể nhận thấy ẩn sau bức tranh cảnh vật là tình yêu say đắm, tha thiết với những cảnh sắc của trần gian. Từ câu thơ "Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:" đến câu thơ "Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...", nhân vật trữ tình bộc lộ trực tiếp cảm xúc đầy mâu thuẫn, vừa yêu đời, ham sống, vừa khắc khoải âu lo trước sự chảy trôi của thời gian và sự hữu hạn của sinh mệnh. Trong những câu thơ còn lại, nhân vật trữ tình lại hiện lên một cách trực tiếp qua trạng thái sống cuống quýt, qua giọng điệu đầy giục giã.

– Từ những phân tích trên, GV hướng dẫn HS khái quát đặc điểm của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Gợi ý: Nhân vật trữ tình trong bài thơ là một con người yêu đời, ham sống, muốn tận hưởng từng phút giây cuộc sống, muốn nếm trải trọn vẹn toàn bộ vẻ đẹp của cuộc sống bằng tất cả các giác quan của mình, nhưng đồng thời cũng đầy tuyệt vọng khi nhận ra sự sống của cá nhân là nhỏ bé, hữu hạn.

– Với các HS khá, giỏi, GV có thể đặt câu hỏi để so sánh, liên hệ: Ví dụ: *So sánh với nhân vật trữ tình trong sáng tác của các nhà Thơ mới khác như Nguyễn Bính, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, em nhận ra điểm khác biệt của nhân vật trữ tình trong bài thơ này là gì? Vì sao có sự khác biệt đó?*

– GV đặt câu hỏi: *Nhân vật trữ tình có vai trò gì trong một bài thơ? Vì sao khi phân tích thơ, ta lại phải quan tâm đến nhân vật trữ tình? Làm thế nào để nhận ra và phân tích nhân vật trữ tình trong một bài thơ?*

Gợi ý: Nhân vật trữ tình là phương tiện gián tiếp để thể hiện cảm xúc của nhà thơ, là nhân tố trung tâm của bài thơ, thể hiện cá tính sáng tạo riêng của nhà thơ. Nhân vật trữ tình thường hiện lên qua cách xưng hô, cách tự miêu tả bản thân, cách quan sát và miêu tả thế giới. Để phân tích nhân vật trữ tình, trước hết cần xác định ai là người nói trong thơ, người nói tự bộc lộ mình như thế nào, từ đó khái quát chân dung của nhân vật trữ tình, tìm ra mạch cảm xúc được bộc lộ trong bài thơ.

– GV đặt câu hỏi: *Từ những phân tích trên về nhân vật trữ tình, hãy chỉ ra mạch vận động cảm xúc trong bài thơ.*

Gợi ý: Nhân vật trữ tình là sự bộc lộ một cách gián tiếp cảm xúc của tác giả, vì thế, qua nhân vật trữ tình, ta có thể nhận ra sự biến đổi trong mạch cảm xúc của bài thơ. Ở 11 câu thơ đầu, tác giả bày tỏ tình yêu tha thiết đối với cuộc sống đẹp đẽ nơi trần thế, khát vọng lưu giữ lại mãi mãi thanh sắc của trần gian. Từ câu 12 đến câu 29, mạch cảm xúc có sự thay đổi đột ngột: nhà thơ bộc lộ nỗi âu lo, khắc khoải trước sự hữu hạn của cá nhân và sự trôi chảy của thời gian. Sự đối lập giữa tình yêu cuộc sống và nỗi lo âu trước thời gian ở các đoạn thơ trên đã dẫn tới lời giục giã tận hưởng cuộc sống, sống hết mình với tuổi trẻ và tình yêu trong đoạn thơ cuối. Có thể thấy, sự vận động, biến đổi của cảm xúc trong bài thơ làm nổi bật cái tôi trẻ trung, sôi nổi, nồng nhiệt với cuộc sống, bởi chính nỗi sợ hãi, niềm thất vọng khi nhận thấy sự phôi pha của thời gian cũng là một biểu hiện khác của tình yêu cuộc sống.

– GV lưu ý HS: Khác với tự sự mô phỏng thế giới khách quan bên ngoài, thơ trữ tình là sự bộc lộ của thế giới tinh thần bên trong, của cảm xúc, tưởng tượng, mộng tưởng, thậm chí huyễn tưởng, vì thế, khi phân tích thơ trữ tình, cần khám phá thế giới tinh thần bên trong tinh tế, phức tạp ấy.

Câu hỏi 5

– GV yêu cầu HS đọc kĩ từ câu thơ 12 đến câu thơ 29 và trả lời câu hỏi: *Thời gian được miêu tả và cảm nhận ra sao? Qua cách miêu tả, cảm nhận đó, em nhận thấy quan niệm gì của nhà thơ?*

Gợi ý: Ở đây, tác giả đã miêu tả thời gian đất trời không tuần hoàn mà chảy trôi, phôi pha, một đi không trở lại; thời gian sinh mệnh thì ngắn ngủi, hữu hạn. Đằng sau cách miêu tả đó, có thể thấy một cảm thức về sự mất mát của thời gian, gắn liền với sự li biệt và tan vỡ của toàn bộ hạnh phúc, niềm vui, tình yêu, tuổi trẻ.

– GV đặt câu hỏi: *So sánh quan niệm về thời gian của Xuân Diệu trong bài thơ "Vội vàng" với quan niệm về thời gian trong một tác phẩm văn học trung đại, ví dụ "Cáo tật thị chúng" của Mãn Giác thiền sư. Theo em, vì sao có sự khác nhau đó?*

Gợi ý: Trong *Cáo tật thị chúng*, thời gian vũ trụ được miêu tả như một vòng quay tuần hoàn, sự sống tuy biến đổi theo quy luật sinh – lão – bệnh – tử, thành – trụ – hoại – không, song vẫn bất diệt, vĩnh cửu. Ngược lại, trong bài thơ *Vội vàng*, Xuân Diệu đưa ra một quan niệm mới về thời gian: thời gian tuyến tính, một đi không trở lại, sự sống là hữu hạn. Hai quan niệm khác nhau về thời gian này bắt nguồn từ hai lăng kính khác nhau về thế giới. Các nhà thơ trung đại như Mãn Giác thiền sư, dưới ảnh hưởng của các tư tưởng triết học và

tôn giáo phương Đông, thường đồng nhất mình với vũ trụ, nhìn thế giới qua lăng kính của vũ trụ. Trong khi đó, các nhà thơ hiện đại như Xuân Diệu, dưới ảnh hưởng của các tư tưởng từ phương Tây, thường đề cao con người cá nhân, nhìn thế giới qua lăng kính của cá nhân. Đằng sau cách kiến giải của mỗi nhà thơ về thời gian, ta có thể thấy nhân sinh quan, thế giới quan của thời đại. Và những quan niệm khác nhau về thời gian đó tạo nên những thái độ, cách hành xử khác nhau: một bên là thái độ ung dung, tự tại trước sự biến đổi vô thường của vũ trụ và vạn vật; một bên là sự bất an, đau khổ trước sức mạnh huỷ diệt của thời gian và ham muốn sống gấp gáp để chạy đua với thời gian, tận hưởng cuộc sống.

Câu hỏi 6

– GV đặt câu hỏi: *Bài thơ "Vội vàng" thể hiện quan niệm gì của Xuân Diệu về tình yêu và tuổi trẻ? Dựa vào đâu em nhận ra quan niệm đó?*

Gợi ý: Qua bài thơ, ta có thể nhận thấy quan niệm mới mẻ của nhà thơ về tình yêu và tuổi trẻ. Tuổi trẻ là khoảng thời gian quý giá nhất của đời người. Tình yêu là kết tinh những gì đẹp đẽ nhất của trần gian. Những quan niệm này có thể được phát biểu một cách trực tiếp, ví dụ: "Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,/ Nếu đến nữa không phải rằng gặp lại!", "Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,",...; có thể được thể hiện một cách gián tiếp qua cách miêu tả thế giới, cách sử dụng ngôn từ của tác giả trong bài thơ.

– GV có thể mở một cuộc tranh luận trong lớp về câu hỏi: *Em có đồng ý với quan niệm về tình yêu và tuổi trẻ của nhà thơ hay không? Vì sao?* GV hướng dẫn HS sử dụng các kĩ năng tranh luận đã được học để bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.

Câu hỏi 7

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn cuối của bài thơ, chú ý những nét đặc sắc về nhịp điệu, cấu trúc ngữ pháp, các biện pháp tu từ,... và phân tích giá trị biểu đạt của các hình thức nghệ thuật đó.

– GV có thể đặt câu hỏi: *Cái tôi trữ tình là gì? Cái tôi trữ tình thường được biểu đạt qua những phương tiện, hình thức nghệ thuật nào? Cái tôi trữ tình có vai trò gì trong thơ?* Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS nhớ lại những kiến thức về cái tôi trữ tình đã học ở các lớp trước.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Cái tôi trữ tình được thể hiện qua những phương tiện, hình thức nghệ thuật nào trong đoạn thơ? Đoạn thơ giúp em hiểu thế nào về triết lí sống của cái tôi cá nhân?*

– GV có thể lấy một số ví dụ cụ thể, yêu cầu HS so sánh triết lí sống trong thơ Xuân Diệu và trong tác phẩm của các thi sĩ Thơ mới khác như Huy Cận, Chế Lan Viên, Thế Lữ,...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Nhiệm vụ học tập ở phần này nhằm kết nối tác phẩm với đời sống, với bản thân, qua đó giúp HS nhận ra giá trị của văn học – nội dung kiến thức đã được tìm hiểu trong phần *Tri thức ngữ văn*.

– Đây là đoạn văn nghị luận về một vấn đề văn học, trong đó HS trình bày giá trị của văn học đối với bản thân trong tư cách là một người đọc, thông qua một tác phẩm văn học cụ thể.

Thông thường, một đoạn văn nghị luận văn học cần có luận điểm, lí lẽ, bằng chứng rõ ràng, xác đáng, giàu sức thuyết phục. Đoạn văn có thể được viết theo kiểu quy nạp, diễn dịch, phối hợp hoặc song song, nhằm giúp cho người đọc dễ dàng nắm bắt những thông tin chính.

– Trước khi viết, HS có thể thảo luận ngắn để tìm kiếm ý tưởng, luận điểm, các lí lẽ và bằng chứng, sau đó phác thảo dàn ý. GV đặt các câu hỏi: *Bài thơ "Vội vàng" của Xuân Diệu gợi cho em suy nghĩ gì về thời gian và tuổi trẻ? Phải chăng mỗi phút thời gian trôi qua là một sự mất mát của những gì đẹp đẽ nhất trong cuộc sống? Phải chăng chỉ có tuổi trẻ là quan trọng? Em nên ứng xử thế nào với thời gian mà mình đang có, với tuổi trẻ của mình?* Sau khi viết, HS nên đọc kĩ, chỉnh sửa và tự đánh giá bài viết của mình.

– GV có thể chấm và nhận xét nhanh một số bài viết của HS ngay tại lớp.

Văn bản 2

Trở về

(Trích *Ông già và biển cả*)

Ơ-nít Hê-minh-uê

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và đánh giá được thông điệp của đoạn trích văn bản, kết nối được thông điệp đó với chủ đề, tư tưởng và cảm hứng của tác phẩm *Ông già và biển cả*.

– HS nhận biết và phân tích được những điểm đặc sắc về nghệ thuật gắn liền với phong cách sáng tác của Hê-minh-uê thể hiện trong đoạn trích.

– HS có lòng can đảm, tự tin, dám nghĩ dám làm, tôn trọng bản thân và tôn trọng sự khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể chọn một trong hai, hoặc cả hai câu hỏi khởi động được gợi ý trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 96. Cả hai câu hỏi đều hướng đến mô típ "trở về" – một mô típ thường được sử dụng khi người ta tái hiện chặng cuối của một hành trình khó khăn mà ở đó nhân vật chính phải đối mặt với nhiều cảm xúc, suy nghĩ khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

– GV mời một số HS chia sẻ ý kiến, sau đó nhận xét và dẫn dắt HS vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS đọc trước văn bản ở nhà, nếu cần có thể tóm tắt ngắn gọn cốt truyện.

– Ở trên lớp, GV tổ chức cho HS đọc một số đoạn tuỳ chọn. Ví dụ: phân vai đọc đoạn văn về cuộc đối thoại giữa ông già và cậu bé, phần kết đoạn trích. GV nhắc HS lưu ý các thẻ chỉ dẫn đọc và có thể trao đổi nhanh về một số thẻ chỉ dẫn có độ khó cao hơn các thẻ khác như thẻ 1, 5, 6.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Đây là đoạn trích nằm ở cuối tác phẩm *Ông già và biển cả*. SGK đã cung cấp phần tóm tắt khá chi tiết nội dung truyện. Do vậy, HS cần đọc kĩ phần tóm tắt để nắm được cốt truyện và bước đầu hình dung được vai trò quan trọng của đoạn trích trong việc nắm bắt chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

– Về tiểu sử và sự nghiệp của tác giả Hê-minh-uê, phần giới thiệu trong SGK đã đưa ra một số ý cơ bản, có thể được coi như những "từ khoá" (ví dụ "thế hệ lạc lối", "nguyên lí tảng băng trôi") để GV dựa vào đó tìm thêm tư liệu, chọn lựa các kiến thức phù hợp giới thiệu cho HS.

– Với tác phẩm của Hê-minh-uê nói chung và đoạn trích *Trở về* trong *Ông già và biển cả* nói riêng, người đọc cần có cách tư duy cởi mở, lối suy nghĩ độc lập để nhận ra và lí giải được các thông điệp mà tác giả chuyển tải. Đây cũng là điều mà bài học *Văn học và cuộc đời* hướng đến. GV nên bám sát định hướng này để tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi sau khi đọc đoạn trích.

Câu hỏi 1

– Nếu GV đã yêu cầu HS đọc trước đoạn trích và tóm tắt cốt truyện trước khi đến lớp, thì có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm về câu hỏi này.

– Theo sự thay đổi của không gian – thời gian và sự xuất hiện của nhân vật, đoạn trích có thể chia làm các phần như sau:

+ Phần 1 (từ đầu đến "lòng bàn tay ngửa lên."): Ông lão trở về đất liền trong đêm tối, dùng hết sức lực còn lại để đưa chiếc thuyền cùng với cái đầu và bộ xương khổng lồ của con cá kiếm vào bờ. Sau đó, ông về lán và lăn ra ngủ.

+ Phần 2 (tiếp theo đến "thằng bé nói."): Sáng hôm sau cậu bé đến lán, nhìn lão ngủ và khóc. Cậu bé đi mua cà phê cho ông lão. Một nhóm ngư dân vây quanh và đo bộ xương khổng lồ của con cá kiếm, họ gửi lời hỏi thăm ông lão qua cậu bé.

+ Phần 3 (từ "Thằng bé mang lon cà phê" đến "tiếp tục khóc."): Khi cậu bé mang cà phê đến, ông lão tỉnh dậy, hai người trò chuyện với nhau về khoảng thời gian qua và lên kế hoạch cho chuyến đi câu cá cùng nhau sắp tới.

+ Phần 4 (từ "Chiều hôm đó" đến "cô ta nói."): Chiều tối hôm đó, hai du khách trong bữa tiệc ở khách sạn nhìn thấy bộ xương con cá kiếm nhưng lại tưởng nhầm rằng đó là bộ xương của con cá mập.

+ Phần 5 (phần còn lại): Ông lão quay lại với giấc ngủ sâu và mơ về những con sư tử trong khi cậu bé ngồi bên cạnh nhìn lão ngủ.

– Tuy nhiên, với tác phẩm của Hê-minh-uê, điều quan trọng nhất chưa hẳn là câu chuyện kể về cái gì mà là câu chuyện được kể như thế nào. GV nên tôn trọng các cách phân chia khác (có thể sơ lược hơn) của HS, miễn là HS giải thích được sự liên kết giữa các phần.

Câu hỏi 2

– Nội dung câu hỏi đã có gợi ý: Đây là cuộc đối thoại dài nhất trong tác phẩm *Ông già và biển cả*. Do vậy, cuộc đối thoại này chắc chắn có vai trò quan trọng trong việc giúp người đọc hiểu chủ đề và thông điệp của tác phẩm. Trước hết, nó là cơ sở để người đọc hiểu được mối quan hệ giữa hai nhân vật Xan-ti-a-gô (Santiago) và Ma-nô-lin (Manolin).

– GV có thể hướng dẫn HS làm việc theo nhóm, lập bảng với hai cột lớn là nội dung và hình thức, thảo luận để điền các yếu tố HS tìm được vào bảng. Về nội dung, chú ý liệt kê các chủ đề của cuộc đối thoại, các chi tiết, nhân vật, sự kiện mà họ nhắc đến. Về hình thức, chú ý đến tính chất ngắn gọn, hàm súc, lối nói thẳng thắn, thậm chí nhiều lúc nhát gừng, bỏ lửng,… của ngôn ngữ đối thoại.

– Từ đó, GV dẫn dắt HS miêu tả đặc điểm mối quan hệ giữa hai nhân vật: hai người bạn, đồng thời là hai thầy trò gắn bó khăng khít, chia sẻ sở thích và đam mê, có cùng lí tưởng sống, bất chấp sự chênh lệch tuổi tác và không có mối quan hệ huyết thống. Do vậy, họ không cần dùng đến ngôn ngữ để hiểu nhau. Ở cấp độ cao hơn, còn có thể nhìn thấy hình ảnh của nhân vật này trong nhân vật kia (soi chiếu lẫn nhau). Nếu coi ông lão là đại diện cho hiện tại thì Ma-nô-lin là đại diện cho tương lai. Cuộc đối thoại giữa họ, vì thế, đôi khi có dáng dấp của một cuộc độc thoại.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này yêu cầu HS chỉ ra, gọi tên được các trạng thái tâm lí khác nhau của nhân vật Xan-ti-a-gô trong đoạn trích. GV có thể hướng dẫn HS lập sơ đồ đơn giản để trả lời.

– GV lưu ý HS: Do phong cách sáng tác của tác giả, ở đây có rất ít từ ngữ trực tiếp miêu tả tâm lí nhân vật. Người đọc cần nhận diện tâm lí nhân vật thông qua ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của nhân vật chính và của các nhân vật khác.

– GV định hướng HS kết nối câu trả lời với vấn đề tâm lí "trở về" của con người sau một cuộc hành trình đã được nêu ra từ đầu bài học, từ đó thấy được sự đan xen giữa trạng thái mệt mỏi, kiệt sức, vui, buồn, thất vọng, hi vọng,… trong tâm lí nhân vật là điều có thể đồng cảm và lí giải được.

Câu hỏi 4

– HS cần thống kê được bốn lần tác giả miêu tả hành động "khóc" của nhân vật Ma-nô-lin trong các bối cảnh khác nhau: khi mới nhìn thấy ông lão ngủ ở trong lán, trên đường đi từ lán đến khách sạn, khi nói chuyện với người chủ khách sạn, sau khi kết thúc cuộc đối thoại với ông lão và rời khỏi lán.

– Để lí giải hành động "khóc" của cậu bé, HS cần chỉ ra sự giống nhau và khác nhau trong tâm lí nhân vật cậu bé ở bốn lần này, đồng thời nhận ra được sự đan xen của các cảm xúc và suy nghĩ đằng sau hành động đó.

– GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc nhóm để trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 5

– HS cần chỉ ra được thái độ của các nhân vật lần lượt là: Ma-nô-lin, nhóm ngư dân, chủ khách sạn và hai du khách trước bộ xương con cá kiếm trên bãi biển. Trong văn bản, tác giả đã miêu tả khá rõ qua lời nói, cử chỉ, hành động của các nhân vật. Câu hỏi nhấn mạnh sự khác nhau trong thái độ của các nhân vật. GV lưu ý HS điểm này khi trả lời câu hỏi, chỉ ra được những sắc thái rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau trong thái độ của các nhân vật: khâm phục, ngưỡng mộ, hồ nghi, thờ ơ, hiểu lầm,… Câu trả lời cho câu hỏi này có thể được sử dụng làm cơ sở để trả lời các câu hỏi 7 và 8.

– GV gợi ý HS lập bảng và thảo luận trong nhóm để trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 6

– Đây là câu hỏi có tính khái quát, đòi hỏi HS liên hệ được những đặc điểm cụ thể trong đoạn trích với các vấn đề rộng lớn hơn về tuyên ngôn sáng tác và phong cách sáng tác của tác giả.

– HS cần chỉ ra được đặc điểm của ngôn ngữ kể chuyện và đặc điểm của ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích. Trong câu hỏi đã có gợi ý liên hệ với "nguyên lí tảng băng trôi" của Hê-minh-uê.

– GV có thể dựa vào các thông tin sau đây, tìm đọc thêm tư liệu, từ đó lựa chọn phương án thích hợp nhất để cung cấp cho HS các kiến thức bổ trợ cho việc trả lời câu hỏi này:

+ Tác giả là một đại diện của "thế hệ lạc lối" hay "thế hệ vứt đi" – cụm từ chỉ những con người bước ra khỏi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất với tâm trạng xa lạ và cô đơn, mất kết nối với cuộc sống và với chính mình.

+ Sự nghiệp văn chương của Hê-minh-uê gắn liền với "nguyên lí tảng băng trôi". Theo đó, sáng tác văn học cũng giống như một tảng băng trôi với bảy phần tám chìm dưới nước, chỉ có một phần tám nổi lên trên cho chúng ta nhìn thấy. Như vậy, tác giả cần tạo ra cái được gọi là "mạch ngầm văn bản". Nguyên lí này một mặt đòi hỏi người viết phải lược bỏ đi nhiều yếu tố miêu tả, diễn giải, bình luận trong văn bản, mặt khác đòi hỏi người đọc phải vận dụng trải nghiệm và liên tưởng để "đọc" ra những tầng lớp ý nghĩa đằng sau văn bản.

+ Để giúp HS hiểu thêm vấn đề đang trao đổi, GV có thể đọc đoạn trích sau đây trong một công trình nghiên cứu của Đặng Anh Đào: "Không riêng gì ngôn ngữ, mà từ toàn bộ tác phẩm, toát lên một vẻ đặc biệt được gọi là lối viết rời rạc, nhát gừng (style laconique). Tính chất lắp ghép của kết cấu truyện đôi khi đập vào mắt của người đọc, và cũng khá rõ ở kết cấu câu. Các câu của ông ít khi liên hệ với nhau bởi những liên từ nhân quả (bởi vậy, do đó,...). Ông hay dùng liên từ thời gian hơn và nếu làm một phép thử để thay thế, thì có những chỗ đáng dùng liên từ "nhưng", ông lại dùng "và". Thậm chí ông có thể lặp đi lặp lại cảm giác tiếp nối, rời rạc bởi liên từ ấy, hơn là sử dụng quan hệ phụ thuộc. Bởi vậy, dù gọi ông là một "camera", một máy phát, hay văn điện tín, phóng viên, tất cả đều hàm ý nói về tính chất rời rạc, lắp ráp trong lối viết của ông. Điều chủ yếu là vẻ rời rạc bên ngoài chứa đựng sức biểu cảm bên trong ở đây: đó là cái nền tâm trạng của những nhân vật, của một con người đã từng hiểu sự bất lực của lời lẽ, đã qua lửa đạn, và thấm thía sự hỗn mang của một thế giới đổ vỡ." (phần viết về Hê-minh-uê của Đặng Anh Đào, in trong *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 728).

Câu hỏi 7

– Với câu hỏi này, GV lưu ý HS liên hệ với phần tóm tắt truyện để nắm được toàn bộ cốt truyện, vị trí của đoạn trích *Trở về* (phần cuối truyện), từ đó hình dung được vai trò của đoạn kết truyện. Về mặt hình thức nghệ thuật, đây là cái kết mở, mời gọi những suy nghĩ, liên tưởng khác nhau.

– GV nên dẫn dắt HS liên hệ câu trả lời với các vấn đề khái quát hơn như: giới hạn của con người trong mối quan hệ với thiên nhiên và trong mối quan hệ với chính bản thân, thấu hiểu và hiểu lầm giữa người và người trong xã hội hiện đại, sự tiếp nối hiện tại và tương lai,...

Câu hỏi 8

– Đây là một câu hỏi khó, đòi hỏi HS biết kết nối những gì đã học trong bài với các vấn đề rộng lớn hơn, trừu tượng hơn và phát biểu quan điểm của mình. Đây cũng là câu hỏi có tính mở, HS có thể đưa ra các câu trả lời khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. GV nên khéo léo lồng ghép câu hỏi này với ý cuối cùng trong *Yêu cầu cần đạt* của bài học: Biết sống chủ động, lạc quan và vượt lên mọi nghịch cảnh để khẳng định niềm tin vào cuộc đời.

– GV cho HS làm việc theo nhóm, sau đó mời đại diện các nhóm đưa ra ý kiến và trao đổi trước lớp.

– *Lưu ý*: Việc xác định chuyến đi của Xan-ti-a-gô có phải là một chuyến đi thất bại hay không tuỳ thuộc vào việc xác định mục đích của chuyến đi (đi để săn cá kiếm, đi để thử thách những giới hạn, đi để khám phá bản thân và thế giới, đi để "trở về",...). Việc tìm ra nhân vật Xan-ti-a-gô là một biểu tượng của điều gì phụ thuộc vào các góc nhìn khác nhau của người đọc (nhân vật là đại diện cho con người nói chung, là hình ảnh của chính tác giả, là ẩn dụ cho việc chạm vào ngưỡng giới hạn của con người, của biển cả và của thế giới,...). Điều GV nên làm là dành thời gian thích đáng và tạo không khí cởi mở để HS chia sẻ và trao đổi suy nghĩ.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Hoạt động này yêu cầu HS "chia sẻ cảm nhận". Vấn đề HS cần chia sẻ cảm nhận là một vấn đề lớn, có thể khơi gợi nhiều suy nghĩ, liên tưởng khác nhau tuỳ vào góc nhìn và trải nghiệm cá nhân của người viết. GV nên tôn trọng điều này khi tổ chức hoạt động.

– Hê-minh-uê đã viết: "Ông lão biết rằng không ai phải cô đơn nơi biển cả" khi miêu tả nhân vật Xan-ti-a-gô một mình giữa biển khơi. GV nên gợi ý HS suy nghĩ về sự tương đồng và khác biệt giữa trạng thái "một mình" và cảm giác "cô đơn", về nghĩa đen và nghĩa bóng của hình tượng "biển" trong tương quan với hình tượng "ông lão" – đại diện cho "con người". GV cũng có thể lưu ý HS về thái độ có thể đoán định được của tác giả khi viết câu này thể hiện qua cấu trúc câu khẳng định; các từ ngữ "biết rằng", "không ai".

– GV có thể đọc nhanh một số bài viết ngay tại lớp, nêu nhận xét, đánh giá, từ đó khuyến khích HS tiếp tục suy nghĩ về vấn đề, ngay cả khi đã kết thúc bài học trên lớp.

Văn bản 3

Hồn Trương Ba, da hàng thịt

(Trích)

Lưu Quang Vũ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích được các yếu tố đặc trưng của kịch trong tác phẩm như sự kiện và cốt truyện, nhân vật, xung đột, lời thoại,...

– HS phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp được truyền tải trong tác phẩm.

– HS phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mĩ của tác phẩm; phát hiện được giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản.

– HS biết sống một cách tích cực, có trách nhiệm, trung thực với bản thân và với người khác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Ngoài cách hướng dẫn HS thảo luận câu hỏi khởi động trong SGK, GV có thể tham khảo thêm một số hoạt động sau:

– Yêu cầu HS đọc trước ở nhà truyện cổ tích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, tóm tắt cốt truyện và thảo luận về thông điệp được truyền tải trong câu chuyện.

– Yêu cầu HS tìm hiểu về kịch Lưu Quang Vũ, có thể xem trước một vở kịch hoặc đọc và tóm tắt toàn bộ kịch bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

– Giúp HS nhớ lại những tri thức về đặc trưng của thể loại kịch, về cách đọc một tác phẩm kịch và đưa ra những lưu ý trước khi đọc văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV có thể yêu cầu HS đọc phân vai đoạn trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và phân tích giọng của từng nhân vật trong văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Văn bản *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một đoạn trích trong vở kịch cùng tên của Lưu Quang Vũ. Ngoài việc đọc phần tóm tắt vở kịch trong SGK, GV nên khuyến khích HS đọc toàn bộ kịch bản, sau đó có thể tóm tắt vở kịch dưới dạng sơ đồ cốt truyện. Vở kịch này cũng được cải biên từ một câu chuyện dân gian, nên HS cũng cần tham khảo truyện cổ tích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* trước khi đọc tác phẩm.

– Ngoài ra, vì kịch bản văn học là một thể loại trung gian giữa văn học và sân khấu, cho nên những hiểu biết về nghệ thuật sân khấu là hết sức quan trọng. GV có thể cho HS xem trước một vở diễn được chuyển thể từ đoạn trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, so sánh vở diễn với kịch bản văn học, nhằm chỉ ra những điểm sáng tạo, thay đổi của đạo diễn. GV cần giúp HS nhớ lại những kiến thức đã học trong chuyên đề *Sân khấu hoá tác phẩm văn học* trong SGK *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* và những kiến thức về kịch đã được học trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một để hiểu rõ về mối quan hệ giữa hai loại hình nghệ thuật này.

Câu hỏi 1

– GV hướng dẫn HS xác định các lớp kịch trong hồi VII (*Gợi ý:* Lớp 1: Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt, Lớp 2: Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và vợ, Lớp 3: Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và cái Gái, Lớp 4: Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và chị con dâu, Lớp 5: Đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích).

– GV làm mẫu, tóm tắt các sự kiện chính trong một hoặc một vài lớp kịch, sau đó yêu cầu HS tóm tắt các lớp kịch còn lại.

Gợi ý:

+ Lớp 1: Xác Hàng Thịt cố gắng thuyết phục Hồn Trương Ba về sức mạnh ghê gớm của mình và khuyên Hồn Trương Ba sống hoà hợp với thể xác. Hồn Trương Ba tỏ ra khinh bỉ, kiên quyết phủ định và muốn bảo vệ sự nguyên vẹn, cao khiết, thẳng thắn của mình.

+ Lớp 2: Vợ Trương Ba muốn ra đi vì nhận ra chồng mình đã đổi khác. Trương Ba vô cùng đau khổ.

+ Lớp 3: Cái Gái không thừa nhận Hồn Trương Ba là ông nội của mình, tỏ ra căm ghét và xua đuổi Trương Ba. Trương Ba vô cùng đau khổ.

+ Lớp 4: Chị con dâu tuy tỏ ra thương cảm cho tình cảnh của Hồn Trương Ba, nhưng thú nhận ông đã không còn là Trương Ba ngày xưa. Trương Ba vô cùng đau khổ.

+ Lớp 5: Hồn Trương Ba đề nghị Đế Thích được thoát khỏi thân xác của hàng thịt. Đế Thích đề nghị Hồn Trương Ba nhập vào thể xác của cu Tị, nhưng Hồn Trương Ba không chịu, quyết định lựa chọn cái chết và trả lại thân xác cho hàng thịt.

– GV đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì về diễn biến của các sự kiện?* (*Gợi ý*: Các sự kiện được triển khai theo quan hệ tăng tiến. Mâu thuẫn giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt ngày càng trở nên gay gắt, mặc dù ở các lớp kịch sau, nhân vật Xác Hàng Thịt không xuất hiện một cách trực tiếp, nhưng qua lời thoại của các nhân vật khác như vợ Trương Ba, cái Gái, chị con dâu, có thể thấy Xác Hàng Thịt ngày càng lấn át, thao túng linh hồn Trương Ba. Hồn Trương Ba bị đẩy vào tình thế ngày càng đau khổ, tuyệt vọng khi bị từ chối bởi chính những người thân yêu nhất của mình. Mâu thuẫn bị đẩy lên tới mức đỉnh điểm khi chị con dâu, người mà Hồn Trương Ba vẫn nghĩ là "chỉ mình con vẫn thương thầy như xưa" cũng thừa nhận là bố chồng đã trở thành người khác. Sự sắp đặt các sự kiện theo quan hệ tăng tiến đã tạo nên kịch tính và làm nổi bật xung đột chính trong tác phẩm: xung đột giữa linh hồn cao khiết của Hồn Trương Ba và thân xác phàm tục, thô lậu của hàng thịt.)

Câu hỏi 2

– GV hướng dẫn HS nhớ lại các kiến thức đã học về xung đột kịch bằng cách đặt câu hỏi: *Xung đột kịch là gì? Xung đột có vai trò gì trong một tác phẩm kịch?*

– Để giúp HS tìm ra xung đột chính trong đoạn trích, GV có thể đặt những câu hỏi: *Tất cả các nhân vật, sự kiện trong tác phẩm được tổ chức theo quan hệ nào?*

Gợi ý:

+ Trong lớp 1, tác giả làm nổi bật sự mâu thuẫn gay gắt giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt. Trong khi Hồn Trương Ba cố gắng bảo vệ cho sự độc lập, thanh cao, trong sạch của linh hồn, thì Xác Hàng Thịt ra sức thuyết phục Hồn Trương Ba về sức mạnh thao túng của thân xác.

+ Các lớp 2, 3, 4 làm nổi bật sự mâu thuẫn giữa Hồn Trương Ba và những người thân trong gia đình, khi tất cả người thân đều từ chối con người xa lạ của Trương Ba. Tuy Xác Hàng Thịt không xuất hiện trực tiếp, song có thể nhận thấy ẩn dưới mâu thuẫn này là sự đối lập sâu sắc giữa một bên là sự lấn át của Xác Hàng Thịt và một bên là sự yếu thế của Hồn Trương Ba, dẫn đến sự tha hoá của linh hồn.

+ Ở lớp 5, qua màn đối thoại của Hồn Trương Ba và Đế Thích, Lưu Quang Vũ làm nổi bật sự mâu thuẫn giữa một bên là ý định của Hồn Trương Ba được sống là chính mình, với một bên là ý định của Đế Thích, muốn duy trì sự sống của Hồn Trương Ba; giữa quan niệm sống của hai nhân vật. Ở màn đối thoại này, Xác Hàng Thịt tuy không xuất hiện trực tiếp, nhưng vấn đề mối quan hệ giữa hồn và xác vẫn là trung tâm của mâu thuẫn giữa hai nhân vật.

Có thể nói, mâu thuẫn bao trùm lên toàn bộ đoạn trích là mâu thuẫn giữa linh hồn và thể xác. Mặc dù trong nhiều lớp kịch, Xác Hàng Thịt đóng vai trò như một nhân vật giấu mặt, sự đối đầu giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt không phải là sự đối đầu trực tiếp, song mối xung đột giữa hồn và xác vẫn là mối xung đột chìm bên dưới tất cả các hành động, lời thoại, cách tổ chức nhân vật và sự kiện trong đoạn trích.

– GV đặt câu hỏi: *Qua xung đột giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt, Lưu Quang Vũ làm nổi bật bi kịch gì của con người?*

Gợi ý:

+ Xung đột giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt, thực chất là xung đột giữa con người bên trong và con người bên ngoài, giữa tâm hồn cao thượng, trong sạch và những nhu cầu, ham muốn phàm tục, tầm thường của thể xác, giữa phần con và phần người. Không những thế, nó còn là xung đột giữa con người và hoàn cảnh, giữa mong muốn được sống một cách trong sạch, nguyên vẹn với hoàn cảnh đầy bó buộc, sẵn sàng làm tha hoá con người.

+ Qua xung đột kịch, Lưu Quang Vũ muốn làm nổi bật lên bi kịch của con người – bi kịch không được là chính mình, bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo và bi kịch bị tha hoá của con người trước sự trói buộc của hoàn cảnh.

Câu hỏi 3

– GV yêu cầu HS đọc kĩ những đoạn miêu tả lời thoại, hành động của Hồn Trương Ba, chú ý đến giọng điệu của nhân vật được thể hiện trong lời thoại.

– GV đặt câu hỏi: *Trong đoạn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Xác Hàng Thịt, diễn biến tâm trạng của nhân vật Hồn Trương Ba được bộc lộ qua phương diện nào?*

Gợi ý: Tâm trạng của nhân vật Hồn Trương Ba được bộc lộ qua lời độc thoại ở phần mở đầu của đoạn trích: "Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi..." bộc lộ sự chán ghét, bất mãn của Hồn Trương Ba khi nhận ra mình đang phải sống trong thể xác của hàng thịt. Trong lớp 1, những lời kháng cự yếu ớt của Hồn Trương Ba, được biểu đạt qua những lời thoại ngập ngừng, do dự, đầy lúng túng: "Ta... ta... đã bảo mày im đi!", "Không! Ta vẫn có một đời sống riêng",... thể hiện sự bất lực, yếu thế của ông trước những lí lẽ sắc bén của Xác Hàng Thịt. Ở đoạn cuối của lớp kịch, tiếng kêu "Trời!" của Hồn Trương Ba thể hiện sự tuyệt vọng của Hồn Trương Ba trước sự lấn át của Xác Hàng Thịt. Lời thoại của nhân vật cho thấy sự vận động trong tâm trạng của nhân vật, theo hướng ngày càng trở nên hoang mang hơn và cuối cùng là hoàn toàn tuyệt vọng.

– GV nhấn mạnh: Nếu như trong văn bản tự sự, diễn biến tâm trạng của nhân vật thường được bộc lộ qua ngoại hình, hành động, lời nói, qua lời người kể chuyện, điểm nhìn trần thuật, thì trong kịch, diễn biến tâm trạng của nhân vật thường được bộc lộ qua hành động và đặc biệt là lời thoại. Vì thế, để nắm được diễn biến tâm trạng của nhân vật, cần hết sức chú ý đến lời thoại của nhân vật.

– GV đặt câu hỏi: *Qua diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba, em có nhận xét gì về đặc điểm tính cách của nhân vật?* (*Gợi ý*: Qua diễn biến tâm trạng của Hồn Trương Ba, có thể thấy tính cách chính trực, ngay thẳng, cao khiết của Hồn Trương Ba, đối lập với tính cách thô tục, thực dụng, xảo trá của Xác Hàng Thịt). Sự đối lập trong tính cách của hai nhân vật đã thúc đẩy xung đột kịch, tạo nên diễn biến tâm trạng đầy giằng xé của Hồn Trương Ba trong lớp kịch này.

Câu hỏi 4

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn kết của vở kịch (Hồn Trương Ba lựa chọn cái chết và hiện về trong vườn cây để dặn dò những người thân trong gia đình. Những hạt na được cái Gái vùi xuống đất, để cây cối sẽ nối nhau mà lớn khôn).

– GV cho HS tự do bày tỏ quan điểm của mình. Có thể có hai cách lập luận khác nhau về câu hỏi này. Thứ nhất, đây là một kết thúc bi kịch vì giống như kết thúc của các bi kịch khác, nhân vật chính thường kết thúc cuộc đời bằng cái chết. Thứ hai, đây không phải là kết thúc bi kịch, bởi việc lựa chọn cái chết của Hồn Trương Ba đã chấm dứt nỗi đau khổ của nhân vật khi phải chung sống với Xác Hàng Thịt, khiến cho nhân vật được sống là chính mình. Mặt khác, sự sống lại của Hồn Trương Ba giữa màu xanh của cây vườn, trong tình yêu thương của gia đình và hình ảnh những hạt na được cái Gái vùi xuống đất để mọc lên thành những cây xanh gửi gắm niềm tin, niềm hi vọng về một thế giới tốt đẹp hơn, khiến cho vở kịch mang đậm màu sắc lãng mạn. GV cần tôn trọng những lập luận khác nhau của HS.

Câu hỏi 5

– GV hướng dẫn HS nhớ lại xung đột chính trong đoạn trích (đã được thảo luận trong câu hỏi 2) và đặt câu hỏi: *Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác cho biết điều gì về các mặt xung đột trong mỗi con người?* Để giúp HS trả lời câu hỏi này, GV có thể đưa ra các gợi ý: *Hồn Trương Ba đại diện cho phương diện nào trong mỗi con người? Thông qua hình tượng Xác Hàng Thịt, Lưu Quang Vũ ngầm ám chỉ phương diện nào trong mỗi cá nhân chúng ta?*

– Từ những câu hỏi gợi ý này, GV dẫn dắt HS liên hệ với đời sống, với các tác phẩm văn học khác để nhận ra triết lí nhân sinh mang tính phổ quát đã được Lưu Quang Vũ thể hiện trong tác phẩm.

Câu hỏi 6

Đây là một câu hỏi mở, nhằm phát triển khả năng lập luận, phản biện của HS. GV có thể hướng dẫn HS thảo luận nhóm để bảo vệ quan điểm của mình. GV cần tôn trọng các quan điểm đa dạng của HS và hướng dẫn HS cách lập luận để thuyết phục người khác.

Câu hỏi 7

– Đây cũng là một câu hỏi mở, nhằm kết nối văn học với cuộc sống và giúp HS suy ngẫm về các giá trị của văn chương. Để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này, GV có thể cho HS đọc lại đoạn đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích, đặc biệt là các lời thoại của Hồn Trương Ba: "Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn", "Không thể sống với bất cứ giá nào được",... GV có thể đặt câu hỏi: *Em có đồng ý với quan điểm sống của Hồn Trương Ba không? Theo em, thế nào là một cuộc sống toàn vẹn? Trong cuộc sống, đã bao giờ em rơi vào tình huống không được sống là chính mình hay chưa? Khi đó, em đã hành xử như thế nào? Em có cảm thấy thực sự thoải mái và hạnh phúc? Vậy thế nào là một cuộc sống thực sự có ý nghĩa?*

– Bằng việc thúc đẩy sự trao đổi cởi mở, đa chiều trong lớp học, GV có thể định hướng cho HS về lối sống trung thực với chính mình và với người khác.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Nhiệm vụ kết nối đọc – viết này nhằm giúp HS rèn luyện kĩ năng viết một đoạn văn nghị luận xã hội về lối sống, lí tưởng sống. GV có thể đặt các câu hỏi để định hướng suy nghĩ: *Nếu là nhân vật Hồn Trương Ba trong câu chuyện, em sẽ lựa chọn tiếp tục sống một cách giả dối, tầm thường hay chấp nhận thiệt thòi để được là chính mình? Em sẽ dùng đến những luận điểm, lí lẽ, bằng chứng nào để thuyết phục người khác tin vào quan điểm của mình? Em sẽ lựa chọn giọng điệu nào để đối thoại với người đọc?*

– GV yêu cầu HS viết một đoạn văn nghị luận ngắn để trình bày suy nghĩ của mình ngay tại lớp. GV có thể thu bài và chấm, chữa nhanh một số bài viết của HS.

Thực hành tiếng Việt

Giữ gìn và phát triển tiếng Việt

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được các yêu cầu đối với việc sử dụng ngôn ngữ: tuân thủ chuẩn tiếng Việt đồng thời biết sáng tạo, bổ sung những yếu tố mới, cách nói mới làm phong phú thêm khả năng biểu đạt của tiếng Việt.

– HS biết vận dụng kiến thức về chuẩn ngôn ngữ và xu hướng vận động, phát triển của ngôn ngữ để phân tích, đánh giá những cách dùng vi phạm chuẩn cũng như những cách nói, cách viết thể hiện tính sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Trước khi HS làm bài tập, GV yêu cầu mỗi HS đọc nội dung thuyết minh ngắn về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt ở phần *Tri thức ngữ văn* và ở khung bên phải phần *Thực hành tiếng Việt* của bài học. HS ghi chép ngắn gọn nội dung trả lời cho những câu hỏi như: *Chuẩn ngôn ngữ là gì? Vì sao người sử dụng ngôn ngữ cần phải tuân thủ chuẩn ngôn ngữ? Những biểu hiện vi phạm chuẩn ngôn ngữ nào thường gặp trong giao tiếp hằng ngày? Chuẩn ngôn ngữ có phải là những quy định bất biến hay không? Vì sao? Điều gì giúp chúng ta phân biệt cách dùng ngôn ngữ vi phạm chuẩn và cách dùng ngôn ngữ sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ? Ngôn ngữ phát triển theo những cách thức cơ bản, phổ biến nào?* Sau đó, GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi kết quả làm việc của mỗi cá nhân. Phần làm việc cá nhân, mỗi HS có thể thực hiện trước ở nhà.

– GV tổ chức cho HS trình bày kết quả làm việc nhóm, đại diện một số nhóm phát biểu, các HS khác nhận xét, góp ý. GV đánh giá nội dung trình bày của HS và chỉnh sửa những sai lệch có thể có.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Các dấu hiệu cho thấy người viết không tuân thủ chuẩn tiếng Việt:

a. Lỗi viết *rồi* thành *rùi*, *lắm* thành *lém*.

b. Lỗi lạm dụng từ vay mượn: *comment*.

c. Lỗi viết câu không đúng ngữ pháp tiếng Việt. Cụm từ có kết từ như *do* không thể làm chủ ngữ chỉ chủ thể của hoạt động *khiến cho* (*Cái gì khiến cho?*). Có thể sửa câu này bằng cách bỏ *do* để biến cụm từ hiện có thành chủ ngữ (*sự phát triển của trí tuệ nhân tạo*) hoặc bỏ *khiến cho* để biến cụm từ làm bổ ngữ trong câu hiện có thành cụm chủ ngữ – vị ngữ (*việc lựa chọn ngành nghề ngày nay có sự thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc*).

Bài tập 2

– Nhóm a gồm những từ ngữ mới được tạo ra trên cơ sở những từ ngữ đã có từ trước.

– Nhóm b gồm những từ ngữ vay mượn.

HS cần tìm những từ ngữ mới được tạo nên theo phương thức tương tự.

Bài tập 3

Bài tập này liên quan đến các nghĩa của một từ ngữ đa nghĩa (*say*, *chữa cháy*). HS sẽ dễ dàng giải thích các nghĩa của những từ đa nghĩa này và xác định nghĩa nào có trước, nghĩa nào có sau. Mục đích của bài tập này chủ yếu là tạo tình huống để HS suy nghĩ về cách mà vốn từ của một ngôn ngữ phát triển. GV cần chú ý đến mục đích chủ yếu này để định hướng cho HS trao đổi. Có thể yêu cầu HS tìm thêm những ví dụ tương tự.

Bài tập 4

Đoạn thơ trong SGK có nhiều kết hợp từ ngữ bất thường, phá vỡ quy tắc kết hợp các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt. Trước tiên, từ *nhiều* đập vào mắt ta vì vị trí của nó rất lạ. Theo trật tự thông thường, lẽ ra phải là: "Ta muốn thâu nhiều trong một cái hôn" với ý nói đến một cái hôn đắm đuối, mê say, không dứt. Đây là một cách dùng phá cách, táo bạo. Tiếp theo là những kết hợp từ ngữ bất thường khác như: *thâu trong một cái hôn* những sự vật như *non nước, cây, cỏ rạng*; kết hợp từ ngữ chỉ hoạt động, trạng thái với từ ngữ chỉ sự vật vốn không làm bổ ngữ cho nó như: *chếnh choáng* với *mùi thơm, đã đầy* với *ánh sáng, no nê* với *thanh sắc, cắn* với *xuân*,... Đặc biệt, việc dùng từ *và* ở nhiều vị trí liên tiếp là hiện tượng chưa thấy xuất hiện trong văn bản tiếng Việt cho đến khi bài *Vội vàng* ra đời.

Bài tập 5

– Bài tập này nhằm giúp HS nhận biết được sự vận động, phát triển của tiếng Việt qua một ví dụ cụ thể là cách dùng từ ngữ của Xuân Diệu. Từ chỗ bị coi là xa lạ, "như Tây" tức là có tính chất ngoại lai, ngày nay cách dùng từ ngữ đó của ông tuy chưa hẳn đã hoàn toàn quen thuộc, nhưng cũng được nhiều người chấp nhận vì đã quen đọc những câu văn có cách diễn đạt mới, trong đó có những câu văn dịch từ các ngôn ngữ châu Âu.

– Trong câu thơ thứ hai của đoạn trích, việc dùng từ *và ở* nhiều vị trí liên tiếp, theo cách dùng thông thường, xét về mặt ngữ pháp là không cần thiết. Tuy nhiên, đây là phép lặp liên từ (một loại kết từ) phổ biến trong văn chương phương Tây.

Sau đây là một số ví dụ: Trong tiếng Pháp: "Je fais souvent ce rêve étrange et pénétrant D'une femme inconnue, et que j'aime, et qui m'aime, Et qui n'est, chaque fois, ni tout à fait la même Ni tout à fait une autre, et m'aime et me comprend." (P. Véc-len – P. Verlaine, bài thơ *Mon rêve familier* trong tập thơ *Poèmes saturniens*) (lặp *et*); "Mais tout dort, et l'armée, et les vents, et Neptune." (J. Ra-xin – J. Racine, vở kịch *Iphigénie en Aulide*, Hồi 1, Cảnh 1) (lặp *et*); trong tiếng Anh: "If there be cords, or knives, or poison, or fire, or suffocating streams, I'll not endure it." (W. Sếch-xpia – W. Shakespeare, vở kịch *Ô-ten-lô – Othello*, Hồi 3, Cảnh 3) (lặp *or*); "And soon it lightly dipped, and rose, and sank, and dipped again…" (J. Kít-xơ – J. Keats, trường ca *Endymion*) (lặp *and*);…

Bài tập 6

– Đây là bài tập mở. GV cho HS làm việc cá nhân rồi chia sẻ kết quả làm việc cá nhân trong nhóm. GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp. Các em cần phân tích cụ thể lí do vì sao những cách sử dụng ấy được coi là độc đáo. Các HS khác góp ý, nhận xét. GV đánh giá, chỉnh sửa lỗi (nếu có).

– GV có thể gợi ý HS tìm kiếm dẫn chứng trong những sáng tác của các nhà văn, nhà thơ như Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Lưu Quang Vũ,…

VIẾT

Viết bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS có kĩ năng viết bài văn nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu.

– HS chọn được đề tài phù hợp với bài phát biểu, thể hiện được khả năng thu hút sự quan tâm và thay đổi nhận thức, hành động của người đọc về một phong trào hoặc hoạt động xã hội, tức một vấn đề đời sống có ảnh hưởng rộng lớn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Kiểu bài viết ở đây thực chất là văn bản nghị luận xã hội nhưng được viết dưới hình thức của một bài phát biểu.

– Ngoài những yêu cầu vốn có của kiểu bài nghị luận xã hội, GV cần giúp HS nắm được yêu cầu đặc thù của bài phát biểu này. Mục đích phát động (kêu gọi, thúc giục,…) đòi hỏi bài viết phải có tính hùng biện cao. Để đáp ứng được yêu cầu đó, ngoài việc lựa chọn vấn đề quan trọng và cấp bách (phong trào hoặc hoạt động xã hội) phù hợp với bài phát biểu, người viết cần có cách truyền tải ý tưởng tác động mạnh đến nhận thức và tình cảm của người đọc.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– Sau khi nêu ý nghĩa và sự cần thiết của việc thực hành kiểu văn bản nghị luận dưới hình thức một bài phát biểu, GV cần cho HS tự đọc và trao đổi với nhau về yêu cầu của kiểu bài đã được trình bày trong SGK (chú ý so sánh với yêu cầu của kiểu văn bản nghị luận xã hội nói chung).

– GV có thể nêu một số câu hỏi giúp HS hiểu rõ hơn mục tiêu của hoạt động này: *Trong các yêu cầu được trình bày ở SGK, yêu cầu nào cho thấy tính đặc thù của kiểu bài mà em cần viết? Đâu là thách thức lớn nhất mà kiểu bài đặt ra cho em? Vì sao?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài viết tham khảo và nhắc các em chú ý các thẻ định hướng đọc. Đọc xong mỗi đoạn, cần dừng lại để phân tích nội dung thể hiện trong đó và những thao tác được người viết sử dụng (chú ý không cần đi sâu tìm hiểu nội dung cụ thể của từng phần mà quan tâm đến vai trò của mỗi phần đối với việc triển khai nội dung bài phát biểu, đáp ứng yêu cầu của kiểu bài). Bài viết tham khảo là một bài phát biểu điển hình tuy nó có thể được đọc to trước đông đảo người nghe hoặc được truyền tải qua những kênh giao tiếp khác như công bố trên báo chí, trên trang thông tin của một cơ quan, tổ chức,...

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới bài viết tham khảo. Một số lưu ý:

+ Với câu hỏi thứ nhất, cần chỉ ra bối cảnh mà tác giả viết bài này: Tình trạng dịch bệnh HIV/AIDS đang hoành hành bất chấp các nỗ lực của Liên hợp quốc, nhiều quốc gia, công ti, nhóm xã hội trên toàn thế giới.

+ Câu hỏi thứ hai yêu cầu HS nắm bắt được nội dung kêu gọi (cần có những nỗ lực to lớn hơn để ngăn chặn dịch bệnh HIV/AIDS) và đối tượng kêu gọi (chính phủ các nước, các công ti, nhóm từ thiện, tổ chức phi chính phủ,...).

+ Câu hỏi thứ ba lưu ý HS về hệ thống luận điểm được triển khai và những lí lẽ, bằng chứng được dùng để chứng minh các luận điểm đó.

+ Câu hỏi thứ tư liên quan đến yêu cầu nêu ý kiến trái chiều để chứng tỏ người viết có cái nhìn toàn diện và đa chiều về vấn đề được bàn luận. Khi phát đi thông điệp về phòng chống HIV/AIDS, Cô-phi An-nan (Kofi Annan) đã tính đến khả năng có người cho rằng: những thách thức cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng hơn và cấp bách hơn; chỉ cần giữ khoảng cách, tránh xa các bệnh nhân AIDS là có thể an toàn.

+ Câu hỏi thứ năm đặt ra yêu cầu HS đánh giá hiệu quả tác động của bài viết. Câu trả lời dĩ nhiên tuỳ thuộc vào cảm nhận của người đọc. GV cần hướng HS đến kết quả nhận thức: Một bài phát biểu thành công cần phải bàn về một vấn đề thiết thực, được nhiều người quan tâm; có hệ thống luận điểm chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực; có những yếu tố

biểu cảm hỗ trợ, tác động đến tình cảm, cảm xúc của người đọc; có lối viết hấp dẫn. Những cách nói như "dựng lên các bức rào ngăn cách", "đánh đổ các thành luỹ của sự im lặng", "cuộc chiến chống lại HIV/AIDS",... trong bài phát biểu của Cô-phi An-nan mang lại cho người đọc kinh nghiệm sử dụng ẩn dụ trong khi biểu đạt ý tưởng.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Trước hết, GV cho HS tự đọc nội dung phần *Thực hành viết* gồm bốn bước lớn trong SGK. Hoạt động này có thể được thực hiện trước ở nhà. HS nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung trước lớp. Sau khi tất cả đều thông suốt về nội dung các bước cần triển khai, mỗi HS thực hiện các yêu cầu được đặt ra ở các bước như được hướng dẫn trong SGK.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài phù hợp. HS có thể lựa chọn một trong những đề tài được gợi ý trong SGK hoặc chọn một đề tài khác. Lưu ý, với kiểu bài này, việc lựa chọn đề tài liên quan đến việc xác định vị thế, tư cách của người viết.

– Khi HS đề xuất đề tài viết cho cá nhân hoặc cho nhóm, GV cần sơ duyệt (góp ý, điều chỉnh về nội dung và hình thức diễn đạt) trước khi tạm "chốt" một hệ thống đề tài có thể viết.

– Tuỳ sự phân phối số tiết cho từng hoạt động theo kế hoạch dạy học đã được nhà trường thông qua, GV cho HS làm bài tại lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định những điểm then chốt. Cần chú ý: Với kiểu bài phát biểu, vấn đề quan trọng hàng đầu là tìm được phong trào hay hoạt động xã hội thu hút được sự quan tâm của người đọc. Có thể thấy phạm vi đề tài được chọn để viết bị thu hẹp rất nhiều so với các bài nghị luận xã hội thông thường. GV cũng cần nhắc HS lưu ý đến những yếu tố ngôn ngữ thể hiện vai người viết và vai người đọc cũng như sự tương tác giữa người viết và người đọc trong bài viết. Còn yêu cầu triển khai các luận điểm, sử dụng lí lẽ, bằng chứng, nêu ý kiến trái chiều, sử dụng các yếu tố bổ trợ (thuyết minh, biểu cảm) thì không có nhiều điểm khác biệt so với những văn bản nghị luận xã hội mà HS đã từng viết.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS, chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điểm cần phát huy hoặc rút kinh nghiệm.

– Trả bài cho HS, yêu cầu mỗi em tự chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều thu nhận được từ hoạt động 1 ở trên. HS có thể trao đổi bài viết để góp ý, đánh giá cho nhau.

NÓI VÀ NGHE

Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chọn được vấn đề thiết thực, có ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước hiện nay, thể hiện được sự nhanh nhạy và tư duy tích cực của bản thân trước những vấn đề lớn của xã hội.

– HS có hiểu biết chín chắn, sâu sắc về vấn đề được bàn thể hiện qua hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và giải pháp được đề xuất trong bài thuyết trình.

– HS phát triển kĩ năng tương tác, văn hoá tranh luận vốn được rèn luyện từ các lớp dưới, chủ động hơn trong việc trao đổi về vấn đề được thuyết trình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV nhắc HS kiểm tra lại sự chuẩn bị cho bài thuyết trình (theo những gì đã được hướng dẫn trong SGK và theo đề tài thuyết trình đã được thống nhất từ trước).

– GV thông qua nội dung và cách tiến hành bài thuyết trình: đề tài, người đăng kí thuyết trình (số người cần phù hợp với thời gian cho phép), thời gian quy định cho một bài thuyết trình và một lượt phát biểu ý kiến, nguyên tắc thảo luận,...

Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV (hoặc HS được cử điều hành thảo luận) mời lần lượt các HS có tên trong danh sách đăng kí thuyết trình về vấn đề được chọn. Chú ý nhắc người thuyết trình đảm bảo thời gian quy định.

– GV tổ chức cho HS trao đổi sau mỗi bài thuyết trình. Lưu ý HS phát biểu tập trung vào nội dung bài thuyết trình, tránh lặp lại những ý kiến đã phát biểu trước.

– Tuỳ diễn biến cụ thể, GV có thể đặt ra một số câu hỏi để khơi gợi vấn đề, giúp HS có được định hướng phù hợp khi thảo luận: nêu ý kiến đồng tình, phản bác, bổ sung lí lẽ, bằng chứng,...

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

Sau khi HS kết thúc thuyết trình và trao đổi về nội dung, cách thức thuyết trình, GV tổ chức cho HS tự đánh giá và đánh giá về bài thuyết trình. Có thể dựa vào phiếu đánh giá do GV chuẩn bị sẵn. Tham khảo các gợi ý ở bảng sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Chọn được vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước.		
2	Nhận xét được một cách khái quát ý nghĩa của vấn đề.		
3	Làm rõ được vấn đề trên cả hai phương diện cơ hội và thách thức, thể hiện được mối quan hệ qua lại giữa hai phương diện.		
4	Cung cấp thông tin xác thực; sử dụng các lí lẽ, bằng chứng có sức thuyết phục.		
5	Sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện hỗ trợ phù hợp với kiểu bài.		
6	Thuyết trình vấn đề rõ ràng, mạch lạc, thu hút sự chú ý của người nghe; đảm bảo đúng thời gian quy định.		

Ngoài ra, GV và HS cũng có thể trao đổi, đánh giá phần thảo luận sau khi thuyết trình, trước hết là nội dung ý kiến thảo luận (tập trung vào vấn đề thuyết trình; có lí lẽ, bằng chứng thuyết phục; góp phần thúc đẩy quá trình thảo luận;...); sau đó là thái độ tôn trọng sự khác biệt, kĩ năng tương tác trong quá trình thảo luận, việc tuân thủ thời gian quy định,...

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* giúp HS phân biệt đặc trưng của các văn bản tự sự, trữ tình, kịch được học trong bài học, cũng như trong toàn bộ CT Ngữ văn lớp 12, hiểu được các giá trị của văn học, biết vận dụng các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã học trong bài vào những tình huống mới trong đời sống. Ngoài những gợi ý trong SGK, GV có thể hướng dẫn HS tổ chức một hội thảo về *Văn học và cuộc đời*, trong đó HS sẽ chọn một đề tài thuyết trình để chuẩn bị trước buổi hội thảo và lắng nghe các góp ý, phản biện của các bạn khác trong hội thảo. Một số đề tài gợi ý:

– Thuyết trình về một tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc, làm thay đổi nhận thức, suy nghĩ của bạn về cuộc sống, về bản thân.

– Thuyết trình về một vấn đề được gợi nên trong tác phẩm văn học mà bạn thấy tâm đắc.

– Thuyết trình về những trải nghiệm cụ thể của bạn khi đọc một tác phẩm văn chương.

– Thuyết trình về tác động của thị hiếu đọc tới giá trị sống, lí tưởng sống, lối sống của giới trẻ.

ÔN TẬP HỌC KÌ II

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được những kiến thức đã hình thành trong học kì II.
- Củng cố được các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc nhìn lại nội dung những hoạt động đã triển khai.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã có vào việc thực hiện các bài tập mang tính tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Trước khi hướng dẫn HS học bài ôn tập, GV cần đọc lại các phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK và SGV để nắm được một cách hệ thống các tri thức lí luận văn học, ngôn ngữ học, lịch sử văn học mà CT quy định phải dạy học cho HS lớp 12. Ở SGK *Ngữ văn 12*, tập hai không có những khái niệm, thuật ngữ khó. Tuy nhiên, GV nên suy nghĩ thêm về các vấn đề sau:

– Khi nghiên cứu một tác giả văn học, việc quan tâm tìm hiểu quan điểm sáng tác của nhà văn có ý nghĩa như thế nào? Căn cứ để khái quát về quan điểm sáng tác đó là gì?

– Dựa vào tiêu chí nào để khẳng định tầm vóc lớn của một tác giả, tác phẩm văn học?

– Tại sao khi nói về phóng sự, cần phân biệt *phóng sự văn học* với *phóng sự báo chí*?

– Cần lí giải ra sao về mối quan hệ giữa tính khách quan và tính chủ quan trong các hồi kí cụ thể và trong thể loại hồi kí nói chung?

– Tại sao có thể nói dữ liệu là yếu tố quan trọng bậc nhất trong văn bản thông tin?

– Khi tạo lập văn bản thông tin, người viết phải đảm bảo nguyên tắc gì trong việc đưa/cung cấp dữ liệu?

– Các giá trị chính của tác phẩm văn học (giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mĩ, giá trị văn hoá) có mối quan hệ với nhau như thế nào? Có tồn tại những quan điểm khác nhau trong cách nhìn nhận về các giá trị của tác phẩm văn học hay không? Vì sao?

– Tính khẳng định và tính phủ định của văn bản nghị luận thường được tìm hiểu trên những phương diện chủ yếu nào?

– Việc phân biệt hai khái niệm *ngôn ngữ trang trọng* và *ngôn ngữ thân mật* có ý nghĩa gì trong việc đánh giá nội dung và hiệu quả tác động của một phát ngôn?

– Việc tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn hoá – tinh thần hiện nay?

– Có những quan điểm khác nhau nào về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt?

2. Phương tiện dạy học

GV cần chuẩn bị các phương tiện dạy học phù hợp với một bài ôn tập (giống như phương tiện dạy học đã sử dụng ở học kì I):

– Các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì II.

– Tranh, ảnh, video clip, bài viết,… minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học.

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hệ thống hoá kiến thức đã học

1. Yêu cầu chung đối với việc hướng dẫn HS hệ thống hoá kiến thức đã học

– Dành cho HS quyền chủ động thực hiện các yêu cầu ở mục *Hệ thống hoá kiến thức đã học*.

– Chú ý hướng dẫn HS cách lập bảng và vẽ sơ đồ tổng hợp những kiến thức đã được củng cố, hình thành qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong học kì II.

– Quan tâm giải đáp những thắc mắc của HS khi các em thực hiện các yêu cầu được nêu trong SGK, đặc biệt là thắc mắc xung quanh một số khái niệm công cụ dùng để đọc hiểu văn bản.

2. Định hướng giải quyết các bài tập

Câu 1

– Câu này đòi hỏi HS nhớ nhan đề các văn bản đã học và xác định loại, thể loại của chúng, đặc biệt, nêu được các thể loại chỉ lên lớp 12 mới học chính thức.

– GV cho HS trao đổi về hình thức sơ đồ phù hợp có thể sử dụng để liệt kê và chia nhóm các văn bản đọc theo loại văn bản và thể loại văn học.

Câu 2

– Câu này gồm có hai yêu cầu: chỉ ra mối quan hệ giữa hai phần *Yêu cầu cần đạt* và *Tri thức ngữ văn* ở mỗi bài học; nêu tác dụng của việc nắm bắt các khái niệm then chốt được giới thuyết trong phần *Tri thức ngữ văn* đối với việc đọc hiểu các văn bản có liên quan.

– GV cho HS đọc kĩ những nội dung liên quan trong các bài học (mỗi nhóm làm việc với khoảng từ 2 đến 3 bài) và thảo luận về yêu cầu thứ nhất của câu hỏi. GV có thể gợi ý bằng hình thức phát vấn: *Tại sao phần* Tri thức ngữ văn *lại không trình bày về tất cả khái niệm được nêu trong Yêu cầu cần đạt? Theo em, có thể bổ sung điều gì cho phần* Tri thức ngữ văn *trong SGK?*

– Để giúp HS thực hiện tốt yêu cầu thứ hai của câu hỏi, GV lưu ý các em phải trình bày vấn đề thông qua các ví dụ cụ thể. Chẳng hạn, khi nói về Bài 7, phải nói rõ việc hiểu đúng các thuật ngữ như *phóng sự, hồi kí* đã giúp ích cho việc khám phá nét đặc sắc của hai văn bản *Nghệ thuật băm thịt gà* và *Bước vào đời* như thế nào. Nếu chỉ nói chung chung về "tác dụng" mà không phân tích một số trường hợp đọc cụ thể là không đạt yêu cầu.

Câu 3

– Câu hỏi này vừa nhắc HS nhớ lại tính đặc thù của bài học về tác gia, vừa hướng các em tới việc nhận thức sâu sắc hơn tính đa dạng của di sản văn học mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại.

– Nhận diện loại văn bản và thể loại văn học của các văn bản đọc ở Bài 6 là việc khá đơn giản. GV cần triển khai vấn đề sâu hơn bằng cách yêu cầu HS kể thêm tên một số tác phẩm khác của Hồ Chí Minh có thể được xếp cùng loại, thể loại với các văn bản đọc trong Bài 6. Bằng cách đó, GV định hướng cho HS cách mở rộng vốn đọc, cách kết nối các tri thức đơn lẻ thành hệ thống. Khi hướng dẫn HS lí giải sự đa dạng về loại, thể loại (đằng sau đó là sự đa dạng về nội dung tư tưởng) trong toàn bộ trước tác của Hồ Chí Minh, cần nhận ra được hai nguyên nhân chính: thứ nhất, đó là tài năng ngôn ngữ, tài năng nghệ thuật của người viết; thứ hai, đó là sự thấu hiểu mối quan hệ mật thiết giữa vấn đề "Viết cho ai?", "Viết để làm gì?" với vấn đề "Viết cái gì?", "Viết như thế nào?".

Câu 4

– Câu này yêu cầu HS nhắc lại các nội dung thực hành tiếng Việt đã thực hiện trong học kì II, qua đó, nêu được tác dụng thiết thực của chúng đối với việc tìm hiểu, đánh giá nét đặc sắc về mặt ngôn ngữ của những văn bản đọc có trong từng bài học.

– GV lưu ý HS: Nội dung thực hành tiếng Việt trong học kì II khá phong phú, vì vậy, khi phân tích các dẫn chứng nhằm đáp ứng yêu cầu thứ hai của câu hỏi, cần xác định thật rõ phạm vi vấn đề, đó là chỉ triển khai nội dung phải trình bày xoay quanh nét đặc sắc về mặt ngôn ngữ của các văn bản đọc mà thôi. Theo đó, nên khai thác dẫn chứng chủ yếu từ Bài 6 và Bài 7.

Câu 5

– Trong CT Ngữ văn lớp 12 có một yêu cầu cần đạt là: "Vận dụng được kiến thức về lịch sử văn học và kĩ năng tra cứu để sắp xếp một số tác giả, tác phẩm lớn theo tiến trình lịch sử văn học". Bằng nhiều hình thức khác nhau, yêu cầu đó đã được đáp ứng trong một số bài học của SGK Ngữ văn lớp 12. Với câu hỏi này, HS có thêm cơ hội để hình thành cái nhìn tổng quan về lịch sử văn học Việt Nam.

– Cách thực hiện các yêu cầu của câu hỏi đã được SGK hướng dẫn cụ thể. Riêng với yêu cầu thứ tư vốn đòi hỏi HS phải có tư duy khái quát và biết cách đọc sơ đồ, GV cần đưa ra những gợi ý sát hợp thông qua một số câu hỏi như:

+ Sơ đồ cho biết văn học Việt Nam có những bộ phận lớn nào?

+ Trong sơ đồ, mũi tên hai chiều đặt giữa văn học dân gian và văn học viết biểu thị điều gì?

+ Hãy cho biết thời điểm (thế kỉ) được xác định là mốc khởi đầu của văn học viết Việt Nam.

+ Văn học trung đại Việt Nam đã trải qua những thời kì lớn nào?

+ Văn học hiện đại Việt Nam thường được chia thành mấy giai đoạn phát triển?

+ Liên hệ với những tri thức lịch sử đã học, hãy nêu cảm nhận chung nhất về mối quan hệ giữa văn học và lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc.

+ Nhìn vào danh sách những tác phẩm, tác giả được ghi trong sơ đồ, em có nhận xét gì về tầm vóc của nền văn học Việt Nam?

Câu 6

– Theo yêu cầu của câu này, HS phải nêu được những kiểu bài viết mà các em đã thực hành, đồng thời, dựa vào kinh nghiệm và khả năng suy luận của mình, chỉ ra được kiểu bài viết nào có khả năng ứng dụng cao hơn cả.

– Để giúp HS trả lời được ý sau của câu hỏi, GV có thể nêu một số câu hỏi định hướng: *Em hiểu thế nào về ý nghĩa của cụm từ "có khả năng ứng dụng cao hơn cả"? Về vấn đề này, theo em, câu trả lời có nhất thiết phải giống nhau hay không? Vì sao? Từ định hướng nghề nghiệp và khả năng của bản thân, em thấy mình cần phải thực hành nhiều lần với kiểu bài viết nào?*

Câu 7

– Câu này nêu hai yêu cầu: chỉ ra sự phong phú của hoạt động nói và nghe đã được gợi ý, trình bày trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai; chứng minh sự đòi hỏi cao hơn về kiến thức và kĩ năng của các hoạt động nói và nghe ở lớp cuối cấp.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ hai của câu hỏi, GV cần gợi ý về tiêu chí đánh giá mức độ nâng cao trong yêu cầu của hoạt động nói và nghe ở lớp 12:

+ Độ khó của đề tài được gợi ý lựa chọn cho các hoạt động thuyết trình, tranh biện.

+ Nét mới trong những đòi hỏi về kĩ năng thực hiện việc thuyết trình, tranh biện.

– GV cũng gợi ý cho HS so sánh để xác định sự khác biệt giữa yêu cầu về thuyết trình ở Bài 7, Bài 9 (SGK *Ngữ văn 12*, tập hai) với yêu cầu về thuyết trình ở các bài học khác trong SGK Ngữ văn lớp 10, lớp 11; giữa yêu cầu về tranh biện ở Bài 8 trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai với yêu cầu về tranh biện ở Bài 8 trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai.

Luyện tập và vận dụng

– Phần *Luyện tập và vận dụng* nêu các bài tập bao trùm cả bốn hoạt động cơ bản mà HS thường xuyên phải thực hiện trong suốt quá trình học.

– Trong các bài tập của phần này, chỉ bài tập của phần *Đọc* là có thể thực hiện ở trên lớp trong phạm vi 1 tiết dành cho cả bài ôn tập. Với các bài tập về viết, nói và nghe, GV cho HS trao đổi về hướng thực hiện, còn việc viết bài, thuyết trình, tranh biện sẽ được thực hiện ở nhà hoặc ở không gian phù hợp và theo hình thức linh hoạt (làm việc cá nhân, làm việc nhóm).

– Sau đây là một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

1. Đọc

Câu 1

– Câu này nêu yêu cầu phù hợp với việc đọc văn bản nghị luận: xác định vấn đề chính mà người viết đề cập trong văn bản. Tuy nhiên, với văn bản *Lửa bên trong*, do vấn đề chính được biểu đạt bằng một ẩn dụ nên việc xác định nó đồng thời cũng là việc xác định ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh được tác giả sử dụng.

– GV cho HS trao đổi, tìm các câu văn hoặc một số "từ khoá" ngầm chứa lời giải thích về hình ảnh "lửa bên trong" (cũng là hình ảnh "nhóm lửa") để đi đến thống nhất:

+ Hình ảnh "lửa bên trong" chỉ lòng nhiệt tình, sự say mê, niềm tha thiết trong mỗi con người.

+ Hình ảnh "lửa bên trong" chỉ khát vọng cống hiến vì những mục đích cao cả, vì một cuộc sống tốt đẹp hơn cho muôn người.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ hai của câu hỏi, GV cần nhắc các em chú ý những câu có màu sắc khuyến nghị, gắn với các từ ngữ: "chớ nên", "đừng", "phải", "hãy",... Trên cơ sở đó, có thể xác định vấn đề chính được tác giả đề cập là: Tầm quan trọng và ý nghĩa của việc nuôi dưỡng lòng đam mê và tinh thần cống hiến không mệt mỏi vì cộng đồng.

Câu 2

– Câu này nhắc HS chú ý đến một "thao tác" không thể bỏ qua khi đọc văn bản nghị luận: xác định được đối tượng độc giả chính mà tác giả muốn hướng đến.

– GV cho HS trao đổi nhóm để thực hiện các yêu cầu của câu 2. Việc xác định đối tượng hướng đến trước hết của văn bản nên được thực hiện theo lối quy nạp: sau khi tìm được những từ ngữ chỉ lớp người mà tác giả muốn tâm sự, chuyện trò, HS mới nêu nhận định khái quát về đối tượng độc giả chính mà tác giả nhắm đến.

Câu 3

– Đây là câu hỏi cơ bản khi tìm hiểu văn bản nghị luận. Không thể gọi là hiểu văn bản nghị luận nếu không nắm được hệ thống luận điểm của nó.

– GV cho HS thảo luận để xác định và tóm tắt các luận điểm chính của văn bản:

+ Mỗi con người đều có một niềm say mê riêng làm thành động lực sống, động lực vượt qua những khó khăn.

+ Con người, nhất là người ở độ tuổi thanh niên, nếu không có niềm say mê, không có hoài bão lớn thì sẽ dìm cuộc sống của mình vào cái tầm thường, vô vị.

+ Người thanh niên cần phải vượt lên những toan tính vặt vãnh để tranh đấu không ngừng vì một cuộc đời mới tươi đẹp hơn cho chính mình và cho cả cộng đồng.

– Để trả lời ý sau của câu hỏi, trước hết, GV cho HS trao đổi về hàm nghĩa của khái niệm "cuộc đời lớn" được tác giả sử dụng ở đoạn đầu văn bản. *Lưu ý*: Để xác định đúng hàm nghĩa của khái niệm này, cần nêu được những khái niệm khác mà tác giả đưa ra nhằm tạo nên sự đối lập. Trên cơ sở đó, hướng HS đi tới nhận thức chung: "Cuộc đời lớn" ở đây đối lập với "cuộc đời vô vị", "cuộc sống không tư cách", là cuộc đời chung của toàn thể nhân loại đang khát khao đổi mới, ở đó xuất hiện những nhân cách lớn biết hướng đến các giá trị tinh thần cao quý và biết "duy tha". Tiếp theo, GV cho HS thảo luận về mối liên quan giữa khái niệm "cuộc đời lớn" với cảm hứng viết và lập luận của tác giả. GV nêu câu hỏi gợi ý: *Phải chăng tác giả có mối bận tâm đặc biệt với "cuộc đời lớn"? Hành động viết của tác giả làm sáng tỏ được điều gì về sự lôi cuốn mãnh liệt của "cuộc đời lớn"? Góc nhìn của tác giả về "cuộc đời lớn" đã chi phối mạch lập luận của văn bản như thế nào?* Từ kết quả thảo luận, GV giúp HS hiểu được: Việc tác giả viết bài *Lửa bên trong* chịu sự chi phối mạnh mẽ của cảm hứng vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn so với cuộc sống già nua, cũ kĩ hiện thời. Mọi lập luận của bài viết đều xoay quanh điều này, nhằm thúc giục thanh niên phải có những hành động xứng đáng với thời đại của những biến chuyển cách mạng to lớn.

Câu 4

– Câu này đòi hỏi HS đi sâu tìm hiểu tư tưởng của tác giả thể hiện qua hình ảnh ẩn dụ "lửa bên trong", đồng thời cũng là cụm từ được dùng làm nhan đề văn bản.

– GV cho HS đọc kĩ ba đoạn đầu của văn bản để tìm câu trả lời. Những ý mà HS phải rút ra được:

+ "Lửa bên trong" giúp ta "đi ra ngoài mực sống lặng yên của người xung quanh".

+ "Lửa bên trong" giúp ta "bồng bột, ham muốn, tôn thờ", thúc đẩy ta làm một cái gì đó thực sự "oanh liệt" và có ý nghĩa.

+ "Lửa bên trong" giúp ta vượt qua được những vây bủa nặng nề của cuộc sống thường nhật.

+ "Lửa bên trong" giúp ta luôn duy trì được sức trẻ và nâng cao giá trị của bản thân khi theo đuổi lí tưởng sống vì cộng đồng.

Câu 5

– Câu hỏi nhắc HS phải có ý thức bám sát văn bản trước khi đưa ra những nhận định, đánh giá về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

– GV hướng dẫn HS lập bảng liệt kê và đối sánh, chú ý sử dụng các kết quả đã đạt được khi trả lời câu 1 và câu 3.

Câu 6

– Câu này gồm có hai yêu cầu: nêu một số biện pháp tu từ đã được tác giả sử dụng trong văn bản; chọn phân tích một biện pháp tu từ mà bản thân thấy tâm đắc.

– Trước khi cho HS thực hiện các yêu cầu nêu trên, GV có thể dẫn giải: Điều cốt lõi làm nên giá trị của văn nghị luận nằm ở lập luận nhằm làm sáng tỏ một luận đề nào đó. Tuy nhiên, để lập luận đạt được sức thuyết phục cao, bên cạnh việc nêu các luận điểm đích đáng (trong đó có lí lẽ và bằng chứng), người viết cũng thường chú ý sử dụng các biện pháp tu từ phù hợp. Tìm hiểu và phân tích các biện pháp tu từ ấy là việc không nên bỏ qua khi đọc văn bản nghị luận.

– Tâm đắc với biện pháp tu từ nào là một vấn đề mang tính cá nhân. GV có thể cho HS làm việc độc lập, sau đó trình bày kết quả trong nhóm hoặc trước lớp.

Câu 7

– Yêu cầu viết đoạn văn của câu này gần gũi với yêu cầu của hoạt động nói và nghe ở Bài 9 (Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước). Vì vậy, HS ít nhiều đã được chuẩn bị về mặt kiến thức và cách suy nghĩ.

– GV có thể dành một khoảng thời gian thích đáng cho HS hoàn thành đoạn văn tại lớp. Trong trường hợp không bố trí được, HS có thể thực hiện yêu cầu của câu 7 ở nhà. Cần lưu ý HS: Khi viết đoạn văn, không sa đà vào phân tích nội dung văn bản *Lửa bên trong*; chỉ nên tiếp nhận từ văn bản những gợi ý về một thái độ sống tích cực trong bối cảnh đất nước đang chuyển mình mạnh mẽ.

2. Viết

– SGK nêu bốn đề bài gắn với tất cả kiểu bài viết mà HS đã học và thực hành trong học kì II. GV cho HS thảo luận về hướng giải quyết các đề bài, sau đó, yêu cầu các em thực hiện bài viết ở nhà.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề bài:

Đề 1

– Đề bài yêu cầu HS (cá nhân hoặc nhóm học tập) tự chọn một đề tài bài tập dự án và nêu được kế hoạch thực hiện nó.

– GV cho HS đọc lại phần hướng dẫn viết ở Bài 6 để có hướng chọn đề tài và xây dựng kế hoạch thực hiện bài tập dự án mang tính thiết thực, phù hợp với điều kiện học tập hiện có.

Đề 2

– Viết bài văn nghị luận xã hội là yêu cầu không mới, tuy nhiên, với đề này, HS phải suy nghĩ về đề tài được gợi ý từ các văn bản đã học liên quan đến chủ đề con đường phía trước của tuổi trẻ. Yêu cầu này tạo ra một thách thức không nhỏ, đòi hỏi HS phải tích cực kết nối vốn đọc sẵn có với những trải nghiệm xã hội của bản thân.

– GV cho HS xác định một số văn bản có liên quan đến chủ đề con đường phía trước của tuổi trẻ, sau đó cùng trao đổi về những đề tài có thể viết. Cần nghĩ tới các văn bản sau trong SGK *Ngữ văn 12*, tập hai (kể cả văn bản Thực hành đọc): *Bước vào đời; Vĩ tuyến 17; Vội vàng; Trở về; Hồn Trương Ba, da hàng thịt; Lửa bên trong*. Mỗi văn bản có thể đưa đến một gợi ý riêng, trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua sự thành công hay thất bại của các nhân vật, đối tượng được nói tới.

Đề 3

– Đề bài này liên quan đến những gì đã được hướng dẫn ở phần *Viết* của Bài 8 (Viết thư trao đổi về công việc hoặc một vấn đề đáng quan tâm).

– GV nhắc HS đọc lại phần hướng dẫn viết ở Bài 8 trước khi mỗi HS tự xác định nội dung viết (hình thức văn bản đã được quy định sẵn).

Đề 4

Cách chuẩn bị bài phát biểu cho buổi lễ phát động một phong trào hay hoạt động xã hội nào đó đã được hướng dẫn cụ thể trong phần *Viết* ở Bài 9 SGK. GV yêu cầu HS đọc lại các hướng dẫn trước khi chọn đề tài viết.

3. Nói và nghe

– Ba yêu cầu về nói và nghe được nêu trong SGK đều đòi hỏi được thực hiện ngoài giờ lên lớp theo nhóm học tập.

– GV cho các nhóm học tập trao đổi sơ bộ về những đề tài nói và nghe sẽ thực hiện. GV góp ý để HS chọn được đề tài thích hợp (nhất là đề tài tranh biện).

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHẠM THỊ TRANG – NGUYỄN THỊ KIM HẰNG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Nguyễn Tiến Chung, *Ngày Chủ nhật*, 1960,
tranh khắc gỗ, 32,5 x 47 cm

NGỮ VĂN 12, TẬP HAI – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:
In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5 cm
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ....
Mã số ISBN: Tập một:
Tập hai:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG